

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 5 năm 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2020**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 5 năm 2021



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-ĐHNT ngày 21 tháng 10 năm 2019)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Phạm Quốc	Hùng	Viện trưởng Viện NTTS	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
8	Tổng Văn	Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
10	Hồ Thành	Sơn	Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn	Hân	Phó Giám đốc phụ trách TIPVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Tấn	Sỹ	P. Viện trưởng Viện NTTS	Thành viên	
13	Ngô Văn	Mạnh	Trưởng BM Kỹ thuật NTTS	Thành viên	
14	Lương Công	Trung	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên	
15	Trần Văn	Quần	Sinh viên lớp 60.NTTS2	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
TIÊU CHUẨN 1.....	13
Mở đầu.....	13
Tiêu chí 1.1.	13
Tiêu chí 1.2.	16
Tiêu chí 1.3.....	18
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	20
TIÊU CHUẨN 2.....	20
Mở đầu.....	20
Tiêu chí 2.1.	21
Tiêu chí 2.2.	22
Tiêu chí 2.3.	26
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	27
TIÊU CHUẨN 3.....	27
Mở đầu.....	27
Tiêu chí 3.1	28
Tiêu chí 3.2.....	30
Tiêu chí 3.3	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	36
TIÊU CHUẨN 4.....	36
Mở đầu.....	36
Tiêu chí 4.1	37
Tiêu chí 4.2	38
Tiêu chí 4.3.....	40
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	42

TIÊU CHUẨN 5.....	42
Mở đầu.....	42
Tiêu chí 5.1.....	43
Tiêu chí 5.2.....	45
Tiêu chí 5.3.....	46
Tiêu chí 5.4.....	48
Tiêu chí 5.5.....	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	50
TIÊU CHUẨN 6.....	50
Mở đầu.....	50
Tiêu chí 6.1.....	51
Tiêu chí 6.2.....	52
Tiêu chí 6.3.....	54
Tiêu chí 6.4.....	56
Tiêu chí 6.5.....	59
Tiêu chí 6.6.....	61
Tiêu chí 6.7.....	62
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	65
TIÊU CHUẨN 7.....	65
Mở đầu.....	65
Tiêu chí 7.1.....	66
Tiêu chí 7.2.....	70
Tiêu chí 7.3.....	71
Tiêu chí 7.4.....	73
Tiêu chí 7.5.....	74
Kết luận về tiêu chuẩn 7.....	76
TIÊU CHUẨN 8.....	77
Mở đầu.....	77
Tiêu chí 8.1.....	77
Tiêu chí 8.2.....	78
Tiêu chí 8.3.....	80
Tiêu chí 8.4.....	81

Tiêu chí 8.5	84
Kết luận về tiêu chuẩn 8	85
TIÊU CHUẨN 9.....	86
Mở đầu.....	86
Tiêu chí 9.1	86
Tiêu chí 9.2	88
Tiêu chí 9.3.....	91
Tiêu chí 9.4.....	92
Tiêu chí 9.5	94
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	95
TIÊU CHUẨN 10.....	96
Mở đầu.....	96
Tiêu chí 10.1	96
Tiêu chí 10.2	99
Tiêu chí 10.3.....	101
Tiêu chí 10.4.....	102
Tiêu chí 10.5.....	104
Tiêu chí 10.6.....	106
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	108
TIÊU CHUẨN 11.....	108
Mở đầu.....	108
Tiêu chí 11.1	109
Tiêu chí 11.2	112
Tiêu chí 11.3.....	115
Tiêu chí 11.4.....	117
Tiêu chí 11.5.....	120
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	124
PHẦN III. KẾT LUẬN	125
PHẦN IV. PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện trong 5 năm gần đây	11
Bảng 1.1. Bảng tổng hợp 3 lần cập nhật CDR	18
Bảng 2.1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning.....	23
Bảng 3.1. Đối sánh số lượng và tỷ lệ (%) tín chỉ trong các CTĐT ngành NTTS tại một số trường có thế mạnh ở Việt Nam	33
Bảng 3.2. Những điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành NTTS giai đoạn 2016 – 2020 ...	35
Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành NTTS	53
Bảng 6.2. Số lượng SV theo học CTĐT ngành NTTS hàng năm của Viện NTTS	55
Bảng 6.3. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của Viện NTTS	57
Bảng 6.4. Kết quả lấy ý kiến hoạt động GD của Viện NTTS so kết quả chung của Trường..	58
Bảng 6.5. Kết quả về nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ của GV ngành NTTS.....	60
Bảng 6.6. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Viện NTTS	61
Bảng 6.7. Số lượng đề tài NCKH (đã nghiệm thu) của Viện NTTS	63
Bảng 6.8. Số lượng bài báo của Viện NTTS so với Trường	64
Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên tại một số phòng chức năng.....	66
Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2020.....	67
Bảng 7.3. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2020	68
Bảng 7.4. Nhân sự Tổ Công nghệ thông tin năm 2020	69
Bảng 8.1. Thống kê số lượng SV đầu vào ngành NTTS.....	79
Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến tháng 7/2020)	89
Bảng 10.1. Thống kê nhu cầu của NH đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về những kiến thức và kỹ năng mà SV ngành NTTS của Trường cần được bồi dưỡng thêm để đáp ứng yêu cầu công việc	98
Bảng 10.2. Kết quả tổng hợp số lượng SV tham gia NCKH Ngành NTTS trong 5 năm (2016-2020)	103
Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm (2016 - 2020)	109
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường	110
Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường.....	111

Bảng 11.4. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS và các ngành khác trong trường	113
Bảng 11.5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH	119
Bảng 11.6. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với chất lượng đào tạo của khóa học.....	121
Bảng 11.7. Kết quả khảo sát NH đã tốt nghiệp về mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm đã được đào tạo đối với yêu cầu công việc (%)	121
Bảng 11.8. Đánh giá của nhà tuyển dụng (tỷ lệ %) về chất lượng NH đã tốt nghiệp và mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc	122

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT	7
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường	8
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Viện NTTS	10
Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường	14
Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường.....	14
Hình 1.3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH	15
Hình 3.1. Kết quả khảo sát NH năm cuối về mức độ đáp ứng CDR của các HP ngành NTTS....	31
Hình 3.2. Kết quả khảo sát NH năm cuối về tỷ lệ HP lý thuyết và thực hành ngành NTTS	32
Hình 10.1. Biểu đồ số lượng SV làm chủ nhiệm đề tài NCKH qua các năm.	103
Hình 11.1. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 của một số ngành thuộc Trường.....	115
Hình 11.2. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp ngành NTTS tại Trường.....	116

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BM	Bộ môn
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
3	CB	Cán bộ
4	CBVC	Cán bộ viên chức
5	CĐ	Chuyên đề
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	CNTT	Công nghệ thông tin
8	CSGD	Cơ sở giáo dục
9	CTDH	Chương trình dạy học
10	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học
11	CVHT	Cổ vấn học tập
12	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
13	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
14	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và khảo thí
15	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
16	ĐCHP	Đề cương học phần
17	ĐTĐH	Đào tạo Đại học
18	GD	Giảng dạy
19	GĐ	Giảng đường
20	GDDH	Giáo dục đại học
21	GV	Giảng viên
22	GVC	Giảng viên chính
23	GVCC	Giảng viên cao cấp
24	GVHD	Giảng viên hướng dẫn
25	HK	Học kỳ
26	HP	Học phần

27	KĐCL	Kiểm định chất lượng
28	KHCN	Khoa học công nghệ
29	KQHT	Kết quả học tập
30	KTX	Ký túc xá
31	MC	Minh chứng
32	NCKH	Nghiên cứu khoa học
33	NCS	Nghiên cứu sinh
34	NCV	Nghiên cứu viên
35	NH	Người học
36	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
37	NTU	Nha Trang University
38	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
39	PGS	Phó Giáo sư
40	PPGD	Phương pháp giảng dạy
41	PTN	Phòng thí nghiệm
42	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
43	QĐ	Quyết định
44	QHDN&HTSV	Quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ SV
45	SV	Sinh viên
46	TĐG	Tự đánh giá
47	TH	Thực hành
48	THPT	Trung học phổ thông
49	ThS	Thạc sĩ
50	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
51	TNTH	Thí nghiệm thực hành
52	Trường	Trường Đại học Nha Trang
53	TS	Tiến sĩ

PHẦN I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo trình độ đại học (CTĐT) ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS) ra đời cùng với sự hình thành và phát triển của Trường Đại học Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang (Trường). Trải qua hơn 60 năm phát triển, CTĐT không ngừng được củng cố và hoàn thiện, đã khẳng định được thương hiệu đào tạo NTTS tại Việt Nam. Hiện nay, CTĐT ngành NTTS đào tạo kỹ sư NTTS. Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện, về chuyên môn chương trình tập trung vào các lĩnh vực chính: sản xuất giống và NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn thủy sản, quản lý môi trường và bệnh thủy sản.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là đặc biệt cần thiết. Viện NTTS nhận thấy, đây là một cơ hội tốt để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành NTTS để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành NTTS sẽ giúp Trường và Viện NTTS xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành NTTS theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải

thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Viện NTTS và của Trường.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ nhân viên
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành NTTS của Trường.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành NTTS.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Viện NTTS tổng kết những điểm mạnh, nhận ra những hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Viện NTTS đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT ngành NTTS.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành NTTS được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2015 - 2016 đến hết năm học 2019 - 2020. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2020.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành NTTS tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (15 người), Ban thư ký (11 người).
- Lập Kế hoạch TĐG (với các hoạt động diễn ra từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2020).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, Ban Thư ký đề xuất Viện NTTS kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng 3 Bộ môn (BM) phụ trách ngành của Viện NTTS tổ chức triển khai.

- Các phòng ban liên quan cung cấp thông tin MC. Ban Thư ký viết dự thảo báo cáo và tổ chức nhiều cuộc họp để rà soát và hoàn thiện báo cáo.

- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng góp ý.

- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Viện để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.

- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành NTTS theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường và Viện, ngành NTTS nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp CTĐT ngành NTTS thực hiện TĐG để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Trường.
- Giúp cán bộ viên chức (CBVC) và GV trong Viện NTTS nhận thức được tầm quan trọng về công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Viện nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Viện tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của chương trình đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành NTTS và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ (CB) có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang. Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật vào tháng 2/2017) là:

Sứ mạng của Trường là “*Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*”.

Tầm nhìn của Trường là “*Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển*”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục của Trường là “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”.

Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:

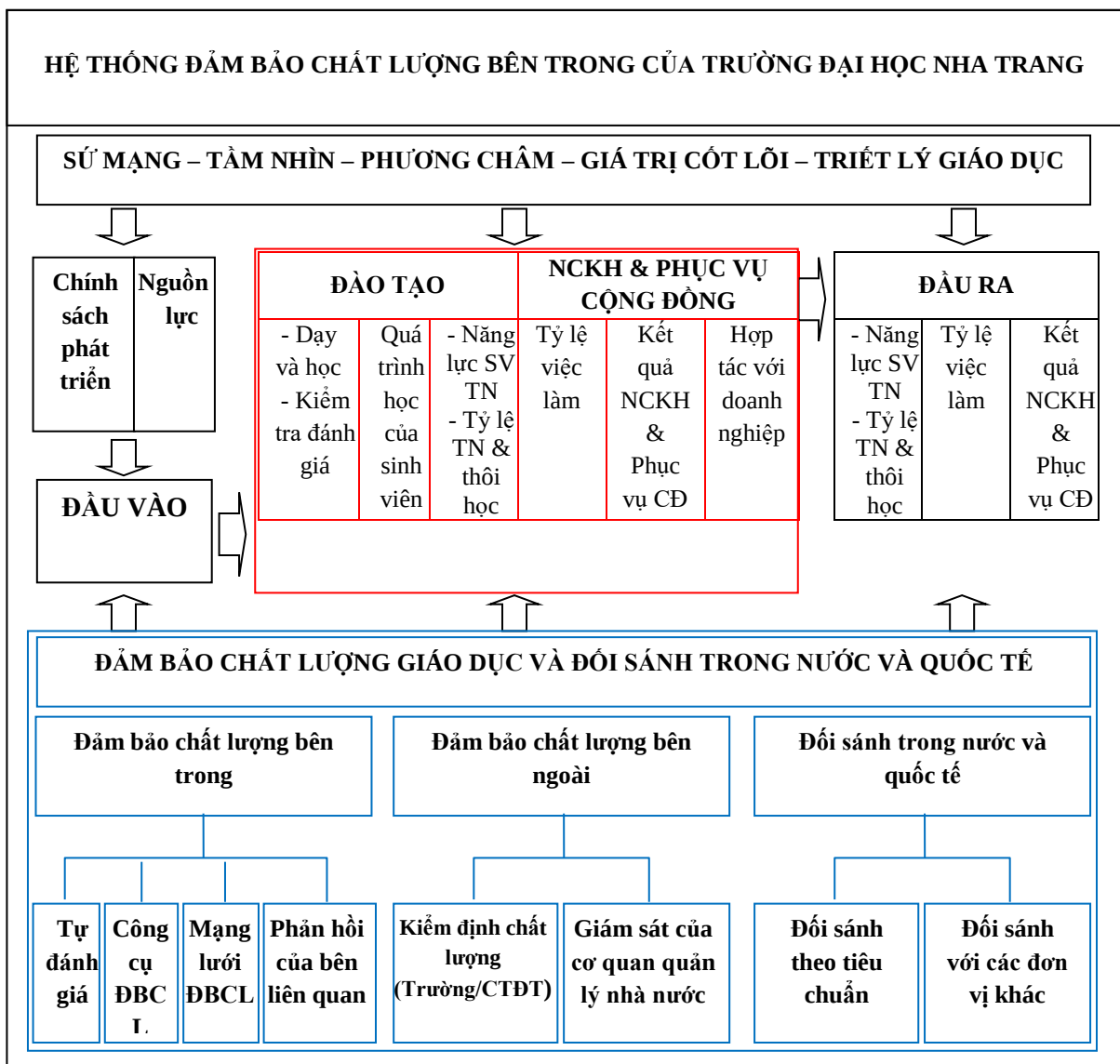
- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*

+ *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách đảm bảo chất lượng:

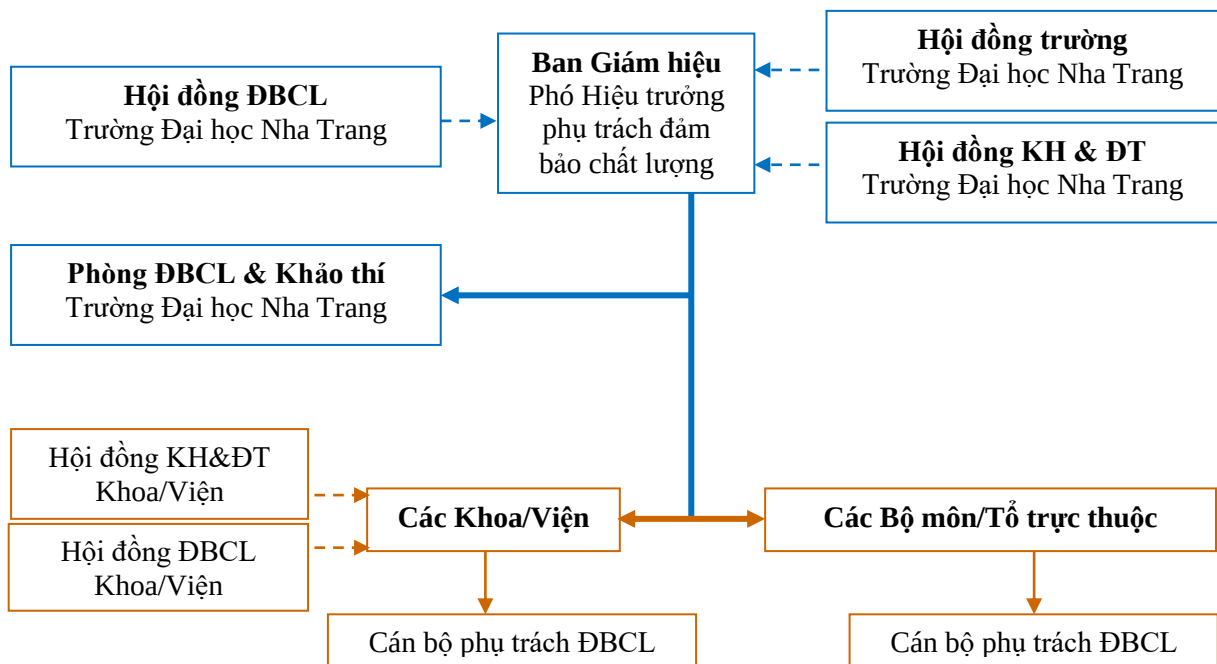
Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các bên liên quan; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Trường hiện có 14 Khoa, Viện và Trung tâm đào tạo; 03 Viện và Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (các Viện và Trung tâm này ngoài phục vụ đào tạo còn là nơi NCKH, chuyển giao công nghệ và sản xuất sản phẩm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế cho các tỉnh Nam Trung Bộ và cả nước) và 13 đơn vị quản lý, phục vụ đào tạo.

Về nhân sự, tính đến ngày 31/3/2021, tổng số CBVC của Trường là 643 người, bao gồm 473 CB giảng dạy (GD) (chiếm tỷ lệ 73,6%) và 170 CB viên chức hành chính, phục vụ (chiếm tỷ lệ 26,4%). Đội ngũ CBVC của Trường có 21 Phó giáo sư (PGS), 133 Tiến sĩ (TS), 343 Thạc sĩ (ThS), 21 Giảng viên cao cấp (GVCC), 69 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 32,56% (154/473), tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 60,89% (288/473).

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/3/2021, Trường có 08 ngành đào tạo tiến sĩ, 15 ngành Đào tạo thạc sĩ, 33 ngành đào tạo trình độ đại học (50 chuyên ngành) và 15 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng

ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được:

Với 61 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

2.2. Tổng quan về Viện Nuôi trồng Thủy sản

Viện NTTS, tiền thân là Khoa NTTS thuộc Trường Đại học Nha Trang, có lịch sử trên 60 năm hình thành và phát triển với bề dày truyền thống đáng tự hào. Các thế hệ đi trước đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, góp sức xây dựng nên Khoa/Viện NTTS lớn mạnh ngày nay. Viện NTTS được thành lập theo QĐ số 522/QĐ-ĐHNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Trải qua suốt chặng đường từ khi thành lập Trường đến nay, Viện NTTS đã đào tạo cho đất nước hàng vạn kỹ sư NTTS, hàng trăm ThS và TS NTTS hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong ngành thủy sản. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu NCKH nổi bật, đã được ứng dụng vào thực tiễn và đóng góp cho sự phát triển vững mạnh của ngành thủy sản nước nhà.

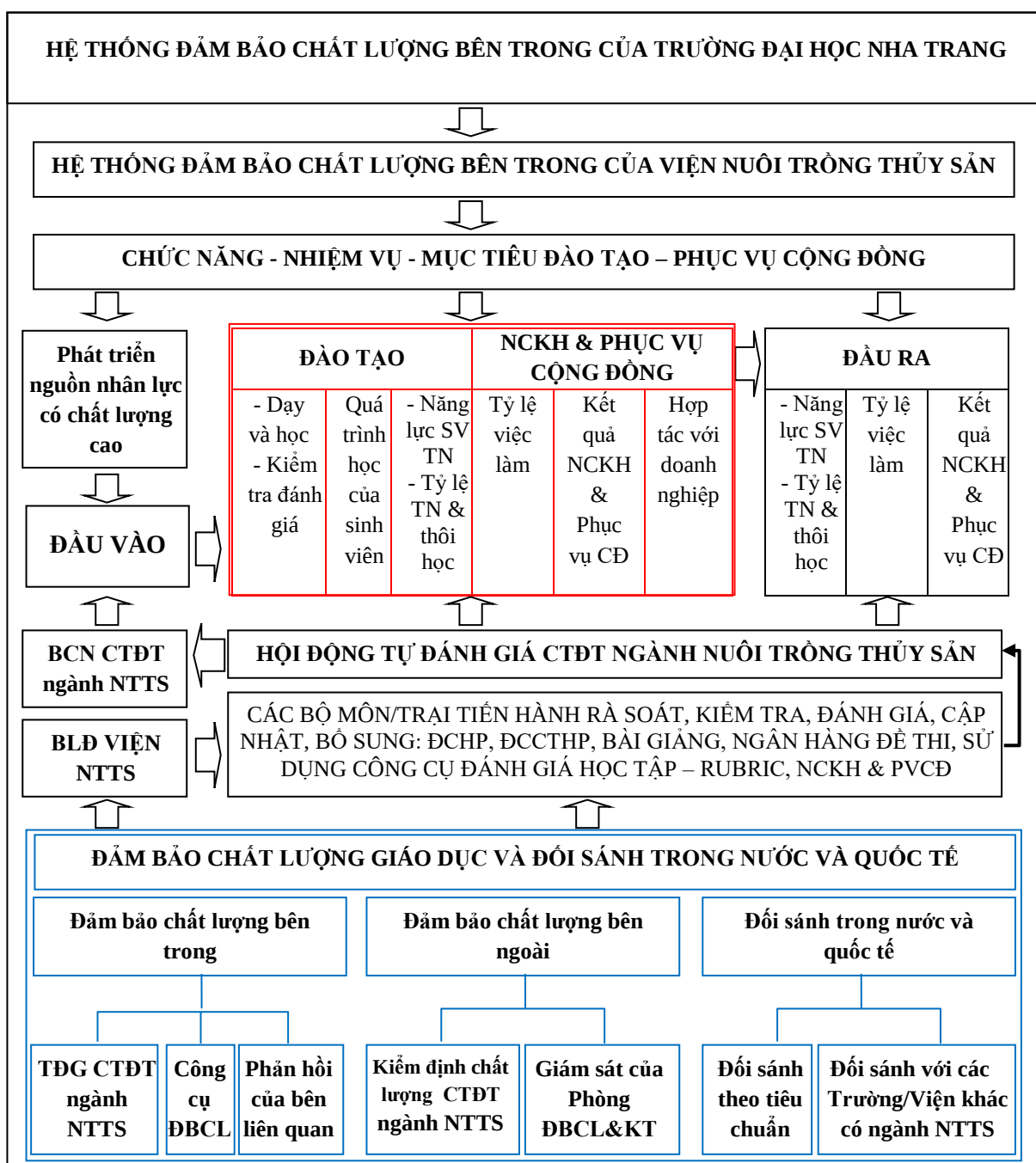
Chức năng và nhiệm vụ:

Viện NTTS là đơn vị đứng đầu về đào tạo CB khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực NTTS của cả nước. Viện được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB có trình độ Đại học và Sau Đại học trong các lĩnh vực NTTS và bệnh học thủy sản. Đặc biệt, Viện NTTS là đơn vị được nhà nước cho phép đào tạo bậc tiến sĩ NTTS với các lĩnh vực chuyên sâu như nuôi cá biển, nuôi cá nước ngọt, dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS và bệnh học thủy sản. Ngoài ra, Viện còn có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật và quản lý ngành NTTS và một số lĩnh vực khác của ngành kinh tế quốc dân.

Ngoài việc đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật NTTS đáp ứng nhu cầu xã hội, Viện NTTS, Trường còn là nơi đầu tiên đào tạo các CB khoa học có trình độ ThS và TS cho các Viện Nghiên cứu và các trường Đại học trong cả nước.

Ngoài chức năng đào tạo, Viện NTTS còn có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật và quản lý trong lĩnh vực NTTS và một số các lĩnh vực có liên quan thông qua các dự án và đề tài nghiên cứu. Trong những năm gần đây, các lĩnh vực nghiên cứu mang tính chiến lược của Viện như: Hoàn thiện quy trình sản xuất giống, sản xuất giống nhân tạo cá biển, nghiên cứu bệnh trên cá biển nuôi và quản lý môi trường đã và đang từng bước khẳng định thương hiệu và vị thế của Viện, cũng như giải quyết nhiều vấn đề mang tính cấp thiết của thực tiễn đặt ra.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Viện NTTS được trình bày ở Hình 3.



Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Viện NTTS

Cơ sở vật chất: Viện NTTS có 2 cơ sở thực nghiệm gồm: Trại thực nghiệm NTTS nước mặn lợ Cam Ranh với diện tích 22ha và Trại thực nghiệm NTTS nước ngọt Ninh Phụng với diện tích 7ha. Ngoài ra, Viện có các phòng thí nghiệm (PTN) như: PTN phân lập, lưu giữ và nuôi sinh khối vi tảo; PTN Bệnh học thủy sản, và PTN dinh dưỡng và thức ăn thủy sản.

Nhân sự: Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Viện giai đoạn 2016 - 2017 có 43 người. Đến tháng 12/2020, đội ngũ cán bộ cơ hữu của Viện hiện có 42 người (03 PGS, 14 TS, 24 ThS và 1 cử nhân), trong đó GV cơ hữu của Viện là 40 GV, 1 chuyên viên (cử nhân) và 1 khác (thỉnh giảng: 1 PGS). Ngoài ra, còn có sự tham gia GD của các GV ở các BM khác ở trong Trường. Trong 5 năm gần đây, số lượng sinh viên (SV) tại Viện từ 293 - 415 SV theo học CTĐT ngành NTTS.

Bảng 1. Biến động đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện trong 5 năm gần đây

Đội ngũ	2016	2017	2018	2019	2020
PGS	2	2	2	2	3
TS	9	10	9	12	14
ThS	28	27	27	24	24
Tổng cộng	39	39	38	38	41
GVCC	0	2	2	2	3
GVC	5	4	4	4	4
GV	33	32	31	31	33
Giảng viên TH	1	1	1	1	1
Tổng cộng	39	39	38	38	41

2.3. Giới thiệu về ngành NTTS

Ngành NTTS của Trường đã có rất nhiều đóng góp cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành thủy sản nước nhà, là nơi đầu tiên ở Việt Nam thành công trong việc cho sinh sản các đối tượng có giá trị kinh tế cao và thúc đẩy ngành NTTS phát triển. Có thể liệt kê một số thành tựu nổi bật như sau:

- Giai đoạn 1963-1964 thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá mè hoa.
- Giai đoạn 1964-1965 thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá trắm cỏ.

- Giai đoạn 1982-1983 thành công trong việc sinh sản nhân tạo tôm sú.
- Giai đoạn 1998-2000 thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá chẽm.
- Giai đoạn 2009-2011 thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá chim vây vàng.

Từ năm 2000 đến nay ngành NTTS đã chuyển giao công nghệ cho các địa phương trên cả nước từ kết quả nghiên cứu đạt được của các đề tài NCKH trọng điểm cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Tỉnh. Trong những năm gần đây hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ về NTTS càng phát triển vượt bậc so với giai đoạn trước, tiếp tục có nhiều thành công mới trong sản xuất và nuôi cá biển, sản xuất giống và nuôi giáp xác, sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm,...

CTĐT ngành NTTS cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản, cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

CTĐT ngành NTTS đã đào tạo kỹ sư NTTS cho cả nước có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ cho sự phát triển của ngành: Tổ chức nghiên cứu và thực hiện các qui trình công nghệ sản xuất giống thủy sản, NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn, quản lý môi trường các thủy vực, tổ chức thực hiện phòng, trị bệnh thủy sản, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực đã được đào tạo, tư vấn kỹ thuật trong qui hoạch và thiết kế cơ sở NTTS, tổ chức thực hiện các dịch vụ liên quan đến NTTS, quản lý doanh nghiệp NTTS qui mô vừa và nhỏ.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Viện NTTS thuộc Trường Đại học Nha Trang là một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực thủy sản, đặc biệt là ngành NTTS, có đội ngũ CB khoa học trình độ cao. CTĐT kỹ sư ngành NTTS được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường, thể hiện được các CDR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CDR liên quan đến kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu và CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

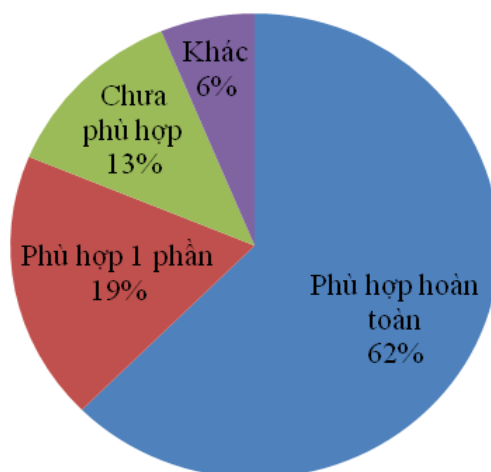
1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT **nhằm đào tạo** kỹ sư có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ cho sự phát triển của ngành: tổ chức nghiên cứu và thực hiện các quy trình công nghệ sản xuất giống thủy sản, NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn, quản lý môi trường các thủy vực, tổ chức thực hiện phòng, trị bệnh thủy sản, **nghiên cứu và chuyển giao công nghệ** trong lĩnh vực đã được đào tạo, tư vấn kỹ thuật trong quy hoạch và thiết kế cơ sở NTTS, tổ chức thực hiện các dịch vụ liên quan đến NTTS, quản lý doanh nghiệp NTTS qui mô vừa và nhỏ. Mục tiêu này được thể hiện rõ trong CTĐT **[H1.01.01.01]**. Mục tiêu của CTĐT đáp ứng các quy định về xây dựng và phát triển CTĐT với các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ **[H1.01.01.02]** và trách nhiệm của đào tạo trình độ đại học **[H1.01.01.03]**.

Sứ mạng của Trường là “*Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*” **[H1.01.01.04]**.

Mục tiêu của CTĐT và Sứ mạng của Trường đều nhấn mạnh đến đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản. Điều này cho thấy, mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng của Trường.

Mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng Trường thông qua khảo sát GV (thuộc Viện NTTS) GD CTĐT với 62% cho rằng phù hợp hoàn toàn và 19% cho rằng phù hợp 1 phần (Hình 1.1) [H1.01.01.05].

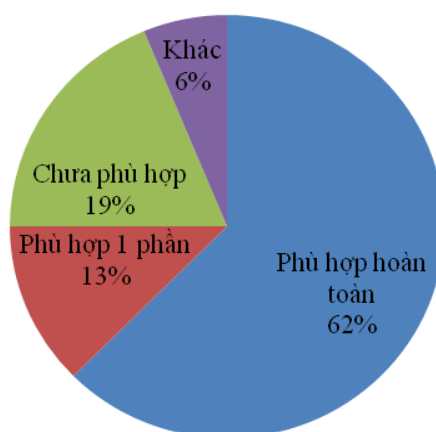


Hình 1.1. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng của Trường

Tầm nhìn của Trường là “*Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển*” [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT và tầm nhìn của Trường đều đề cập đến nhiệm vụ đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ về lĩnh vực khoa học thủy sản. Tầm nhìn của Trường muốn hướng đến đạt tầm khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT chưa đề cập rõ là đáp ứng nhu cầu cho khu vực, quốc gia hay quốc tế.

Mục tiêu CTĐT phù hợp với tầm nhìn của Trường, mức độ phù hợp thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Viện NTTS) thực hiện CTĐT với 62% cho rằng phù hợp hoàn toàn và 13% cho rằng phù hợp 1 phần (Hình 1.2) [H1.01.01.05].

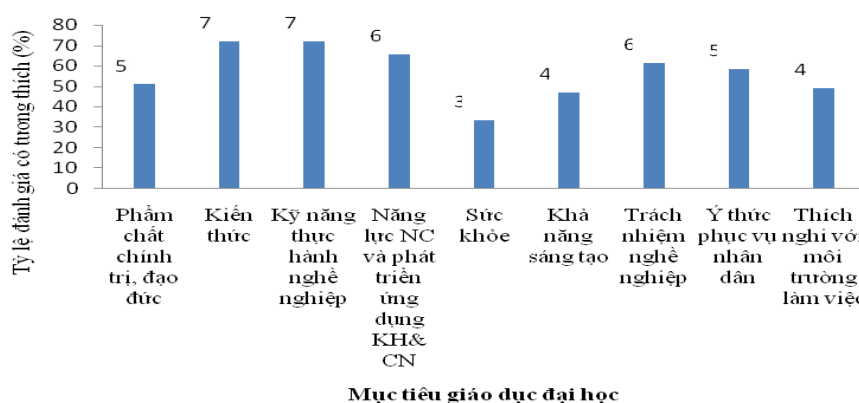


Hình 1.2. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn của Trường

Mục tiêu của CTĐT ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe. **Kiến thức** nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp. **Kỹ năng** mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp. Khả năng **nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ**. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp [H1.01.01.06].

Mục tiêu của CTĐT này phù hợp với phần lớn mục tiêu GDĐH: (i) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (ii) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành (TH) nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân [H1.01.01.07].

Mức độ phù hợp (có tương thích) thể hiện thông qua kết quả khảo sát GV (thuộc Viện NTTS) thực hiện CTĐT nhận định rằng đa số các nội dung đều được đánh giá tương thích cao (> 50%). Tuy nhiên, có 03 nội dung liên quan đến sức khỏe (33,33%), khả năng sáng tạo (46,88%) và thích nghi với môi trường làm việc (48,96%) được nhận định có tương thích thấp (Hình 1.3) [H1.01.01.05].



Hình 1.3. Kết quả khảo sát sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH

Mục tiêu của CTĐT luôn được Viện NTTS cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.08], [H1.01.01.09]. Mục tiêu CTĐT luôn được cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội [H1.01.01.10]. Trường luôn quan tâm, khảo sát nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT nhằm cập nhật mục tiêu nói riêng và CTĐT nói chung đáp ứng yêu cầu thị trường lao động [H1.01.01.11], [H1.01.01.12], [H1.01.01.13].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với đa số các nội dung của mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ mức độ đáp ứng nhu cầu ở cấp độ khu vực, quốc tế. Vài nội dung liên quan đến sức khỏe, khả năng sáng tạo và thích nghi với môi trường làm việc của mục tiêu chưa thể hiện rõ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Viện NTTS tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ: mức độ đáp ứng nhu cầu ở cấp độ theo tầm nhìn của Trường; các nội dung về sức khỏe, khả năng sáng tạo và thích nghi với môi trường làm việc quy định trong Luật GDĐH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành NTTS được mô tả rõ ràng (ban hành vào năm 2011) [H1.01.02.01] và CĐR trong CTĐT được công bố gần đây (năm 2018) [H1.01.01.01], phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về NTTS. Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 nhóm: kiến thức (5 nội dung); kỹ năng (6 nội dung) và phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (2 nội dung). CĐR được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT. Trong CTĐT, mỗi CĐR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số học phần (HP) cụ thể, thể hiện ở mục IV.4 (Nội dung CTĐT) [H1.01.01.01].

CĐR của CTĐT thể hiện được các yêu cầu chung như **(i)** Có lập trường chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết và thực hiện các giá trị đạo đức. Có ý thức xây dựng, bảo vệ tổ quốc và lợi ích của tập thể, bảo vệ môi trường; chủ động, tự tin và dám chịu trách nhiệm trong công việc. **(ii)** Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa

Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hiểu và vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn. **(iii)** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và với cộng đồng; giao tiếp, xử lý thông tin, truyền đạt thông tin để giải quyết vấn đề; quản lý và lãnh đạo; đạt chuẩn ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định **[H1.01.01.01]**.

CĐR của CTĐT thể hiện các yêu cầu chuyên biệt mà NH đại học ngành NTTS cần đạt về kiến thức; kỹ năng; phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (mức tự chủ và trách nhiệm). *Về kiến thức*: hiểu biết các vấn đề đương đại; áp dụng kiến thức cơ sở ngành vào lĩnh vực chuyên môn; hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn trong sản xuất giống, NTTS; sản xuất và sử dụng thức ăn thủy sản; hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn trong quản lý môi trường NTTS, quản lý sức khỏe động, thực vật thủy sản; hiểu và vận dụng các kiến thức trong quản lý doanh nghiệp NTTS. *Về kỹ năng*: tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống thủy sản, NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn thủy sản; tổ chức quản lý môi trường các thủy vực nuôi thủy sản, thực hiện phòng trị bệnh trong NTTS; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ những lĩnh vực chuyên sâu đã được đào tạo; tư vấn kỹ thuật chuyên ngành trong quy hoạch và thiết kế cơ sở NTTS; tổ chức thực hiện các dịch vụ liên quan đến NTTS; quản lý doanh nghiệp NTTS qui mô vừa và nhỏ **[H1.01.01.01]**. Tuy nhiên, CĐR của CTĐT ngành NTTS chưa thể hiện rõ yêu cầu cho nhóm ngành thủy sản **[H1.01.01.01]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành NTTS đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH.

CĐR của CTĐT ngành NTTS đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành NTTS chưa thể hiện rõ yêu cầu cho nhóm ngành thủy sản.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Viện NTTS cập nhật CĐR có thể hiện rõ yêu cầu cho nhóm ngành thủy sản.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành NTTS bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động nghề NTTS nói riêng [H1.01.01.01]. Viện NTTS khi cập nhật và phát triển CĐR của CTĐT đều có sự tham gia của các bên liên quan như NH, người dạy, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động. Trường đã thành lập Ban Chủ nhiệm CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT (có CĐR), thành phần có đại diện của cựu SV, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp [H1.01.03.01]. Trước khi tiến hành cập nhật và phát triển CĐR, Ban Chủ nhiệm CTĐT đều tiến hành tìm hiểu và khảo sát nhu cầu của các bên liên quan thông qua các phiếu khảo sát [H1.01.03.02] và hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan [H1.01.03.03].

Để đảm bảo công tác định kỳ rà soát và điều chỉnh CĐR được hiệu quả và kịp thời, Trường đã hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR [H1.01.03.04], hướng dẫn thu thập ý kiến đánh giá CĐR [H1.01.03.05], thành lập các Ban hoàn thiện CĐR [H1.01.03.06] và đã hướng dẫn hoàn thiện CĐR [H1.01.03.07] đối với Ban Chủ nhiệm CTĐT ngành NTTS. CĐR của CTĐT ngành NTTS được ban hành lần đầu vào năm 2011 [H1.01.02.01] và được công bố riêng so với CTĐT vào năm 2012 [H1.01.03.08]. CĐR được cập nhật, phát triển và được ban hành cùng với CTĐT định kỳ 2 năm 1 lần (năm 2016 [H1.01.03.09], năm 2018 [H1.01.01.01]). Năm 2020, Ban Chủ nhiệm CTĐT tiếp tục cập nhật CĐR của CTĐT ngành NTTS (chưa ban hành) [H1.01.03.10].

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp 3 lần cập nhật CĐR

TT	CĐR năm 2011	CĐR năm 2016, 2018 [H1.01.03.09], [H1.01.01.01]	CĐR năm 2020 [H1.01.03.10]
A.	Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe		Tính tự chủ và trách nhiệm
	Gồm 5 CĐR (chia nhỏ)	Gồm 2 CĐR (tổng hợp)	Gồm 2 CĐR (tổng hợp)
	Nội hàm/nội dung của CĐR không thay đổi nhiều giữa các lần cập nhật		
		Phát huy tính trách nhiệm và tăng hợp tác trong công việc	

TT	CĐR năm 2011	CĐR năm 2016, 2018 [H1.01.03.09], [H1.01.01.01]	CĐR năm 2020 [H1.01.03.10]
B. Kiến thức			
	Gồm 5 CĐR	Gồm 5 CĐR	Gồm 5 CĐR
	Ngoại ngữ và tin học	Ngoại ngữ và tin học: chuyển sang phần Kỹ năng	
	Thường dùng mức đo lường và đánh giá CĐR: hiểu; hiểu và vận dụng	Thường dùng mức đo lường và đánh giá CĐR: hiểu và vận dụng	Thường dùng mức đo lường và đánh giá CĐR: vận dụng
C. Kỹ năng			
	C1. Kỹ năng nghề nghiệp (9 nội dung) C2. Kỹ năng mềm (6 nội dung)	Gồm 6 CĐR (có ngoại ngữ và tin học)	Gồm 6 CĐR (có ngoại ngữ và tin học)
	Chia nhỏ các kỹ năng	Tổng hợp các kỹ năng	Tổng hợp các kỹ năng và điều chỉnh các từ ngữ đo lường và đánh giá CĐR.

Kết quả tổng hợp ở Bảng 1.1 cho thấy, CĐR được ban hành riêng CTĐT năm 2012 nhưng đến những năm 2016, 2018 và 2020 thì CĐR được ban hành cùng CTĐT. CĐR (về đạo đức, nhân văn và sức khỏe) cập nhật những năm 2016, 2018, 2020 đã tăng cường phát huy tính trách nhiệm và tăng tính hợp tác trong công việc. Ngoại ngữ và tin học ở phần kiến thức của CĐR năm 2011 và đã chuyển sang phần kỹ năng sau những lần cập nhật năm 2016, 2018, 2020. Mức đo lường CĐR các lần cập nhật sau theo hướng nâng cao hơn so với các lần cập nhật trước (hiểu, vận dụng – hiểu và vận dụng – vận dụng).

Việc rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành NTTS luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ của Trường và Viện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực NTTS, nâng cao uy tín, vị thế của Viện và Trường [H1.01.03.11].

Năm học 2019 - 2020, BCN CTĐT ngành NTTS đã tiến hành khảo sát và lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cập nhật CTĐT (có CĐR) ngành NTTS [H1.01.03.12].

Trường đã tổng hợp kết quả đầu ra đối với NH đã tốt nghiệp CTĐT trong 5 năm gần đây nhằm làm cơ sở cho việc cập nhật CĐR và CTĐT [H1.01.03.13].

Tuy nhiên, số lượng CDR trong CTĐT ngành NTTS còn nhiều (13 CDR).

CDR của CTĐT ngành NTTS được ban hành lần đầu năm 2011 và được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.03.14]. Năm 2018, CDR được cập nhật, ban hành năm trong CTĐT ngành NTTS công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H1.01.03.15] và trên nhiều kênh khác như web Viện/BM/Cố vấn học tập (CVHT).

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT ngành NTTS được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT.

CDR của CTĐT ngành NTTS đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và cập nhật định kỳ; định kỳ 2 năm cập nhật 1 lần.

3. Điểm tồn tại

Số lượng CDR của CTĐT ngành NTTS còn nhiều (13 CDR).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, Viện NTTS sẽ cập nhật CDR theo hướng tinh gọn hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. Tuy nhiên, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành NTTS vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS hiện nay đã được Hiệu trưởng ban hành cùng với các ngành khác trong toàn trường. Trường đã thiết kế xây dựng mẫu bản mô tả CTĐT để các ngành học triển khai kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT. Trong bản mô tả CTĐT đã thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết và hữu ích để phục vụ cho các bên liên quan, đặc biệt là phục vụ cho NH. Tuy nhiên, mẫu chung cho bản mô tả CTĐT vừa mới ban hành nên chưa kịp thời cập nhật nên còn nhiều khó khăn trong việc cung

cấp, đồng bộ thông tin và cập nhật. Việc đánh giá bản mô tả CTĐT thông qua lượng thông tin được cung cấp và tính cập nhật thông tin của bản mô tả, đề cương các HP; việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các HP.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS hiện hành [H1.01.01.01] đã đáp ứng đúng yêu cầu được Quy định của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.01]. Trong bản mô tả CTĐT đã thể hiện đầy đủ thông tin như: tên CSGD; giới thiệu chung về CTĐT (thông tin chung về CTĐT, mục tiêu đào tạo, thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, số tín chỉ tích lũy, điều kiện tốt nghiệp); CDR của CTĐT (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp); nội dung CTĐT (khung CTĐT, ma trận HP - CDR, kế hoạch đào tạo theo thời gian, mô tả HP, CDR của từng HP, cách thức đánh giá KQHT, điều kiện thực hiện chương trình, hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT, hoạt động hỗ trợ SV); tài liệu phục vụ đào tạo; danh sách GV tham gia GD chương trình. Bản mô tả CTĐT này đã được Hiệu trưởng Trường giao cho Viện NTTS quản lý [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS đã được cập nhật theo định kỳ là 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các bên liên quan. Phiên bản Bản mô tả CTĐT của ngành NTTS đã được ban hành vào năm 2012 [H1.01.03.08] và trước đây (từ khóa 53 trở về trước) theo quy trình hoàn thiện CTĐT năm 2011 [H2.02.01.03] để ban hành CTĐT năm 2012 nhưng chưa có phần hướng dẫn cách thức đạt được CDR. Bản mô tả CTĐT năm 2012 đã được cập nhật vào năm 2014 theo quy trình cập nhật năm 2014 [H2.02.01.04] nhằm điều chỉnh và hướng dẫn cách thức đạt CDR. Phiên bản CTĐT năm 2012 sau khi cập nhật bổ sung vào năm 2014 thì được cập nhật để ban hành phiên bản CTĐT năm 2016 [H1.01.03.09] được cập nhật theo quy trình cập nhật CTĐT năm 2015 [H2.02.01.05] để ban hành CTĐT năm 2016 nhằm bám sát với tầm nhìn và sứ mệnh phát triển của Trường và của ngành NTTS cũng như phát triển toàn diện của NH. Phiên bản CTĐT năm 2016 cũng đã cập nhật và điều chỉnh bổ sung vào năm 2017, 2018 và điều chỉnh nhỏ vào đầu năm 2019 [H2.02.01.06] nhằm điều chỉnh và bổ sung HP trong CTĐT hiện hành [H1.01.01.01]. Lần cập nhật gần đây nhất được tiến hành vào tháng 12/2020 [H2.02.01.07] theo mẫu chung CTĐT [H2.02.01.08] theo quy trình hướng dẫn xây dựng CTĐT năm 2021 [H2.02.01.09] nhằm cập nhật CTĐT phù hợp

với sự phát triển của ngành NTTS, có tính hội nhập và gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp. Bên cạnh những qui định/qui trình đã đề cập thì lần cập nhật này cũng dựa vào lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cập nhật CTĐT ngành NTTS **[H1.01.01.09]**, **[H1.01.01.10]** và **[H1.01.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết về CTĐT, hoạt động đào tạo, CSGD,... và được cập nhật định kỳ theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT đã ban hành mẫu chung theo quy định của Bộ GD&ĐT gần đây nhưng Viện NTTS chưa kịp thời cập nhật theo mẫu mới này nên còn nhiều khó khăn trong việc cung cấp, đồng bộ thông tin và cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

Hiện nay, Trường đã ban hành mẫu bản mô tả CTĐT chính thức, trong năm học 2020-2021, Viện NTTS sẽ phối hợp với các Phòng ban chức năng hoàn thiện thông tin theo mẫu nhằm cập nhật CTĐT của ngành NTTS đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các HP trong CTĐT ngành NTTS vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình GD, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình và được xây dựng theo mẫu thống nhất chung cho các ngành đào tạo thuộc Trường **[H2.02.02.01]**. 100% đề cương các HP trong CTĐT ngành NTTS đã thể hiện đầy đủ các thông tin quy định của Trường như thông tin chung về HP (tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, mã HP, số tín chỉ,...); mô tả tóm tắt HP, mục tiêu và KQHT mong đợi (CĐR) của HP; nội dung HP; tài liệu dạy học; đánh giá kết quả học tập (KQHT). Căn cứ vào mẫu đề cương học phần (ĐCHP) thì phần nội dung trong đề cương các HP có quy định rõ nội dung GD (theo chủ đề hoặc theo chương/phần); số tiết lý thuyết và TH tương ứng với từng nội dung; các nội dung đó đáp ứng các CĐR nào. Phần đánh giá KQHT cũng thể hiện đầy đủ các thông tin về hình thức đánh giá, CĐR tương ứng và trọng số của từng nội dung đánh giá. Ngoài ĐCHP ra, mỗi HP còn được mô tả chi tiết về phương pháp dạy – học, nội dung kiểm tra, đánh giá kèm theo mẫu đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) **[H2.02.02.01]** được ban hành cùng lúc với ĐCHP. ĐCCTHP

là bản hợp đồng ghi nhớ giữa GV và SV, trong đó thể hiện toàn bộ kế hoạch GD và học tập HP có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định hướng, đảm bảo quá trình dạy và học được tiến hành theo đúng lộ trình đã được đặt ra, nhằm giúp SV nâng cao tính tự học và tự nghiên cứu để đạt kết quả tốt nhất có thể.

Đề cương các HP được định kỳ rà soát theo kế hoạch chung của Trường và được cập nhật hàng năm theo định kỳ hoặc xuất phát từ kết quả phản hồi và góp ý các bên liên quan. 100% đề cương các HP của ngành NTTS đều được cập nhật theo đúng mẫu quy định của Trường **[H2.02.02.01]** và thay thế hoàn toàn so với các phiên bản trước theo thông báo số 514/TB-ĐHNT ngày 14/10/2012 **[H2.02.02.02]**. Hiện nay, toàn thể GV trong trường công khai ĐCHP và ĐCCTHP cập nhật cho mỗi môn học trong HK của năm học sau 1 tuần lên lớp. Gần đây nhất có 1 đợt rà soát lớn theo Bộ môn quản lý HP **[H2.02.02.03]** tiến hành cập nhật các ĐCHP vào năm 2019 theo quy trình cập nhật của thông báo chung của Trường cho toàn bộ hình thức và nội dung **[H2.02.02.04]**. Ngoài ra ĐCCTHP đã được cập nhật theo hình thức đào tạo Elearning theo mẫu kèm Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/4/2020 của Hiệu trưởng **[H2.02.02.05]**. Mẫu ĐCCTHP sau khi cập nhật theo hình thức đào tạo này đã được phổ biến đến toàn thể GV để thực hiện. Một số điểm giống và khác nhau giữa ĐCHP và ĐCCTHP được ban hành trong các thời điểm trên được trình bày ở Bảng 2.1 cụ thể như sau:

Bảng 2.1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Tên gọi	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP
Thông tin HP	Cung cấp đầy đủ thông tin tên học phần bằng tiếng Anh, tiếng Việt, mã học phần, số tín chỉ, trình độ đào tạo và học phần tiên quyết	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Thông tin về GV	Không có	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Mô tả vắn tắt HP	Cung cấp một cách khái quát nội dung của HP, bao gồm các chủ đề chính	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Mục tiêu	HP sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc giúp SV tích lũy các kiến thức, kỹ năng của ngành, chuyên ngành đào tạo; và nó có vai trò gì trong việc đáp ứng các mục tiêu/CĐR của CTĐT.	Mục tiêu dạy - học của các chủ đề - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề lý thuyết - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề/bài TH (nếu có)	Giống như ĐCHP
KQHT mong đợi	Kết quả học tập mong đợi: sau khi học xong HP SV có thể: - Kiến thức - Kỹ năng - Thái độ	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Nội dung/Kế hoạch dạy học	Nội dung - Chương/chủ đề - KQHT mong đợi - Số tiết lý thuyết/ TH - Không đề cập đến phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học - Triển khai các nội dung của ĐCHP nhưng có chi tiết phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học: - Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung theo kế hoạch dạy và học theo tuần cho từng chương/chủ đề hoặc
Tài liệu dạy và học	Tài liệu học tập	Lấy từ ĐCHP nhưng thêm tài liệu cập nhật mới nếu có	Giống như ĐCCTHP

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
Yêu cầu của GV đối với HP	Không có	Các yêu cầu của GV đối với SV về hoạt động lên lớp, đọc tài liệu, làm bài tập, TH, tiểu luận, xử lý khi vi phạm, kiểm tra – thi và các hoạt động khác	Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung thêm yêu cầu đối với dạy theo hình thức Elearning
Đánh giá KQHT	Đánh giá KQHT - Hình thức đánh giá - Nhằm đạt KQHT - Trọng số	Giống như ĐCHP về thang điểm đánh giá nhưng có bổ sung thêm lịch kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm dự kiến	Giống như ĐCCTHP nhưng tăng tỷ trọng đánh giá cho phần chuyên cần của SV tham gia các hoạt động trực tuyến
Người ký ban hành	Được ký bởi nhóm GV biên soạn với Trưởng BM và Viện trưởng	Được ký bởi nhóm GV GD và Trưởng BM	Được ký bởi nhóm GV GD và Trưởng BM

Tuy nhiên, do khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành của ngành NTTS được quản lý bởi các Bộ môn (BM) khác nhau nên việc cập nhật ĐCHP chưa đồng bộ. Bên cạnh đó ĐCHP trong CTĐT tuy đã đầy đủ thông tin và được cập nhật thường xuyên nhưng vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu ngày càng cao của NH.

2. Điểm mạnh

ĐCHP trong CTĐT ngành NTTS cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh ĐCHP còn có thêm ĐCCTHP cho từng HP dựa trên hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning.

3. Điểm tồn tại

Một số HP có nội dung ĐCHP cập nhật còn hạn chế vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn theo kịp sự tiến bộ khoa học và công nghệ của ngành học.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ (HK) II năm học 2020 - 2021, Viện NTTS phối hợp với các BM có quản lý HP trong CTĐT tiến hành rà soát các ĐCHP với sự tham gia của nhóm GV biên soạn HP liên quan nhằm nâng cao hiệu quả cập nhật.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT của ngành NTTS [H1.01.01.01] được Trường ban hành và công bố công khai đến các bên liên quan. Việc công bố công khai được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như đưa lên website của Viện NTTS [H2.02.03.01], website của Phòng Đào tạo Đại học (ĐTĐH) [H1.01.03.15], thông qua đội ngũ giáo viên CVHT, giới thiệu trong HP nhập môn NTTS,... nên các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, thông tin về CTĐT còn phải hướng đến các đối tượng là học sinh trung học phổ thông (THPT). Do đó, CTĐT cần phải lồng ghép vào các tài liệu quảng bá ngành như tờ rơi, video,...[H2.02.03.02]. 100% đề cương các HP trong CTĐT ngành NTTS được Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT) gửi thông báo đến các Khoa/Viện sau khi điều chỉnh cập nhật được công bố công khai cho NH, cơ quan sử dụng lao động thông qua website Phòng ĐTĐH. Đồng thời ĐCCTHP cũng được yêu cầu công bố công khai trên website Viện hoặc Bộ môn quản lý các HP trong hai tuần đầu tiên của mỗi HK [H2.02.03.03], [H2.02.03.04]. Bản cứng của ĐCHP và ĐCCTHP còn được lưu trữ tại Văn phòng BM quản lý HP. Bên cạnh đó, các GV phụ trách GD HP còn giới thiệu ĐCHP trực tiếp cho SV tại lớp trong tuần học đầu tiên. Đối với HP triển khai dạy E-learning thì được GV phụ trách đưa ĐCHP và ĐCCTHP lên trang E-learning [H2.02.03.05]. Nhờ đó, SV dễ dàng tiếp cận và chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho cả HK. Tóm lại, các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận các văn bản vào bất cứ thời điểm nào từ các website. Đối với bản cứng của ĐCHP/ĐCCTHP, người quan tâm có thể tiếp cận dễ dàng tại VP Viện/VP BM được giao quản lý HP trong giờ làm việc.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định đề việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên Elearning. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành NTTS được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV đăng ký tham gia HP dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công bố công khai CTĐT và ĐCHP vẫn còn chưa đến phần lớn học sinh vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó CTĐT của ngành NTTS chưa được in trên các tờ rơi, video,... quảng bá ngành nghề.

4. Kế hoạch hành động

Từ HK II năm học 2020 - 2021, Viện NTTS phối hợp với các Phòng ban chức năng triển khai hình thức công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP cần phong phú và phù hợp hơn cho các đối tượng liên quan đặc biệt là học sinh vùng sâu vùng xa. Đồng thời tăng cường công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP không những trên trang website của Trường mà còn trên trang website và trang mạng xã hội của Viện NTTS.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành NTTS là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Viện được Viện và các BM xây dựng khá chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành NTTS được Trường ban hành đầy đủ thông tin cốt lõi, cập nhật thường xuyên và công bố công khai. ĐCHP cũng được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các bên liên quan vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, một số ĐCHP vẫn còn một vài tồn tại cần được khắc phục như cập nhật so với tốc độ phát triển khoa học và công nghệ của ngành. Đồng thời tiến hành cập nhật thông tin trong bản mô tả CTĐT theo thông báo của Trường vào HK II năm học 2020 - 2021, đặc biệt chú trọng nhóm HP chưa được cập nhật ĐCHP đầy đủ; và công khai toàn bộ các ĐCHP trên website của Phòng ĐTDH và Viện/BM quản lý HP phong phú và phù hợp hơn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Là một trong những ngành đào tạo truyền thống của Trường, CTDH ngành NTTS xây dựng theo khung trình độ quốc gia và hướng dẫn xây dựng CTĐT bậc Đại học của Trường theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy định tỷ lệ giữa các khối kiến thức trong một CTĐT nhằm mục tiêu đạt được CĐR. Thiết kế CTDH của ngành luôn được cập nhật liên tục đảm bảo sự phù hợp với thực tiễn cũng như để đáp ứng với xu thế phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới theo Nghị quyết của Đảng và Chính phủ. Bên cạnh đó, ban biên soạn CTĐT ngành NTTS cũng đã có tham khảo thêm CTĐT ngành NTTS của các Trường đại học trong nước phù hợp với ngành, chủ yếu là

Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nông Lâm Hồ Chí Minh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam nhằm đảm bảo tỷ lệ cân đối của các khối kiến thức và kỹ năng trong một CTĐT đại học. CTDH của ngành có cấu trúc, trình tự logic với đầy đủ các kiến thức liên quan đến đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH cũng chú trọng việc lồng ghép một số môn học cơ sở ngành, giới thiệu về ngành trong năm học đầu tiên cùng với phần giáo dục đại cương để giúp NH hiểu thêm về ngành học, tăng sự hứng thú của NH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành NTTS đã được Trường phê duyệt [H1.01.01.01], từ đó làm cơ sở xác định các HP nhằm đáp ứng CĐR, trước khi bố trí hợp lý các HP trong CTDH. Trên cơ sở đó CTDH ngành NTTS năm 2018 được thiết kế bao gồm 03 phần chính là khối kiến thức đại cương (gồm 62 tín chỉ, chiếm 39,24%) bao gồm những HP cung cấp kiến thức về chính trị, tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, tin học, ngoại ngữ, thể chất và quốc phòng an ninh nhằm đáp ứng tốt các CĐR về phẩm chất đạo đức, sức khỏe và các kiến thức nền tảng cơ bản. Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 34 tín chỉ, chiếm 21,52,2%) bao gồm những HP cung cấp kiến thức và kỹ năng về hệ sinh thái, sinh lý và dinh dưỡng của động vật thủy sản, vi sinh vật. Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 62 tín chỉ, chiếm 39,24%) bao gồm những kiến thức và kỹ năng về sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản, thiết kế công trình nuôi, bệnh học thủy sản, quy hoạch và quản lý hoạt động NTTS nhằm đáp ứng CĐR kiến thức về hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn cũng như CĐR kỹ năng về tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực NTTS [H1.01.01.01].

Dựa trên CĐR, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR [H1.01.01.01]. Ví dụ, để đáp ứng CĐR của CTĐT về kỹ năng tổ chức thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống thủy sản, NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn thủy sản. CTDH được thiết kế với một chuỗi các HP như: sản xuất giống và nuôi cá biển, sản xuất giống và nuôi giáp xác, sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá nước ngọt, sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm, sản xuất giống và trồng rong biển, thức ăn trong NTTS, công trình NTTS. Các HP này đều bao gồm phần TH hoặc tham quan thực tế để NH có kiến thức và kỹ năng cơ bản trong tổ chức các hoạt động sản xuất giống thủy sản [H1.01.01.01].

Ngoài ra, hai HP “Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản nước mặn, lợ” và “Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt” cũng được thiết kế với thời gian 8 tuần/HP và được bắt đầu sau khi NH đã học xong các HP chuyên ngành. Trong các HP này NH sẽ tham gia trực tiếp hoạt động sản xuất giống thủy sản, nuôi thương phẩm hoặc sản xuất thức ăn thủy sản tại các công ty, doanh nghiệp thủy sản hoặc cơ sở thực tập của Trường. Nhờ đó NH có các kỹ năng tốt trong tổ chức và thực hiện các hoạt động liên quan đến NTTS sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.01]**.

Các phương pháp dạy học được kết hợp gồm cả thuyết giảng, phát vấn, thảo luận và TH nhằm tăng sự hứng thú của NH. Trong đó, hoạt động dạy – học luôn thể hiện cả vai trò của GV lẫn vai trò của NH. Mức tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình. Kiến thức, kỹ năng của NH được đánh giá chủ yếu qua thi tự luận hoặc vấn đáp kết hợp với điểm tích lũy trong quá trình học tập nhằm đánh giá KQHT của NH.

Với kỹ năng TH, việc đánh giá chủ yếu dựa trên phương pháp vấn đáp hoặc viết báo cáo TH theo cá nhân hoặc nhóm NH. Việc đánh giá trực tiếp kỹ năng của từng NH trong các HP chuyên ngành có TH, thực tập còn khó khăn do sự hạn chế về trang thiết bị, hóa chất và ít được sử dụng **[H3.03.01.01]**.

Các nội dung trong CTDH được định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như: NH **[H3.03.01.02]**, cựu SV, đơn vị tuyển dụng, nhà quản lý **[H1.01.01.09]** để có sự điều chỉnh phù hợp đáp ứng CĐR.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành NTTS được thiết kế phù hợp, dựa trên bộ CĐR đã được xây dựng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trực tiếp kỹ năng TH của NH trong các HP TH, thực tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ HK II năm học 2020 - 2021, Viện NTTS yêu cầu GV tăng cường việc sử dụng phương pháp đánh giá trực tiếp kỹ năng TH của NH trong các HP có TH, thực tập.

5. Tự đánh giá

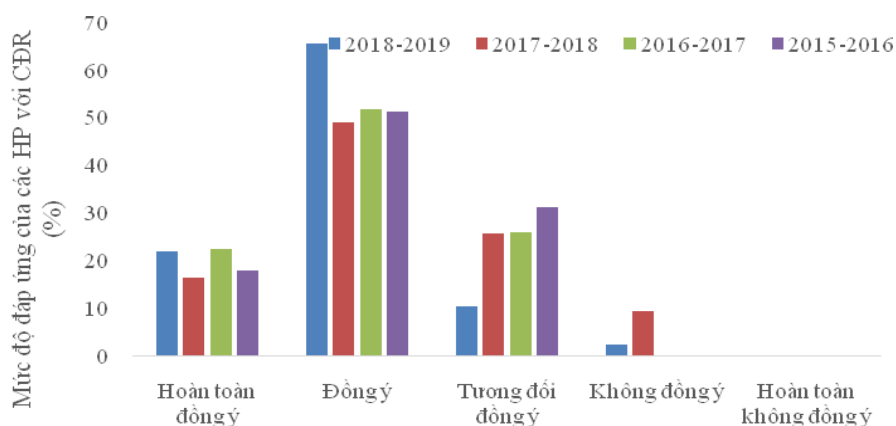
Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành NTTS [H1.01.01.01] đều có mục tiêu và nội dung rõ ràng, tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP - CĐR [H1.01.01.01]. Trong đó, mỗi HP được thiết kế để có thể đáp ứng một hoặc nhiều CĐR. Ví dụ HP Thức ăn trong NTTS được thiết kế để đáp ứng CĐR về kỹ năng chuyên môn là “Khả năng vận hành hoặc điều hành quá trình sản xuất thức ăn công nghiệp quy mô nhỏ”. Để phục vụ CĐR này, ĐCHP Thức ăn trong NTTS được thiết kế với các chủ đề về “các nguyên liệu để sản xuất thức ăn thủy sản; xây dựng công thức thức ăn và Sản xuất thức ăn thủy sản” nhằm cung cấp các kiến thức về các công đoạn liên quan đến sản xuất thức ăn thủy sản. Tổ hợp phương pháp dạy học gồm thuyết giảng, phát vấn, thuyết trình được kết hợp để giúp NH nắm vững kiến thức và tạo sự hứng thú trong học tập. NH cũng được TH tính toán xây dựng công thức thức ăn trên các phần mềm, công cụ chuyên dụng. Cuối cùng NH sẽ trực tiếp TH các bước trong quy trình sản xuất thức ăn công nghiệp tại PTN Dinh dưỡng và thức ăn. NH cũng sẽ có cơ hội được tham quan trực tiếp dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản qui mô lớn tại một nhà máy thức ăn, qua đó có được các kỹ năng cơ bản trong sản xuất thức ăn thủy sản. Trong quá trình học, SV được đánh giá mức độ hiểu biết và kỹ năng thông qua báo cáo TH, seminar, kiểm tra và thi cuối khóa để giúp đánh giá chính xác KQHT của NH [H3.03.02.01].

Trường cũng đã có qui định về việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như NH, cựu SV, nhà tuyển dụng về CTĐT và các hoạt động GD của GV. Các hoạt động này diễn ra hàng năm, qua đó làm căn cứ cải tiến chất lượng [H1.01.01.08]. Viện NTTS và các BM chuyên ngành cũng tổ chức các hội thảo về nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có những báo cáo và ý kiến đóng góp về nội dung các môn học/HP trong CTĐT và phương pháp dạy - học. Theo kết quả khảo sát NH năm cuối ngành NTTS năm học 2018 - 2019 (Hình 3.1) cho thấy trên 80% NH đồng ý rằng các HP của CTĐT ngành NTTS được thiết kế phù hợp với CĐR và được cải thiện nhiều so với kết quả khảo sát những năm trước đó [H3.03.02.02]. Trong khi đó, các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà quản lý đều cho rằng cần tăng thời gian TH, thực tập trong các HP thực tập nghề nghiệp và tăng cường tổ chức tham quan thực tế tại các cơ sở sản xuất để hiểu thêm về ngành nghề [H1.01.01.09], [H1.01.03.03].



Hình 3.1. Kết quả khảo sát NH năm cuối về mức độ đáp ứng CDR của các HP ngành NTTS

Trường cũng đã có phân công BM và GV quản lý HP [H2.02.02.03]. Trước mỗi HK, Trường đều có thông báo yêu cầu các GV phụ trách HP tiến hành cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP [H2.02.02.04] và công khai trên trang website của đơn vị quản lý để NH và các đơn vị liên quan có thể dễ dàng theo dõi [H3.03.01.01]. Mặc dù vậy, ma trận liên kết giữa CDR của HP với CDR của CTĐT chưa được thể hiện rõ trong ĐCHP.

2. Điểm mạnh

Mỗi HP của CTDH đều có sự đóng góp để đạt được CDR, có nội dung tương thích với CDR. NH dễ dàng quan sát việc đáp ứng CDR của các HP thông qua ma trận HP – CDR của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Các ĐCHP chưa thể hiện rõ ma trận liên kết giữa CDR của HP với CDR của CTĐT

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021, Viện NTTS phối hợp với các BM quản lý các HP của ngành NTTS cập nhật lại ĐCCTHP để thể hiện rõ ma trận liên kết giữa CDR của HP với CDR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

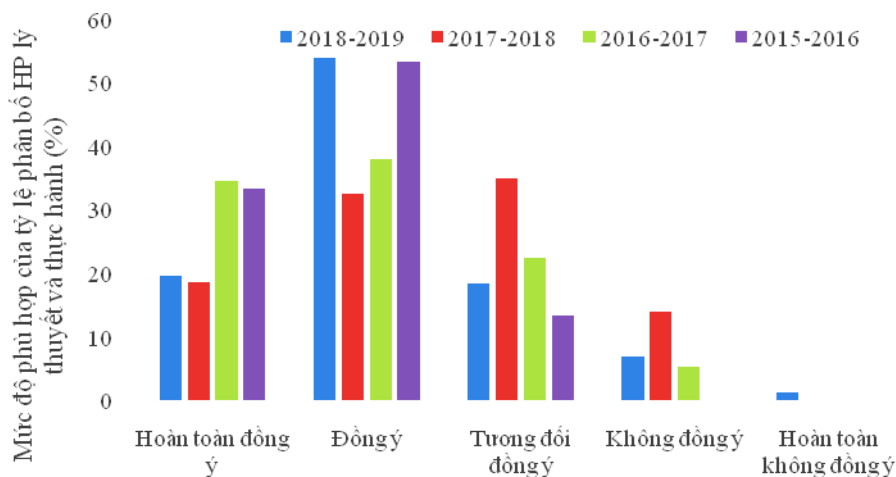
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Nội dung của CTDH ngành NTTS năm 2016 và cập nhật năm 2018 được thiết kế rất chặt chẽ, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, được bố trí GD trong 04 năm học, tương ứng với 08 HK. Hai HK đầu

tiên cung cấp các nhóm kiến thức trong khối kiến thức chung để giúp NH hình thành nền tảng tư duy và những hiểu biết về văn hóa, xã hội, chính trị, sức khỏe. Một số môn cơ sở ngành như sinh học, thực vật ở nước, động vật không xương sống ở nước, phân loại thân mềm được lồng ghép ở giai đoạn này giúp tăng sự hiểu biết của NH về ngành NTTS. Ba HK tiếp theo cung cấp các kiến thức cần thiết về cơ sở ngành và một số môn chuyên ngành giúp NH hình thành kiến thức nền tảng để chuẩn bị cho việc tiếp nhận các HP chuyên môn. Hai HK tiếp theo chủ yếu dành cho các HP chuyên ngành, còn HK cuối chỉ dành cho công tác tốt nghiệp, SV hoặc làm đồ án tốt nghiệp (ĐATN) (10 tín chỉ) hoặc làm chuyên đề (CĐ) tốt nghiệp (6TC) và Thực tập tốt nghiệp (4TC) trong HK này [H1.01.03.09], [H1.01.01.01].

Ngành NTTS là ngành kỹ thuật, đòi hỏi phải có thời gian TH, thực tập phù hợp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. CTDH ngành NTTS được bố trí tỷ lệ lý thuyết và thực hành, thực tập một cách hợp lý, giúp NH nắm vững đồng thời cả kiến thức lẫn kỹ năng làm việc. Theo kết quả khảo sát NH năm cuối giai đoạn 2015 đến 2019 (Hình 3.2) cho thấy trên 70% NH đều đồng ý rằng tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và TH trong CTDH của ngành NTTS là hợp lý [H3.03.02.02].



Hình 3.2. Kết quả khảo sát NH năm cuối về tỷ lệ HP lý thuyết và thực hành ngành NTTS

Đối sánh với CTĐT ngành NTTS của một số trường có thể mạnh trong nước như Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh và Học viện Nông nghiệp Việt Nam, CTĐT ngành NTTS được xây dựng có tổng TC các HP chuyên ngành là 62 tín chỉ (TC) tương đương với Trường ĐH Cần Thơ (65 TC) và cao hơn so với Trường ĐH Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh (50TC) (Bảng 3.1) [H3.03.03.01], trong đó số lượng các TC trong các HP về sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản cao hơn so với các CTĐT tại các trường khác, điều này giúp NH nắm vững các kiến thức và

có các kỹ năng cơ bản trong sản xuất giống thủy sản. Tuy nhiên, số lượng TC một số HP thực tập chuyên ngành còn thấp hơn so với Trường ĐH Cần Thơ hay Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, số lượng HP được đánh giá là còn nhiều, trong đó nhiều HP có nội dung trùng lặp, dẫn đến làm tăng thời lượng GD (Bảng 3.1). Ví dụ: nội dung thiết kế công trình và thiết bị nuôi được bố trí trong các HP Sản xuất giống và nuôi cá biển, Sản xuất giống và nuôi giáp xác, Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm, trong khi còn riêng một HP về Công trình và thiết bị trong NTTS [H3.03.01.01].

Bảng 3.1. Đối sánh số lượng và tỷ lệ (%) tín chỉ trong các CTĐT ngành NTTS tại một số trường có thể mạnh ở Việt Nam

Nội dung	CTĐT ngành NTTS				
	Trường ĐHTN (2016)	Trường ĐHTN (2018)	Trường ĐH Cần Thơ	Học viện Nông nghiệp VN	Trường ĐH Nông Lâm thành phố HCM
Số TC đại cương	59 (38,06)	62 (39,24)	48 (32,00)	-	53 (37,86)
Số TC cơ sở ngành	34 (21,94)	34 (21,52)	37 (24,67)	-	37 (36,43)
Số TC chuyên ngành	62 (40,00)	62 (39,24)	65 (43,33)	-	50 (35,71)
Tổng số HP	75	75	85	69	72
Tổng số TC	155	158	150	130	140
Số TC kỹ năng mềm	4 (2,58)	4 (2,53)	2 (1,33)	6	2 (1,43)
Thời gian đào tạo	4,0	4,0	4,5	4,0	4,0

Tính chặt chẽ, logic của CTĐT ngành NTTS được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó mỗi HP đều đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Điều này được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua sơ đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bố theo HK và theo nhóm HP [H1.01.01.01]. Việc bố trí logic này giúp NH có được những kiến thức cơ sở và kỹ năng cần thiết trước khi học các HP liên quan đến ngành nghề. Ví dụ, để đăng ký HP Thức ăn trong NTTS, NH cần phải đảm bảo đã học các HP tiên quyết như: Ngu

loại học, Sinh lý động vật thủy sản, Hóa sinh, Dinh dưỡng trong NTTS. Những HP này cung cấp các kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh lý giữa các loài thủy sản, các thành phần dinh dưỡng và cơ chế tiêu hóa, hấp thụ các thành phần dinh dưỡng trong cơ thể động vật thủy sản. Nhờ đó NH dễ tiếp cận với kiến thức về sản xuất thức ăn cho từng đối tượng nuôi. Mặc dù vậy, một số HP thực tập được bố trí chưa thực sự phù hợp với đặc thù mùa vụ. Ví dụ, theo nhận xét của giảng viên hướng dẫn (GVHD) và NH việc bố trí thực tập giáo trình nuôi thủy sản nước ngọt vào tháng 9-11 hàng năm là chưa phù hợp vì đây là giai đoạn mùa mưa, thời tiết lạnh nên các hoạt động sản xuất giống cá nước ngọt ở các cơ sở thực tập rất hạn chế. Điều này làm ảnh hưởng đến việc rèn luyện kỹ năng nghề của NH **[H3.03.03.02]**.

Định kỳ CTDH ngành NTTS được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT của Trường cũng như sự thay đổi của nhu cầu xã hội ít nhất 2 năm một lần theo yêu cầu của Trường **[H3.03.03.03]**.

CTDH có thể được điều chỉnh dựa trên những hạn chế trong CTĐT được phát hiện trong quá trình triển khai. Ví dụ, CTĐT trước 2016 đưa các HP Thực tập giáo trình nước ngọt và lợ, mặn vào nhóm các HP tự chọn, điều này dẫn đến tình trạng NH không lựa chọn cả hai HP này, làm giảm kỹ năng TH ngành nghề. Do đó từ năm 2017, CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng chuyển cả hai HP trên từ tự chọn sang bắt buộc và tăng thời gian thực tập giáo trình từ 6 lên 8 tuần từ năm 2018, qua đó tăng thời gian rèn luyện kỹ năng nghề cho NH. Năm 2019, CTĐT ngành NTTS cũng được điều chỉnh theo hướng chuyển các HP tự chọn thay thế đồ án thành HP Thực tập tốt nghiệp, qua đó giúp NH nâng cao rèn luyện kỹ năng nghề (Bảng 3.2) **[H3.03.03.04]**.

CTĐT cũng được cập nhật dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan cũng như tham khảo, đối sánh với các CTĐT tiên tiến tại một số trường trong nước **[H3.03.01.02]**, **[H1.01.01.09]**. Năm 2019, Viện NTTS đã tổ chức nhiều hội nghị lấy ý kiến phục vụ cập nhật CTĐT ngành NTTS với sự tham gia của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NTTS, cơ quan quản lý Nhà nước, GV và các Viện nghiên cứu. Các ý kiến góp ý đều tập trung theo hướng tăng thời gian thực tập của NH, tích hợp các HP có nội dung gần nhau để giảm số TC hay tăng tổ chức tham quan kiến tập cho NH tại các cơ sở hoạt động về NTTS. Trên cơ sở đó cùng với tham khảo CTĐT tiên tiến của Trường ĐH Cần Thơ, CTDH ngành NTTS đã có sự điều chỉnh theo hướng chuyển thời gian thực tập giáo trình lợ, mặn vào cuối HK II để NH có thể kéo dài thời

gian thực tập kỹ thuật trong thời gian hè, qua đó tham gia được toàn bộ một chu trình sản xuất [H1.01.01.09].

CTDH ngành NTTS cũng được thiết kế mang tính tích hợp. Tính tích hợp giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (ví dụ tích hợp một số nội dung giữa HP Tiếng Anh với HP Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa các HP trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành với nhau (ví dụ tích hợp phân sinh học và nuôi động vật phù du trong HP Thức ăn trong NTTS, sản xuất giống cá biển, sản xuất giống giáp xác). Đặc biệt, trong CTĐT còn có bố trí HP đồ án/CD nhằm giúp SV giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực NTTS. Các HP này tích hợp được những nội dung kiến thức của các HP cơ sở như tin học, phương pháp NCKH với các HP chuyên ngành cũng như các kỹ năng cơ bản trong viết báo cáo, cách thuyết trình.

Bảng 3.2. Những điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành NTTS giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Nội dung điều chỉnh	Lý do
2017	Chuyển 2 HP: Thực tập Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt (4TC) và Thực tập Kỹ thuật nuôi nước mặn, lợ (4TC) từ tự chọn sang bắt buộc	Giúp NH rèn luyện kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu công việc
2018	Tăng số TC trong CTĐT từ 155 lên 158	Giúp bổ sung phẩm chất chính trị, quốc phòng, an ninh
2018	Tăng thời gian thực tập giáo trình Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt và Thực tập Kỹ thuật nuôi nước mặn, lợ từ 6 tuần lên 8 tuần/HP	Giúp NH nắm bắt rõ một chu trình sản xuất giống thủy sản
2019	Chuyển HP thay thế ĐA/KL	Giúp NH tăng kỹ năng nghề nghiệp
2020	Điều chỉnh thời gian thực tập giáo trình nuôi thủy sản nước mặn, lợ vào cuối học kỳ II	Giúp NH có thể kéo dài thời gian thực tập nghề nghiệp trong thời gian hè, rèn luyện tay nghề.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, TH và đồ án.

3. Điểm tồn tại

Nội dung trong một số HP còn có sự trùng lặp, làm tăng số lượng các HP và thời lượng GD. HP thực tập giáo trình kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt bố trí chưa phù hợp với mùa vụ sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

Trong HK II năm học 2020 - 2021, Viện NTTS tiếp tục cập nhật CTĐT ngành NTTS theo hướng tích hợp các HP có nội dung gần nhau để giảm số lượng HP và tránh sự trùng lặp giữa các HP, đồng thời bố trí lại thời gian thực tập giáo trình kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt vào tháng 3 đến tháng 5 để phù hợp với mùa vụ sản xuất.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành NTTS được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học có thế mạnh về NTTS ở trong nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các bên liên quan có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại như nội dung một số HP còn có sự trùng lặp, số lượng HP còn nhiều, việc đánh giá trực tiếp kỹ năng TH, thực tập ít được sử dụng. Việc bố trí HP Thực tập giáo trình kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt chưa phù hợp với mùa vụ sản xuất. Ngoài ra, các ĐCHP cũng chưa thể hiện rõ ma trận liên kết giữa CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Viện NTTS phối hợp với Phòng ĐTDH khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Với định hướng dạy học phát triển năng lực, ngành NTTS chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, chú trọng phát triển khả năng giải quyết vấn đề của NH, từ đó phát huy tối đa năng lực sáng tạo và tự học của NH. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành NTTS được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của ngành đào tạo. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, bước đầu hình thành tư duy và năng lực NCKH trong lĩnh vực NTTS.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường có Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục được tuyên bố chính thức theo QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 **[H4.04.01.01]**. Triết lý giáo dục của Trường là: *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*; Mục tiêu giáo dục của Trường là: *“nhằm phát triển ở NH: Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe, kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp, kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”*.

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được xây dựng bởi tổ chuyên trách của Trường trên cơ sở tham vấn chuyên gia ngôn ngữ, tổ chức hội thảo góp ý, các kết quả phỏng vấn, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo trường, CB chủ chốt, CBVC và các doanh nghiệp **[H4.04.01.02]**.

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử của trường **[H4.04.01.03]**. Ngoài ra, thông qua Hội thảo khoa học nhân dịp kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường (được tổ chức ngày 31/7/2019), Trường đã phổ biến triết lý và mục tiêu giáo dục đến CBVC trong trường, các nhà khoa học, các nhà quản lý, CB, GV ở các Viện nghiên cứu, các trường Đại học và Cao đẳng trong nước **[H4.04.01.04]**.

Để CBVC, NH hiểu rõ và thực hiện, Trường đã có văn bản giới thiệu ý nghĩa của Triết lý giáo dục và được đính kèm trong mục “Triết lý giáo dục” trên cổng thông tin điện tử của trường **[H4.04.01.05]**. Triết lý giáo dục của Trường được các GV Viện NTTS thực hiện thông qua việc xây dựng các ĐCCTHP **[H2.02.03.04]**, GV đã chuyển tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục vào các ĐCCTHP. GV và NH sử dụng ĐCCTHP trong suốt quá trình GD và học tập từng HP. Tuy nhiên, việc thấu hiểu để thực hiện chuyển tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục vào trong một số ít HP vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh mục tiêu giáo dục chung của Trường, Viện NTTS có mục tiêu đào tạo cụ thể và được công bố trên website của Viện **[H4.04.01.06]**. Mục tiêu đào tạo của ngành NTTS đã được xây dựng và công bố trong bản mô tả CTĐT ngành NTTS

(mục II) [H1.01.01.01], tờ rơi quảng bá tuyển sinh [H2.02.03.02]. Ngoài ra, mục tiêu dạy và học của từng HP cũng được thể hiện trong ĐCHP [H2.02.03.03].

2. Điểm mạnh

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng. Trường có văn bản giới thiệu Triết lý giáo dục của Trường và được phổ biến đến các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc tiếp cận, thấu hiểu để thực hiện chuyển tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục vào trong một số ít HP vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021, Viện NTTS sẽ tăng cường công tác truyền thông, đẩy mạnh việc phổ biến ý nghĩa của Triết lý giáo dục đến CBVC, NH qua nhiều kênh (có ĐCCTHP) và hình thức đa dạng, phong phú hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược GD và học tập ngành NTTS tiếp cận dựa trên CĐR của CTĐT, từ CĐR của CTĐT thiết kế CĐR các HP, được thể hiện trong ĐCHP [H2.02.03.03]. Phương pháp GD và học tập trong CTĐT ngành NTTS đa dạng như: thuyết giảng, tham luận, thảo luận, dự án, phát hiện và giải quyết vấn đề, bài tập, dạy học theo hình thức E-learning ... và được thiết kế phù hợp để đạt CĐR của các HP, từ đó góp phần đạt CĐR của CTĐT [H4.04.02.01]. Hoạt động dạy và học từng HP được điều chỉnh, cập nhật thường xuyên để giúp NH lĩnh hội các kiến thức mới, hình thành các kỹ năng để đạt CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H2.02.02.04].

Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng GD, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của ngành NTTS, Viện NTTS đã tổ chức các hội nghị, sinh hoạt học thuật cấp Viện, cấp BM để thảo luận, trao đổi về phương pháp giảng dạy (PPGD), đánh giá cho từng nhóm HP [H4.04.02.02]. Trường đã thông báo, hướng dẫn và yêu cầu tất cả GV đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng hệ thống Nha Trang University (NTU) E-learning ở các mức độ khác nhau trong dạy học, tổ chức các hội

thảo nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức tập huấn PPGD cho GV trẻ **[H4.04.02.03]**, **[H4.04.02.04]**. Phòng ĐBBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới phương pháp GD - đánh giá và quản lý đại học” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong GD, hay thảo luận về PPGD **[H4.04.02.05]**.

Sự đa dạng trong môi trường học tập, chương trình trao đổi NH và GV cũng được Viện NTTS chú trọng. Trong hoạt động dạy và học của một số HP đã lồng ghép chương trình kiến tập, tham quan, dự án, khảo sát thực tế...giúp NH tiếp cận với các vấn đề thực tiễn để tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng một cách tự nhiên, chủ động **[H4.04.02.06]**. Viện NTTS đã ký kết và thực hiện các chương trình hợp tác về trao đổi NH và GV với các CSGD trong và ngoài nước **[H4.04.02.07]**; mời các doanh nhân thành đạt giao lưu và trao đổi các CD về lĩnh vực NTTS với NH **[H4.04.02.08]**. Tuy nhiên, một số HP cơ sở ngành và chuyên ngành chưa tổ chức những hình thức học tập linh hoạt để tạo môi trường học tập đa dạng cho NH.

Đối với NH, GV Viện NTTS luôn chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho NH. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư vấn cho NH về phương pháp học tập và NCKH **[H4.04.02.09]**. Do đó các GV Viện NTTS làm CVHT luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn NH phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập **[H4.04.02.10]**, tổ chức Hội nghị học tốt nhằm trao đổi phương pháp học tập hiệu quả **[H4.04.02.11]**. Bên cạnh đó, Trung tâm Quan hệ Doanh nghiệp và Hỗ trợ Sinh viên (QHĐN&HTSV) tổ chức các hoạt động tư vấn học tập **[H4.04.02.12]**, các buổi nói chuyện CD cho NH năm thứ nhất để hướng dẫn phương pháp tự học, động cơ và thái độ học tập **[H4.04.02.13]**, các khóa đào tạo đổi mới sáng tạo nhằm hỗ trợ kiến thức, kỹ năng để NH có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập **[H4.04.02.14]**.

Sau mỗi HK, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV, trong đó có các tiêu chí đánh giá phương pháp GD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư vấn học tập cho NH ngoài giờ lên lớp...Kết quả thống kê cho thấy, đa số NH hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành NTTS **[H3.03.02.02]**, **[H4.04.02.15]**. Ngoài ra, hàng năm các BM tổ chức dự giờ để góp ý các vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của GV **[H4.04.02.16]**, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy phiếu đánh giá hoạt động GD đối với GV, GV TH làm cơ sở để Trường đánh giá và suy tôn GV GD tiêu biểu **[H4.04.02.17]**.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đa dạng và được thiết kế phù hợp với đặc điểm kiến thức của từng HP để đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Vì lý do mùa vụ, một số HP cơ sở ngành và chuyên ngành chưa tổ chức những hình thức học tập linh hoạt để tạo môi trường học tập đa dạng cho NH, như tổ chức học tập tại thực địa, cho NH đi thực tế, tham quan các cơ sở hoặc TH môn học tại cơ sở.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, với các mối quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng giữa Viện NTTS và các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp, tập đoàn thủy sản... Viện NTTS thúc đẩy và tạo điều kiện để GV thiết kế chương trình GD linh hoạt, tạo điều kiện tối đa cho NH tham gia các hoạt động trải nghiệm ngoại khóa, được tiếp cận các vấn đề thực tiễn để hình thành khả năng tư duy, tự học để đáp ứng tốt nhất với CDR của ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCCTHP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp GD, học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH [H2.02.03.04].

Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, hoạt động dạy và học của mỗi HP được thiết kế phù hợp nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng, giúp NH có tư duy rộng để nâng cao khả năng tự học.

Hoạt động dạy và học các HP cơ sở ngành và chuyên ngành trong CTĐT được xây dựng dựa trên các chủ đề, các vấn đề gắn liền với thực tiễn của ngành. Trong quá trình GD, đặc biệt là GD TH, thực tập chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, GV luôn gợi ý để NH phát hiện các vấn đề nghiên cứu, các kỹ năng cần TH. NH được hướng dẫn để tự học, tự nghiên cứu, TH, viết và trình bày báo cáo [H4.04.03.01]. Thông qua đó, NH sẽ hình thành và nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, thông qua các hoạt động dạy và học các HP TH, thực tập tại các cơ sở sản xuất giúp cho NH sớm tiếp cận với thực tế, tạo tiền đề để sau khi ra trường NH có thể tiếp cận nhanh với công việc. Hàng năm, Trường tổ chức lấy ý kiến cựu SV và doanh nghiệp

về mức độ đáp ứng của các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm của NH sau khi tốt nghiệp làm cơ sở để cập nhật CTĐT và đổi mới PPGD **[H4.04.03.02]**, **[H4.04.03.03]**.

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho NH, từ khóa 55 CTĐT của ngành NTTS đã điều chỉnh 2 HP thực tập chuyên ngành từ nhóm tự chọn sang nhóm bắt buộc, áp dụng từ năm học 2016 - 2017 **[H3.03.03.04]**. Năm 2019, Trường đã ban hành QĐ điều chỉnh các HP thay thế đồ án/khóa luận tốt nghiệp, theo đó, CTĐT ngành NTTS đã bổ sung HP Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ) thay cho các HP lý thuyết trước đó **[H4.04.03.04]**. Các nội dung TH và thực tập chuyên ngành bắt buộc trong CTĐT gồm tổng cộng 30,5 tín chỉ, chiếm 31,77% tổng số tín chỉ của kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (96 tín chỉ) trong CTĐT **[H1.01.01.01]**.

100% các ĐCCTHP đều nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tài liệu dạy và học ngành NTTS khá đa dạng và được GV giới thiệu trong ĐCHP và được lưu trữ, số hóa tại thư viện số của trường, giúp NH dễ tiếp cận để có thể tự học, tự nghiên cứu **[H4.04.03.05]**. Các tài liệu hướng dẫn PPGD và học tập cũng được đưa lên website Phòng ĐBCL&KT để GV và NH tham khảo **[H4.04.03.06]**.

Ngoài các hoạt động GD, Viện NTTS còn quan tâm, hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trong CTĐT ngành NTTS có HK “Phương pháp NCKH trong NTTS” (3 tín chỉ) **[H4.04.03.07]**, với mục tiêu là trang bị cho NH những kiến thức căn bản về phương pháp luận NCKH. SV năm thứ 2 bắt đầu tiếp cận với hoạt động NCKH. Thông qua hoạt động NCKH giúp cho NH tiếp cận thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi. Đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời.

Ngoài ra, Viện NTTS phối hợp với Đoàn – Hội tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp NH phát triển các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm như: tọa đàm hướng nghiệp, cuộc thi sáng tạo mô hình NTTS, thiết kế áo đồng phục viện NTTS, tham quan, cắm trại... **[H4.04.03.08]**.

Tuy nhiên, Viện NTTS chưa tổ chức thường xuyên các hội nghị học tốt để GV, NH giao lưu và trao đổi về phương pháp học tập, rèn luyện.

2. Điểm mạnh

Thông qua các hoạt động ngoại khóa, NH được hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát

huy tính sáng tạo. Viện NTTS luôn khuyến khích, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi để NH tham gia NCKH nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

3. Điểm tồn tại

Viện NTTS chưa tổ chức thường xuyên các Hội nghị học tốt để GV, NH giao lưu, trao đổi về phương pháp học tập, rèn luyện

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Đoàn Thanh niên - Viện NTTS kết hợp với CVHT định kỳ tổ chức Hội nghị học tốt đầu mỗi năm học để GV và NH trao đổi về phương pháp học tập, rèn luyện.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các bên liên quan. CTĐT ngành NTTS và CTDH của từng HP có mục tiêu riêng và được công khai qua nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế đa dạng, tương thích với CDR của từng HP, nhằm đạt CDR của ngành đào tạo. Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng, năng lực học tập, khả năng tự học, khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp thông tin, tính chủ động và tinh thần học tập suốt đời cho NH.

Tuy nhiên, Viện NTTS chưa tổ chức thường xuyên Hội nghị học tốt để trao đổi phương pháp học tập và rèn luyện cho NH. Một số HP chưa tổ chức các hình thức học tập linh hoạt nhằm tạo môi trường học tập đa dạng cho NH để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH. Viện đã có kế hoạch để khắc phục tồn tại này ngay trong năm học 2020 – 2021.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong giáo dục nói chung và GDDH nói riêng. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Việc đánh giá KQHT của NH theo học CTĐT ngành NTTS được thiết kế trên cơ sở phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức thông qua

quá trình kiểm tra, thi mà còn bao gồm đánh giá kỹ năng và thái độ của NH. Mỗi HP, GV phụ trách HP phải dành thời gian cung cấp cho NH ĐCCTHP, lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. Đồng thời công khai lên trang website của các BM quản lý thuộc Viện NTTS. NH chủ động nắm được toàn bộ nội dung, lịch trình, các hình thức đánh giá HP thông qua ĐCCTHP.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về đánh giá KQHT đều được phổ biến đến NH khi vừa nhập học thông qua sổ tay SV. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến NH thông qua tài khoản cá nhân NH. Dựa trên KQHT, NH chủ động kịp thời xây dựng kế hoạch học cải thiện, học vượt hoặc học song ngành. Việc phản hồi nhanh chóng KQHT đến NH cũng giúp NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT với GV, thậm chí khiếu nại lên Trường khi cần thiết.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH của ngành NTTS tại Trường được thực hiện theo quy định hiện hành [H5.05.01.01] và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR [H1.01.01.01], [H5.05.01.02]. SV được đánh giá năng lực ngoại ngữ để xếp lớp học ngoại ngữ phù hợp với trình độ của mình ngay sau khi nhập học [H5.05.01.03].

Trường ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn Đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning 2020 [H5.05.01.04].

Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR. Cụ thể, tùy vào mục tiêu, CĐR, tính chất của HP, GV phụ trách đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP phù hợp nhằm đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt. Phù hợp mục tiêu, CĐR từng HP và CTĐT. Trong quá trình học, việc đánh giá kết quả được thiết kế phù hợp và đạt CĐR (KQHT mong đợi) của từng HP [H2.02.03.03],

[H2.02.03.05], cả CTĐT [H1.01.01.01], [H1.01.03.09], [H2.02.03.01] và được thể hiện thông qua ma trận CDR-HP [H1.01.01.01], [H5.05.01.05]. Trong ĐCHP và ĐCCTHP của mỗi HP trong CTĐT đều xác định rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H2.02.03.03], [H2.02.03.04], [H2.02.03.05]. Đây chính là cơ sở để kiểm tra quá trình tiếp thu kiến thức và rèn luyện của NH theo các mức độ: biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá. Từ mục tiêu của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá phù hợp với HP. Đảm bảo công tác đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với CDR [H1.01.01.01]. Kết thúc khóa học, SV được đánh giá thông qua đồ án, CD tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GV hướng dẫn, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ [H5.05.01.06].

KQHT của các HP trong CTĐT ngành NTTS được đánh giá theo các quy định hiện hành [H5.05.01.01]. Các nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CDR của HP [H2.02.03.03], [H2.02.03.05].

Vì vậy, việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Tuy nhiên, việc hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP thì trong các văn bản quy định của Trường chưa được chi tiết hóa.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng NH cần đạt. Phù hợp mục tiêu, CDR từng HP và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CDR chưa được thường xuyên đến GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021, Trường, Viện NTTS xây dựng kế hoạch triển khai thường xuyên các khóa tập huấn, hội thảo để hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số,...) **[H5.05.02.01]** được công bố công khai trên website của Trường và trong sổ tay SV, sổ tay ngành nghề đào tạo **[H5.05.02.02]**.

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Các quy định này được thể hiện rõ thời gian (kiểm tra giữa kỳ, các bài tập lớn, seminar,...), phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá NH cho từng HP được thể hiện chi tiết trong ĐCCTHP **[H2.02.03.04]**, **[H2.02.03.05]** được công bố công khai trên website của các BM quản lý HP và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Thời gian thi kết thúc HP do phòng ĐTĐH lập kế hoạch **[H5.05.02.03]**.

Phương pháp đánh giá được thực hiện theo hai nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như: kiểm tra giữa kỳ, chuyên cần, tham gia thảo luận bằng công cụ đánh giá rubric **[H5.05.02.04]**. Thi kết thúc HP được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như: tự luận, vấn đáp, tiểu luận, hoặc kết hợp nhiều hình thức. Trọng số của điểm quá trình được quy định chiếm tối đa không quá 50% và được công khai trong ĐCHP **[H2.02.03.03]**, **[H2.02.03.05]**.

Việc đánh giá ĐATN được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng rubric trong đánh giá ĐATN **[H5.05.01.06]**; Quy định các HP thay thế đồ án/khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.02.05]**. Từ năm 2019 - 2020 quy định kiểm tra đạo văn đối với SV làm đồ án và CĐ tốt nghiệp **[H5.05.02.06]**.

Ngoài ra, SV tham gia học tập tại Trường được đánh giá cả hai mặt: KQHT và rèn luyện tư tưởng, đạo đức. KQHT được đánh giá thông qua điểm của từng HP do CB GD đánh giá; kết quả rèn luyện, đạo đức được đánh giá thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện **[H5.05.02.07]**. Về cơ chế phản hồi, theo quy định GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp trước khi kết thúc HP. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi **[H5.05.02.08]**. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 15 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện

có sai sót, nhằm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung [H5.05.02.09]. Tuy nhiên, GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CDR.

3. Điểm tồn tại

GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Ban lãnh đạo Viện NTTS, Trưởng BM, GV, CVHT tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên GD của từng HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng [H5.05.01.01] và được đưa vào sổ tay SV, sổ tay ngành nghề đào tạo [H5.05.02.02]. Phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, được thể hiện ở thành phần đánh giá: đánh giá quá trình (chuyên cần, kiểm tra nhanh, thảo luận, seminar, TH, báo cáo, kiểm tra viết...), thi kết thúc HP (vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, tổng hợp (trắc nghiệm và tự luận), tiểu luận...) và các HP được qui định phương pháp đánh giá rõ ràng, cụ thể trong ĐCCTHP [H2.02.03.04], [H2.02.03.05] và theo quy định số 586/QĐ-ĐHNT, ngày 03/06/2019 (Quy trình 3: quy trình tổ chức đánh giá kết thúc HP) [H5.05.03.01]. Đề thi được thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng ở mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trưởng BM phê duyệt [H5.05.03.02].

Trường đã ban hành văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP giáo dục đại cương, cơ sở và ứng dụng rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CDR HP [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy thông qua đánh giá quá trình học và thi kết thúc HP. Một số HP có ngân hàng đề thi (đã được BM và hội đồng chuyên môn đánh giá nghiệm thu) [H5.05.03.05], GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề thi [H5.05.03.06], các HP Thực tập giáo trình có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.03.07], các HP đồ án đánh giá bằng hình thức cho SV bảo vệ và ứng dụng công cụ rubric [H5.05.03.08]. Các đề thi kết thúc HP sau mỗi đợt thi được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ [H5.05.03.09]. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,...) được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng [H5.05.03.10]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL & KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung [H5.05.03.11]. Đề thi kết thúc HP của mỗi môn học đều được phân tích dựa theo kết quả NH để có sự điều chỉnh đề thi cho phù hợp [H5.05.03.12].

Đánh giá KQHT của NH đảm bảo sự công bằng dựa trên công cụ hỗ trợ rubric [H5.05.03.13]. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc: mỗi phòng thi có ít nhất 02 CB coi thi [H5.05.03.14]. Bài thi kết thúc HP phải được hai GV chấm độc lập, bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai giáo viên chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP [H5.05.03.15].

Đánh giá KQHT đều được ghi nhận, công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa [H5.05.03.16].

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT khảo sát NH về hoạt động GD của GV theo QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (26/12/2018) và gửi đến toàn thể GV cùng biết và khắc phục các hạn chế (nếu có) [H1.01.01.08], [H5.05.03.17]. Kết quả khảo sát SV về hoạt động GD của GV các HK các năm thường đứng vị trí thứ nhất trong toàn trường về phân loại giỏi, xuất sắc [H5.05.03.18]; đối thoại giữa SV và lãnh đạo Trường [H5.05.03.19]; lấy ý kiến đánh giá mục tiêu đào tạo và đánh giá CDR [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá. Đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng cho SV. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP và CDR của CTĐT.

Đánh giá KQHT đúng quy trình, phương pháp đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác công bằng cho SV.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng công cụ hỗ trợ kiểm tra và đánh giá HP như rubric chưa được thực hiện trong tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, các BM tăng cường sử dụng rubric trong đánh giá các HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả đánh giá của NH được phản hồi kịp thời, thông qua các quy định chặt chẽ trong quy chế đào tạo [H5.05.01.01]. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm sửa và trả bài cho SV trong thời gian GD HP. SV có quyền phản hồi lại các kết quả kiểm tra và đánh giá để được giải đáp. Điểm đánh giá quá trình của các HP ngành NTTS đảm bảo được thông báo công khai đến NH trước khi thi kết thúc HP. Việc phản hồi điểm đánh giá quá trình kịp thời giúp SV có điểm quá trình chưa đảm bảo chủ động điều chỉnh quá trình học tập, đầu tư thêm thời gian và tìm phương pháp học thích hợp cho kỳ thi kết thúc HP đạt kết quả cao hơn.

Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01] và nộp bảng điểm đánh giá cuối cùng (gồm cột điểm kiểm tra và cột điểm thi) [H5.05.03.15] về phòng ĐTDH chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc HP. Kết quả đánh giá các HP của từng HK, điểm trung bình chung của từng HK/năm học/khóa học được thể hiện trong phần mềm quản lý đào tạo sau khi GV nhập điểm, thông báo tới gia đình [H5.05.03.16]. Do đó, SV có thể truy cập vào hệ thống website của Trường thông qua tài khoản cá nhân để biết KQHT và có phản hồi kịp thời [H5.05.04.02]. Trong vòng 15 ngày sau khi công bố điểm thi, nếu muốn phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng Viện và sẽ được trả lời kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, SV có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả thi được phản hồi kịp thời để SV có KQHT không như mong muốn chủ động đăng ký học lại hoặc học cải thiện [H5.05.04.03]. Đồng thời, Viện NTTS còn lấy

ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp để phản hồi kết quả đánh giá kịp thời [H1.01.01.08], [H5.05.03.17], [H5.05.03.18], [H5.05.03.19], [H5.05.04.04].

CD tốt nghiệp và ĐATN được GVHD theo dõi tiến độ và đánh giá quá trình thực hiện CD, ĐATN để giúp NH chủ động khắc phục nội dung không khả thi do chủ quan hoặc khách quan (nếu có) [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và được NH hài lòng. Trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi - kiểm tra và cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Một số ít HP giáo dục đại cương công khai điểm quá trình sát với thời gian thi cuối kỳ do GV GD khối lượng lớn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Viện NTTS cân đối khối lượng GD trên từng GV để giảm khối lượng cho một số GV GD các HP giáo dục đại cương.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH thể hiện trong các quy định đang được áp dụng tại Trường [H5.05.01.01] và sổ tay SV [H5.05.02.02]. Các quy trình, biểu mẫu khiếu nại về KQHT [H5.05.05.01] được phòng ĐTĐH đưa lên website của phòng [H5.05.05.02] nên NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Theo quy định của Trường, sau khi đánh giá mỗi HP, GV công bố công khai kết quả điểm thi. Đối với những trường hợp có sai sót về điểm số thì NH có thể khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách HP, hoặc phản ánh với Trưởng BM, Thư ký Viện NTTS trong vòng 25 ngày sau khi công bố điểm để có sự điều chỉnh kịp thời [H5.05.01.01]. Trường hợp NH có nhu cầu phúc khảo bài thi thì làm đơn xin phúc khảo [H5.05.05.03] gửi văn phòng Viện NTTS trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm. Kết quả phúc khảo phải công bố đến SV chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày SV nộp đơn phúc khảo [H5.05.01.01].

Các quy định, quy trình, biểu mẫu về khiếu nại KQHT của NH còn được phổ biến đến NH thông qua đội ngũ CVHT và sổ tay SV [H5.05.02.02]. Văn phòng Viện

NTTS có hòm thư góp ý và GV luôn tạo điều kiện thuận lợi khi SV muốn khiếu nại về KQHT của mình [H5.05.05.04]. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 - 2020, SV ngành NTTS không có khiếu nại về KQHT.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,...đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTĐH.

3. Điểm tồn tại

Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Viện NTTS thông qua GV GD, CVHT và hoạt động chào cờ SV đầu tháng nhắc nhở SV về việc tìm hiểu các quy định của trường nói chung và quy định đánh giá HP nói riêng thông qua trang website của Trường trước các đợt thi kết thúc HK.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH theo CTĐT ngành NTTS được thực hiện theo đúng quy định của của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CDR của ngành NTTS. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. KQHT được thông báo kịp thời đến NH và NH cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại. Tuy nhiên, việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CDR chưa được thường xuyên đến GV. Những tồn tại này sẽ được Viện NTTS bắt đầu khắc phục từ năm học 2020 - 2021.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Nhân lực và cơ sở hạ tầng là 2 yếu tố then chốt quyết định đến chất lượng đào tạo của CSGD. Ý thức được điều này, hàng năm Trường và Viện NTTS không ngừng phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Tính đến tháng 12/2020 Viện NTTS hiện có 40 GV cơ hữu, 01 CV và 1

khác (thỉnh giảng: 1 PGS (03 PGS; 14 TS; 24 (nghiên cứu sinh - NCS và ThS) và 1 cử nhân), được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, độ tuổi GV của Viện từ 36 - 42 chiếm trên 80%, đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV... vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành NTTS.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/NH đều đạt yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát hàng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hàng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV dựa trên các căn cứ nhu cầu đào tạo trong chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV của Trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01] và quy hoạch phát triển chuyên môn của Viện NTTS [H6.06.01.02] cùng các định mức về giờ giảng, giờ NCKH, phát triển thương hiệu về giáo dục, khoa học và PVCĐ.

Hàng năm, Viện NTTS có kế hoạch chi tiết về công việc chung của toàn Viện về quy hoạch phát triển đội ngũ GV như: nhu cầu đào tạo và kế hoạch đào tạo, các chính sách về nhân sự, đánh giá kết quả thực hiện công việc của năm trước để điều chỉnh [H6.06.01.03]. Sau đó, Viện xây dựng kế hoạch trọng tâm của năm học để gửi lên Trường [H6.06.01.04] làm cơ sở để đánh giá công việc.

Dựa trên căn cứ thực hiện quy hoạch về chuyên môn, trình độ, HP phụ trách, giới tính của GV [H6.06.01.05]. Viện xây dựng kế hoạch dài hạn qui hoạch từ năm 2016-

2021 sẽ có thêm ít nhất 5 TS và 02 PGS [H6.06.01.06]. Tính đến tháng 12/2020, Viện NTTS có 03 PGS, 14 TS và 13 NCS trong, ngoài nước và 11 ThS và 1 CV (cử nhân). Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng GV của Viện tính đến năm 2020 đáp ứng kế hoạch 2016 - 2021 của Viện [H6.06.01.07].

Việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu được Trường và Viện quan tâm và thực hiện theo quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng CBVC, quy định kéo dài thời gian công tác đối với GV trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu cũng như Luật Viên chức [H6.06.01.08]; [H6.06.01.09].

Chính sách về nhân sự, mô tả công việc của từng GV/NCV được quy hoạch và thực hiện đáp ứng nhiệm vụ được giao theo quy định Trường đối với từng Khoa-Viện [H6.06.01.10].

Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ: được thực hiện theo quy chế của Trường và được điều chỉnh để phù hợp với xu hướng phát triển chung [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo hướng tăng tỷ lệ TS, PGS vẫn còn chậm do một số NCS quá hạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Viện tăng cường đôn đốc, lập kế hoạch báo cáo định kỳ tiến độ thực hiện công việc của các NCS. Viện tăng cường kết nối, tìm kiếm những nguồn kinh phí thông qua đề tài, dự án từ các địa chỉ khác nhau để đẩy mạnh phát triển các hướng nghiên cứu và số lượng TS, PGS.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu thống kê đến tháng 3/2020 của Phòng ĐTĐH, nhiều ngành có tỷ lệ NH/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.01] đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý là 25 SV/GV, nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ là 20 SV/GV).

Đối với ngành NTTS, số liệu thống kê về tỷ lệ SV/GV ở trong 5 năm gần đây cho thấy số lượng SV có chiều hướng giảm trong 3 năm gần đây, tuy nhiên số lượng GV cũng giảm theo do một số GV đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ, tỷ lệ SV/GV trong giai đoạn 2015 - 2020 thấp hơn quy định (20 SV/GV) nên hoàn toàn đảm bảo về chất lượng hoạt động GD, NCKH và được thống kê chi tiết ở Bảng 6.1 [H6.06.02.02]; [H6.06.02.03].

Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành NTTS

<i>Năm học</i>	<i>2015-2016</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>	<i>2018-2019</i>	<i>2019-2020</i>
Tổng số người học chính quy đang học	539	490	490	280	319
Tổng số GV	39	39	38	38	41
Tỷ lệ SV/GV	13,82	12,56	12,89	7,37	7,78

Về khối lượng công việc: Theo quy định, mỗi GV trong năm học cần đảm bảo 200 – 240 giờ chuẩn GD và 586 – 710 giờ NCKH tùy theo chức danh và học vị của GV [H6.06.02.04].

Cách thực hiện kế hoạch công việc: Vào đầu năm học, từng GV đều xây dựng kế hoạch công việc cho cả năm [H6.06.02.05], dự kiến khối lượng công việc cần hoàn thành, dựa vào đó BM, Viện đánh giá tính hợp lý để điều chỉnh hoặc phân công những nhiệm vụ đột xuất đảm bảo sự công bằng, minh bạch, đáp ứng chất lượng đào tạo.

Cuối năm, mỗi GV/NCV tự đánh giá khối lượng và chất lượng công việc theo kế hoạch được phân công để từ đó làm căn cứ đánh giá, phân loại thi đua, khen thưởng [H6.06.02.06].

Bên cạnh đó, hàng năm Viện cũng tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện NCKH của từng GV/NCV để từ đó định hướng cho những năm tiếp theo và gắn kết với nhiệm vụ chuyên môn và PVCĐ [H6.06.02.07]. Tuy nhiên, công việc PVCĐ còn mang tính cá nhân và tự nguyện (tập trung vào một số GV có uy tín và thực tiễn cao) nên khó để tổng hợp và đánh giá chất lượng.

Việc giám sát công việc: được thực hiện thông qua các phòng chức năng của Trường. Cuối năm học, Trường thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV có tham gia GD để kiểm tra, đối chiếu trước khi Trường tổ chức thanh toán giờ vượt [H6.06.02.08] và phân loại, đánh giá, khen thưởng để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H6.06.02.09].

Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Trong nhiều năm học gần đây, Viện NTTS luôn đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động đào tạo và NCKH với tỷ lệ 100% hoàn thành nhiệm vụ trở lên **[H6.06.02.10]**.

Tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD (tư vấn chuyên môn cho người dân, hỗ trợ SV NCKH...) của GV chưa sát với thực tế hoạt động, do đó chưa tạo được nhiều động lực và khuyến khích GV tham gia.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH được duy trì ở mức tối ưu theo quy định, điều này luôn đảm bảo được chất lượng GD.

Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất lượng đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021, Viện sẽ xây dựng danh mục các hoạt động PVCD vào bản đánh giá chất lượng và định lượng công việc (làm căn cứ tính giờ định mức) của GV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và niêm yết tại phòng TCHC dựa trên căn cứ nhu cầu công việc từ Viện đề xuất lên. Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai và chi tiết cho từng vị trí tuyển dụng **[H6.06.03.01]**.

Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên qua Hội đồng, thi tuyển dụng viên chức của trường (gồm ba môn thi lý thuyết, tin học và vấn đáp chuyên môn).

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Viện quy định **[H6.06.03.02]**.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức – Hành chính (TCHC) **[H6.06.03.03]**. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch **[H6.06.03.04]**.

Viện NTTS căn cứ vào tỷ lệ số lượng SV/GV, số lượng tuyển sinh đầu vào nhiều năm giảm dần (được thống kê trong Bảng 6.2), chiến lược phát triển để lên kế hoạch phát triển đội ngũ. Trong giai đoạn từ 2010 – 2020, Viện NTTS không tuyển mới GV/NCV. Thay vào đó, Viện thực hiện kéo dài thời gian làm việc của 02 PGS thêm 2-3 năm để đảm bảo khối lượng công việc và tận dụng được những kiến thức quý báu, sự uy tín về khoa học và đối ngoại của các PGS.

Bảng 6.2. Số lượng SV theo học CTĐT ngành NTTS hàng năm của Viện NTTS

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tổng số SV nhập học	144	91	135	138	83
Tổng số SV đang theo học	415	377	388	223	293

Trong giai đoạn 2016 - 2021, Viện NTTS có thực hiện bổ nhiệm lại các vị trí Viện trưởng, Phó Viện trưởng **[H6.06.03.05]** và bổ nhiệm mới 03 trưởng bộ môn **[H6.06.03.06]**.

Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Trường **[H6.06.03.07]**. Lựa chọn, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thực hiện công khai và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Trường **[H6.06.03.08]**.

Tuy nhiên, hiện nay Viện NTTS đang gặp khó khăn trong việc tuyển NCV làm việc tại 02 Trại Thực nghiệm NTTS nước ngọt và mặn, lợi vì những lý do sau: Đây là 02 Trại Thực nghiệm ở cách xa Trường 55 - 65km, điều kiện ăn ở, sinh hoạt xuống

cấp. Bên cạnh đó là chế độ lương thưởng theo quy chế của Trường không tương xứng với công sức bỏ ra, chế độ làm việc khó khăn. Chính vì vậy, việc tuyển NCV hoặc cắt cử GV vào Trại làm việc khó khăn.

2. Điểm mạnh

Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc.

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai.

3. Điểm tồn tại

Tuyển chọn vị trí NCV ở các trại thực nghiệm NTTS ở Cam Ranh và Ninh Phụng khó khăn vì các Trại thực nghiệm xa Trường, điều kiện sinh hoạt, làm việc khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Viện sẽ xây dựng kế hoạch hợp tác với Tập đoàn CP để cùng phát triển Trại thực nghiệm NTTS và hướng tới xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các NCV ở các Trại thực nghiệm. Bổ nhiệm GV kiêm nhiệm quản lý Trại thực nghiệm NTTS và gắn với hoạt động NCKH thường xuyên, thực hiện đề tài các cấp.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm...), các công trình khoa học đã công bố và các kết quả đánh giá hoạt động GD của GV hằng năm **[H6.06.02.09]**.

Phân loại của GV được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí thi đua rõ ràng bao gồm không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua **[H6.06.04.01]**.

Hằng năm, Viện NTTS đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV tự đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung **[H6.06.04.02]**,

BM/Viện tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Viện tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị và nộp về Trường **[H6.06.04.03]**. Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo các biểu mẫu quy định **[H6.06.04.04]**, Hội đồng thi đua Trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả **[H6.06.04.05]**.

Bên cạnh đó, việc đánh giá chất lượng GD của GV rất được chú trọng và được đo lường đánh giá.

Đánh giá chất lượng giờ giảng của GV được thực hiện theo 2 kênh:

(i) BM quản lý HP đánh giá dựa trên dự giờ tiết giảng theo mẫu của Phòng ĐBCL&KT **[H6.06.04.06]**, sau đó tổng hợp và đánh giá được BM thực hiện khách quan dựa trên các tiêu chí quy định theo mẫu, báo cáo về Viện và Phòng ĐBCL&KT cuối mỗi HK theo mẫu quy định **[H4.04.02.16]**.

(ii) Đánh giá của NH đối với người dạy bằng cách sử dụng “Phiếu thu thập thông tin dạy & học” bao gồm 15 tiêu chí về hoạt động GD của GV về HP. Kết quả lấy ý kiến được Phòng ĐBCL&KT xử lý, phân tích và gửi kết quả tổng hợp đến từng GV/BM/Khoa liên quan để tổ chức rút kinh nghiệm và cải tiến hoạt động GD của GV (áp dụng bắt buộc với HP đánh giá từ khá trở xuống) **[H6.06.04.07]**. Kế hoạch dự giờ và đánh giá của SV được triển khai có kế hoạch với tất cả GV và được lên kế hoạch vào đầu HK.

Bảng 6.3. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của Viện NTTS

<i>Năm học</i>	<i>2015-2016</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>	<i>2018-2019</i>	<i>HKI 2019-2020</i>
<i>Xuất sắc</i>	*	*	04	03	*
<i>Giỏi</i>	05	11	24	19	20
<i>Khá</i>	10	01	02	0	0
<i>Đạt yêu cầu</i>		02	0	0	0
<i>Yếu</i>			0	0	0
<i>Tổng số GV được đánh giá</i>	15	14	30	22	20

(*) Năm học 2015-2016; 2017-2018; 2019- 2020 không có tiêu chí đánh giá xuất sắc trong xếp loại GV của Trường **[H4.04.02.15]**.

Số liệu từ **Bảng 6.3** cho thấy: Chất lượng GD của GV ngày càng tăng (từ năm 2015-2017 có GV đạt khá), 3 năm gần đây 100% GV đều đạt tốt trở lên. Điều này phần nào đánh giá chất lượng GD của GV trong Viện NTTS.

Bảng 6.4. Kết quả lấy ý kiến hoạt động GD của Viện NTTS so kết quả chung của Trường

Học kỳ	HKII năm học 2017-2018	KH I năm học 2018-2019	HKII năm học 2018-2019	HKI năm học 2019-2020
Viện NTTS (Thang điểm A - A+)	82,6%	100%	100%	100%
Toàn trường (Thang điểm A - A+)	72,3%	82,8%	87,2%	93,4%
Viện NTTS (Thang điểm C - A-)	17,4%	0%	0%	0%
Toàn trường (Thang điểm C - A-)	27,7%	17,2%	12,8%	6,6%

Qua kết quả lấy ý kiến của SV về hoạt động GD của GV được thể hiện trong Bảng 6.4 **[H3.03.02.02]** cho thấy chất lượng GD của GV của Viện NTTS tốt (100% GV của Viện trong 3 HK gần nhất được đánh giá mức cao nhất từ A-A+), cao hơn so với mặt bằng trung bình của các GV khác trong Trường.

Đánh giá về khoa học: Khối lượng giờ khoa học luôn được làm căn cứ định mức để đánh giá thi đua và đánh giá hoàn thành công việc. Chất lượng khoa học được đánh giá theo chất lượng tạp chí khoa học được công bố, chất lượng hội thảo tham gia, các cấp đề tài thực hiện (cấp Trường, cấp Bộ, Cấp Nhà Nước). Trường đã xây dựng các định mức về chất lượng NCKH được lượng hóa thành giờ khoa học, căn cứ vào đó, mỗi GV tổng hợp những đóng góp về mặt khoa học, lượng hóa và được BM tổng hợp xét duyệt trước khi gửi chính thức đến Viện **[H6.06.04.08]**.

Tóm lại, năng lực của GV Viện NTTS được xác định và đánh giá theo quy định chung của Trường, trong nhiều năm liên Viện NTTS luôn đạt kết quả cao và thành tích tốt.

2. Điểm mạnh

Trường/Viện có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa phát huy được hết năng lực trong NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021, Trường sẽ xây dựng chính sách khuyến khích GV thực hiện đề tài cấp Trường. BM sẽ có kế hoạch xây dựng những nhóm chuyên môn để kết hợp, hỗ trợ các GV cùng tham gia thực hiện đề tài.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào chiến lược phát triển, sứ mạng của Trường, căn cứ vào nhu cầu của xã hội, xu hướng phát triển thế giới, Viện có chiến lược phát triển đội ngũ GV theo từng giai đoạn phù hợp và đặt ra những kết quả cụ thể về chỉ tiêu đạt được như số lượng TS, số PGS, Đề tài NCKH các cấp, kết nối Doanh nghiệp, chương trình kết hợp đào tạo ngoài nước...[H6.06.05.01].

Từ năm 2016 đến nay, Viện chú trọng nâng cao đội ngũ GV hướng tới tăng cường phát triển NCKH đón đầu cho sự phát triển của xã hội.

Dựa vào chiến lược đó, Viện cùng các BM lên định hướng và kế hoạch phát triển chuyên môn cho từng GV. Vào đầu năm học, mỗi GV căn cứ vào bản quy hoạch chuyên môn tổng thể để chủ động lên kế hoạch công tác cá nhân trong năm, BM xem xét tính khả thi để có kế hoạch tổng thể [H6.06.05.02]. Trường có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho CBVC chung cho toàn trường vào đầu năm học [H6.06.05.03]. Theo quy định tất cả GV khi về Trường phải tham gia một khoá học về NVSP [H6.06.05.04], đồng thời được khuyến khích, hỗ trợ, thậm chí bắt buộc đi học ngoại ngữ và khuyến khích học sau đại học ở nước ngoài sau 2 đến 3 năm công tác.

Đối với ngành NTTS, ngoài đáp ứng những yêu cầu của Trường, đội ngũ GV/NCV có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: tham gia các khóa học ngắn hạn về chuyên môn từ các dự án quốc tế [H6.06.05.05], tập huấn sư phạm số và các hoạt động trao đổi học thuật chuyên môn từ các GV trong Viện [H6.06.05.06]. Đào tạo GVC - GVCC [H6.06.05.07] bồi dưỡng đội ngũ GV mới, các

GV đã có học vị ThS tiếp tục học lên bậc TS theo quy hoạch chuyên môn phù hợp với điều kiện từng người, tham dự các hội thảo khoa học.

Trường và Viện luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách hỗ trợ cho GV đi học tập nghiên cứu, tu nghiệp ở nước ngoài **[H6.06.05.08]**. Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng phản ánh sự định hướng đúng đắn của Trường và Viện NTTS. Nhờ vậy, từ năm 2015 đến nay, Viện NTTS có thêm 02 PGS nâng tổng số PGS là 04 (hiện đã nghỉ hưu 02 PGS) và được thống kê trong Bảng 6.5.

Bảng 6.5. Kết quả về nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ của GV ngành NTTS

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số PGS	02	02	04	04	02
Số TS	10	12	13	14	14

Dự kiến mỗi năm Viện NTTS sẽ có thêm ít nhất 02 TS và thêm 02 NCS mới.

Căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho năm tiếp theo dựa vào bản tổng kết cuối mỗi năm học của GV, của Bộ môn tổng hợp gửi lên Viện xem xét và đánh giá cuối năm **[H6.06.05.09]**. Bên cạnh đó, mỗi BM đều tổ chức sinh hoạt học thuật định kỳ để kiểm tra tiến độ NCS, tiến độ thực hiện đề tài các cấp do chủ nhiệm đề tài trình bày hoặc những kiến thực mới được GV cập nhật trong quá trình cử đi tập huấn.

2. Điểm mạnh

Tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Có nhiều NCS quá hạn vì kinh phí thực hiện các thí nghiệm bị phát sinh, thời gian tập chung cho NCS bị chi phối.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2020, Trường và Viện đã tổ chức họp các NCS quá hạn để thảo luận giải quyết những khó khăn như tìm nguồn kinh phí thực hiện, giảm phân công những công việc chung, hỗ trợ kinh phí xuất bản bài báo quốc tế, tăng kinh phí cũng như số lượng đề tài cấp Trường cho NCS.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Trường có định mức, quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD và PVCD) cho từng loại đối tượng cán bộ GD hay hành chính [H6.06.01.11]. Dựa trên định mức của Trường, cá nhân tự xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt được định mức (GD, NCKH và PVCD) [H6.06.06.01]. BM và Viện đánh giá giữa năm - sơ kết các HK để kiểm tra, đôn đốc công việc được tốt hơn. Dựa trên những tổng hợp công việc của từng cá nhân được hoàn thiện theo mẫu, BM tổng hợp để báo cáo đến Viện [H6.06.06.02], từ đó làm MC đánh giá kết quả hoạt động, hoàn thành công việc của GV/NCV hàng năm bằng các báo cáo tổng hợp chi tiết và kế hoạch cho năm học sau [H6.06.06.03]. Dựa trên các bản phân tích đánh giá này, mỗi GV/NCV sẽ biết được hiệu quả công việc của mình trong năm cũ và định hướng cho năm tiếp theo. Tiếp đó, Viện sẽ tổng hợp và làm tờ trình lên Trường để làm căn cứ xin công nhận xét danh hiệu thi đua theo quy định [H6.06.06.04].

Thống kê các hoạt động NCKH và PVCD của GV trong Viện cũng rất được chú trọng bằng các báo cáo tổng hợp hàng năm [H6.06.06.05]. Từ đó mỗi GV/NCV của Viện NTTS sẽ tự chủ lên kế hoạch công tác cá nhân vào đầu mỗi năm học. BM hỗ trợ khắc phục những hạn chế cũng như thúc đẩy kế hoạch phát triển của cá nhân. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong GD, NCKH và PVCD [H6.06.06.06]. Viện NTTS hàng năm đều có những đóng góp nhất định cho địa phương và được ghi nhận, khen thưởng cấp Bộ và cấp Tỉnh [H6.06.06.07]. Số lượng GV đạt danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (HTXSNV) và chiến sĩ thi đua (CSTD) tăng dần từ năm 2015 chỉ đạt 5 GV nhưng đến năm 2020 đạt 15 GV và được tổng hợp ở Bảng 6.6 [H6.06.06.08].

Bảng 6.6. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của Viện NTTS

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
HTXSNV	5	15	14	12	11
HTTNV	18	13	16	15	13
HTNV	5	3	3	6	7
Không HTNV	0	0	0	0	0
Tổng	28	31	33	33	31
CSTD cấp cơ sở	1	2	5	5	4
LĐTT	23	28	30	27	24

(HTTNV: hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ; LĐTT: lao động tiên tiến).

Các đánh giá thi đua khen thưởng, phân loại lao động... được thực hiện công khai, khách quan. Các GV hài lòng với các kết quả đánh giá nên trong nhiều năm không có ý kiến phản hồi, khiếu nại với các kết quả thi đua khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả hoạt động GD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV và có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD và NCKH. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Phòng TCHC xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Viện NTTS được thực hiện theo QĐ số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) tại Trường. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCĐ [H6.06.07.01].

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng CD về NCKH, phản biện bài báo khoa học[H6.06.01.11].

Vào cuối năm học, mỗi GV đều tập hợp các MC về bài báo được đăng (trong nước và quốc tế), về các hội thảo tham dự hoặc trình bày, về các đề tài các cấp thực hiện và đã nghiệm thu [H6.06.07.02]. Phòng KHCN tập hợp các MC của GV và quy đổi ra giờ KH dựa theo quy chế CTNB, sau đó GV kiểm tra lại và có thể điều chỉnh.

Cho đến hiện tại, hầu hết các GV đều vượt và dư giờ KH, đặc biệt nhiều GV dư giờ KH đến hơn chục nghìn giờ **[H6.06.07.03]**.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng KHCN thông báo đăng ký NCKH các cấp (Trường, Bộ, Tỉnh, Nhà nước) **[H6.06.07.04]**. Dựa trên thông báo này, GV đăng ký đề tài NCKH và làm thuyết minh gửi lên Viện. Hội đồng Khoa học và đào tạo Viện tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài, kết quả được gửi lên Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Viện trước khi báo cáo Nhà trường; lãnh đạo Trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.05]**. Khi kết thúc thời gian thực hiện Đề tài, Trường/Viện tổ chức hội đồng nghiệm thu theo quy định (gồm 05 thành viên) để đánh giá kết quả, chất lượng của đề tài từ đó làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh: Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Bộ môn, Viện đánh giá GV đạt danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH.

Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH...) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định và hơn thế nữa là hướng tới PVCĐ cũng như đón đầu xu hướng phát triển của xã hội **[H6.06.07.06]**. Kết thúc năm học, Tổ BM/Đơn vị/Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV theo quy định **[H6.06.07.07]**. Đề tài NCKH các cấp của Viện NTTS đã nghiệm thu và đang thực hiện so với toàn Trường trong 5 năm gần đây đều chiếm tỷ trọng lớn so với các ngành khác và được tổng hợp trong Bảng 6.7 (đặc biệt là đề tài cấp tỉnh).

Bảng 6.7. Số lượng đề tài NCKH (đã nghiệm thu) của Viện NTTS

TT	Phân loại đề tài	Số lượng				
		2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018	2018 -2019	2019 -2020
1	Đề tài cấp Nhà nước/Nafosted	2	2	2	1	1
2	Đề tài cấp Bộ	0	3	0	1	0
3	Đề tài cấp trường	0	1	3	6	1
Tổng cộng		2	6	5	8	2

Tính đến tháng 9/2020 toàn đơn vị đang triển khai thực hiện 22 đề tài/dự án các cấp (năm học 2018-2019 có 13 đề tài/dự án các cấp). Trong đó có 02 đề tài cấp Bộ, 06 đề tài cấp tỉnh, 02 đề tài NAFOSTED, 02 đề tài IFS, 01 dự án sản xuất thực nghiệm cấp tỉnh, 02 dự án nông thôn miền núi, 02 đề tài cấp Trường, 03 hợp tác với doanh nghiệp **[H6.06.07.08]**. Có thể thấy tỷ trọng số lượng đề tài của Viện NTTS/Trường là không nhỏ, đặc biệt là cấp tỉnh và cấp Nhà nước (có những năm chiếm trên 50%). Điều này cho thấy sự đóng góp to lớn về mặt NCKH cho xã hội.

Hơn nữa, việc chủ động thực hiện những thử nghiệm mang tính đón đầu nhiệm vụ khoa học của tỉnh cũng luôn được chú trọng. Điều này mang ý nghĩa lớn trong việc PVCD **[H6.06.07.09]**. Số lượng bài báo của Viện NTTS so với toàn trường rất phong phú và đa dạng. GV tham gia nhiều hội thảo khác nhau trong và ngoài nước đã mang đến những tác động to lớn về quảng bá thương hiệu cũng như khẳng định về chất lượng các bài báo, báo cáo hội thảo. Nhiều bài đăng trên các tạp chí uy tín, SCI....được thống kê trong Bảng 6.8 **[H6.06.07.10]**.

Bảng 6.8. Số lượng bài báo của Viện NTTS so với Trường

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng bài báo Viện NTTS/Trường				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Tạp chí khoa học quốc tế	03/49	15/124	09/61	18/80	16/*
2	Tạp chí trong nước	39/196	20/181	21/209	11/125	21/*
3	Hội thảo khoa học trong và ngoài nước	17/272	54/332	19/259	41/278	36/*
Tổng cộng		59/517	89/637	49/529	70/483	73/*
Tỷ lệ (%)		11,41	13,97	9,26	14,49	*

(*) Số liệu chưa được tổng hợp.

Viện NTTS luôn vượt định mức giờ khoa học so với yêu cầu nhờ vào việc thực hiện nhiều đề tài, dự án và xuất bản các bài báo trong nước, quốc tế cũng như tham gia các hội thảo khoa học mang tính PVCD và nâng thương hiệu của Viện.

2. Điểm mạnh

Các loại hình NCKH của GV đa dạng có giá trị cao, được xác lập, giám sát và được đối sánh trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh các loại hình NCKH của Viện NTTS với các trường uy tín về đào tạo ngành thủy sản trong nước như Khoa Thủy sản – Trường ĐH Cần Thơ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Viện thực hiện đối sánh về các loại hình NCKH (số lượng đề tài cấp Bộ và cấp tỉnh; các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế cùng chuyên ngành) với Khoa

Thủy sản - Trường ĐH Cần Thơ và Khoa Thủy sản – Trường ĐH Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích học hỏi, quảng bá, chia sẻ và hợp tác.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Viện có kế hoạch chi tiết và phù hợp nhằm quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ GD hằng năm. Định hướng phát triển NCKH kết hợp nâng cao chất lượng đội ngũ GV/NCV, thực hiện NCKH đón đầu nhu cầu phát triển của xã hội. Có nhiều hợp tác và kết nối NCKH với doanh nghiệp và địa phương. Kết quả công việc đạt tốt so với các ngành khác và có những đóng góp nổi bật được vinh danh trong ngành thủy sản và toàn quốc. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát đều đạt chuẩn theo Bộ GD&ĐT và Trường về số lượng và chất lượng. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực GD thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Mỗi năm đều đánh giá chi tiết điểm mạnh, điểm yếu, hoàn thành và chưa hoàn thành công việc chung của Viện và của từng GV để có kế hoạch triển khai trong năm sau.

Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: Viện NTTS chưa có quy hoạch dài hạn về số lượng đội ngũ GV; số lượng NCS quá hạn vẫn còn (03 NCS), chưa có những dự án lớn và lâu dài để từ đó phát triển các hướng NC chuyên sâu. Một số hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá, khen thưởng hiệu quả. Thực hiện đối sánh về các loại hình NCKH chỉ dừng ở mức trong nội bộ Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên luôn là nền tảng, là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Trường. Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, làm việc hiệu quả, coi trọng khách hàng sẽ tạo ra năng suất lao động cao, mang tới lợi ích to lớn. Chính vì vậy việc nâng tầm chất lượng của CBVC là điều hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng trong việc nâng cao trình độ kiến thức một cách thường xuyên, liên tục, cùng với quá trình kiểm tra đánh giá chất lượng hàng năm sẽ tạo ra một đội ngũ chuyên nghiệp, có chất lượng cao, đáp ứng được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của Trường.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Nha Trang là trường đại học đa ngành. Hiện nay trường có 16 Khoa, Viện tổ chức đào tạo các chuyên ngành khác nhau, 13 đơn vị quản lý, phục vụ và 03 đơn vị triển khai ứng dụng NCKH và dịch vụ. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xây dựng và quy hoạch đội ngũ nhân viên, phục vụ cho quá trình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCD theo đề án vị trí việc làm của Trường. Năm 2015, Trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GD&ĐT. Trường đang triển khai rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đã xây dựng năm 2015 để trình Hội đồng trường theo tinh thần các nội dung điều chỉnh của Luật GDĐH, đến nay đã hoàn thiện bản dự thảo Đề án vị trí việc làm trong Quý III năm 2020 [H7.07.01.01].

Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên tại một số phòng chức năng

STT	Phòng ban chức năng	Số lượng cán bộ, nhân viên				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Phòng ĐTĐH	11	11	11	10	10
2	Phòng Đào tạo Sau đại học	04	04	04	05	04
3	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	05	05	04	05	07
4	Phòng Công tác Chính trị & SV	06	05	08	08	08
5	Phòng Khoa học và Công nghệ	06	07	06	06	06
6	Phòng Hợp tác đối ngoại	04	04	05	04	06
7	Phòng Tổ chức hành chính	17	16	17	16	16
8	Phòng Kế hoạch tài chính	14	13	13	13	13
9	Trung tâm thí nghiệm và thực hành	22	26	26	25	25
10	Trung tâm Phục vụ trường học	28	25	24	29	22
11	Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ SV	09	06	07	07	05
12	Trung tâm ngoại ngữ	01	01	01	01	04
13	Thư viện	19	18	17	17	16
14	Tổ Công nghệ thông tin (CNTT)	01	04	04	04	05
15	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	05	05	06	06	06

Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức với sự phân bố số lượng NV phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Số lượng CBVC phục vụ được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ tăng cao. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi. Tính đến tháng 12/2020, tổng số CBVC của Trường là 640 VC và người lao động, trong đó có 153 VC hành chính (chiếm tỷ lệ 23,9% trên tổng số CBVC của Trường) [H7.07.01.02].

Thư viện thông minh của Trường có tổng số lượng CB làm việc là 16 người, trong đó số CB có nghiệp vụ thư viện là 11 người [H7.07.01.03]. Với đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về Đào tạo, NCKH và PVCD.

Bảng 7.2. Đội ngũ nhân viên Thư viện Trường năm 2020

Tổ	Số lượng nhân viên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm
Tổ phục vụ	03	Kỹ sư CNTT (1); Đại học thư viện (5), Trung cấp thư viện (5); Văn thư lưu trữ (1); Kiêm nhiệm (4).	6-21 năm
Tổ phát triển tài nguyên và thư viện số	13		
Tổng	16		

SV, GV và các CBVC được cấp một tài khoản để sử dụng tại Thư viện [H7.07.01.04], và được nhân viên Thư viện hướng dẫn sử dụng rõ ràng, đặc biệt là các em SV mới nhập học sẽ có buổi hướng dẫn sử dụng Thư viện thông minh [H7.07.01.05]. Trong quá trình sử dụng luôn có dịch vụ hỗ trợ người dùng, các nhân viên tư vấn nhiệt tình đảm bảo được hiệu quả sử dụng và chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của SV & GV [H7.07.01.06].

Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TNTH) của Trường hoạt động theo quy định chung của PTN (ban hành theo QĐ số 1288/QĐ-ĐHNT (ngày 18/10/2011) - Quy định quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm) [H7.07.01.07], Trung tâm quản lý 45 PTN chuyên ngành với nhiều máy móc trang thiết bị đa dạng, hiện đại phù hợp cho các hoạt động NCKH của GV và SV [H7.07.01.08].

Bảng 7.3. Đội ngũ nhân viên Trung tâm thí nghiệm thực hành năm 2020

STT	Tổ	Số lượng nhân viên	Năng lực/trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm làm việc
1	Phục vụ TNTH	11	2 Tiến sỹ 1 NCS 7 Thạc sỹ 12 Cử nhân	6-22 năm
2	Phục vụ NCKH	07		
3	Tổ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị	04		
4	Xưởng cơ khí	03		
	Tổng	25		

Các CB PTN đều có năng lực và học vấn chuyên môn phù hợp với chuyên ngành quản lý, hỗ trợ được nhu cầu của SV và GV học tập và NCKH, tuy nhiên việc bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị hiện đại còn gặp khó khăn, một số nhân viên ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao. Trong quá trình vận hành các phòng thí nghiệm, các CB quản lý đều có sổ tay theo dõi hoạt động dạy và học của GV và SV, nhật ký theo dõi các trang thiết bị cho mượn và trả, Trung tâm sẽ đề nghị mua bổ sung hoặc thay thế khi thiếu, sửa chữa khi bị hỏng **[H7.07.01.09]**. Đối với các PTN chuyên về ngành NTTS như PTN môi trường, PTN dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, PTN bệnh học thủy sản, PTN kính hiển vi và sinh lý sinh thái, Bảo tàng thủy sinh vật đều có CB chuyên trách với chuyên môn được đào tạo từ ngành NTTS. Ngoài ra các đội ngũ cán bộ công nhân viên ở Trại thực nghiệm Cam Ranh (sản xuất giống và NTTS nước mặn và nước lợ) và Trại Ninh Phụng (Các đối tượng nuôi nước ngọt), và Trung tâm Giống và Dịch bệnh Thủy sản, đều có các CB kỹ thuật là các TS, Th.S của Viện NTTS phụ trách **[H7.07.01.10]**.

Tổ CNTT bao gồm 5 CBVC, có chức năng quản lý và giám sát toàn bộ hệ thống máy tính và mạng của Trường, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm xử lý dữ liệu. Với việc quản lý toàn bộ hệ thống thông tin của Trường để phục vụ CBVC, GV và SV học tập, NCKH và PVCĐ đòi hỏi trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong quá trình phục vụ. Số lượng nhân sự, trình độ chuyên môn và thâm niên công tác của Tổ CNTT được thể hiện ở Bảng 7.4 **[H7.07.01.11]**.

Bảng 7.4. Nhân sự Tổ Công nghệ thông tin năm 2020

STT	Thông tin	Số liệu
1	Số lượng CB	05
2	Trình độ chuyên môn	2 ThS, 3 CV (Đại học)
3	Số năm kinh nghiệm làm việc	5-17 năm

Hàng năm toàn bộ SV còn được trực tiếp gặp gỡ với lãnh đạo trường (1 lần/năm) và gặp gỡ lãnh đạo khoa viện mình đang theo học (1 lần/tháng) để trao đổi, giải đáp thắc mắc, cũng như lắng nghe ý kiến của SV về các vấn đề liên quan, bao gồm cả ý kiến về thư viện, ký túc xá (KTX) hay các dịch vụ hỗ trợ khác. Các ý kiến phản hồi của SV cũng được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp lại và gửi phản hồi cho các phòng ban liên quan để điều chỉnh cho phù hợp **[H5.05.03.18]**. Ngoài ra, đối với SV khóa cuối, Phòng ĐBCL&KT còn phát phiếu điều tra tổng hợp để lấy ý kiến toàn diện của SV về các lĩnh vực, trong đó có phần phản hồi về thái độ, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành chức năng của đội ngũ nhân viên hành chính phục vụ. Kết quả lấy ý kiến cho thấy hầu hết SV đều hài lòng với đội ngũ cán bộ nhân viên của Trường **[H5.05.04.04]**.

Trung tâm QHDN&HTSV còn thường xuyên có mối quan hệ tốt với các Doanh nghiệp để làm cầu nối cho các SV tới TH, thực tập và doanh nghiệp tới để liên hệ phỏng vấn, tuyển dụng. Ngoài ra trung tâm cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động như khởi nghiệp, tư vấn học tập, hoạt động cộng đồng và học tập các kỹ năng mềm, tư vấn việc làm của SV sau khi tốt nghiệp **[H7.07.01.12]**, **[H7.07.01.13]**. Các chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ nhân viên đều được quy định trong quy chế chi tiêu của Trường **[H6.06.01.11]**.

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình đào tạo, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Một vài nhân viên của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2020-2021, Phòng TC-HC lập kế hoạch cụ thể về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho CBVC, đặc biệt là CBVC khối quản lý PTN TH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường thường xuyên tổ chức các đợt tuyển dụng hàng năm để bổ sung thêm lượng CBVC có năng lực, có chuyên môn phù hợp với chức năng, yêu cầu nhiệm vụ đề ra theo lộ trình phát triển của Trường thông qua đề án vị trí việc làm. Việc tuyển chọn nhân viên là một nhiệm vụ quan trọng, quyết định đến chất lượng công việc cũng như tương lai phát triển của Trường sau này.

Các công việc này được triển khai theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển **[H6.06.03.04]**. Việc đưa ra các chỉ tiêu tuyển dụng theo tình hình thực tế của các đơn vị, các đơn vị làm đề xuất đưa lên phòng TC-HC, sau đó được xem xét và tập hợp và ra thông báo bằng văn bản tuyển dụng theo đúng quy định như: số lượng nhân viên tuyển dụng, các điều kiện và tiêu chí cần thiết cho từng vị trí tuyển dụng **[H6.06.03.01]**. Các thông báo tuyển dụng được công bố rộng rãi và công khai trên các phương tiện đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Trường **[H7.07.02.01]**. Quá trình thi tuyển được tổ chức chặt chẽ, có hội đồng thi, tổ chức chấm thi theo quy định, tổ chức giảng thử với các CB GV, thi chuyên môn nghiệp vụ đối với đội ngũ nhân viên.

Tất cả các ứng cử viên trúng tuyển đều được ra quyết định trúng tuyển **[H7.07.02.02]** và được gửi thông báo bằng văn bản, kết quả đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường công khai cho toàn thể các đơn vị và các CBVC trong trường được biết **[H7.07.02.03]**.

Các CB trong trường được bổ nhiệm, điều chuyển hay phân công công tác đều rõ ràng, minh bạch, xác định và công khai theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT **[H7.07.02.04]**. Việc điều chuyển được lấy ý kiến của cá nhân, của Khoa Viện hay phòng ban phụ trách, và được thông báo bằng văn bản trên cổng thông tin điện tử của Trường **[H1.01.01.08]**. Khi đã có quyết định bổ nhiệm hay điều chuyển thì đều có các văn bản thông báo bằng email gửi đến các CB trong toàn trường được biết, các quyết định này cũng được thông báo trên website của Phòng TC-HC **[H7.07.02.05]**, **[H7.07.02.06]**. Ngoài ra Trường cũng ban hành quyết định về việc chuyển đổi chức danh **[H7.07.02.07]** và quy trình về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CB quản lý **[H6.06.01.09]**.

Trong quá trình làm việc, đội ngũ nhân viên luôn luôn có sổ tay nhân viên, để theo dõi quá trình công việc, nhật kí công tác của cá nhân. Các công việc thực hiện

được liệt kê một cách đầy đủ, phục vụ cho quá trình theo dõi, giám sát, đánh giá hay phân công công việc [H7.07.02.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của trường.

3. Điểm tồn tại

Cần mở rộng hơn nữa việc lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2020-2021, Phòng TC-HC lập kế hoạch việc lấy ý kiến của các bên liên quan về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển. Định hướng của Trường với mục tiêu số lượng nhân viên được tinh giản ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Hàng năm Trường đều tiến hành đánh giá năng lực, kết quả lao động của CBVC theo Quy định về công tác đánh giá, phân loại VC; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng đã được ban hành [H7.07.03.01].

Kết quả lao động của CBVC đều được đánh giá bởi chính người lao động, bởi lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Việc đánh giá được thực hiện với các mức phân loại lao động như: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ, ngoài ra trong bảng đánh giá cũng có mục đề xuất danh hiệu lao động cho năm kế tiếp để có sự phấn đấu và phát huy tốt hơn **[H6.06.02.06]**. Kết quả phân loại đều được giám sát, theo dõi bởi Phòng ĐBCL&KT, kết quả phân loại sơ bộ sẽ được gửi cho toàn thể CBVC trong trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh trước khi ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua của năm học **[H6.06.04.06]**.

Trên các website của từng đơn vị đều có danh sách nhân viên được công bố công khai, có điện thoại liên lạc, trình độ học vấn, lĩnh vực chuyên môn cũng như quá trình công tác **[H7.07.03.02]**. SV cũng được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện **[H7.07.03.03]**, **[H5.05.04.04]**, **[H7.07.03.04]**, **[H7.07.03.05]**. Tuy nhiên việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên cần mở rộng hơn đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL&KT của Trường, được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Đối với Viện NTTS có một nhân viên phục vụ là thư kí khoa. Nhiệm vụ của thư kí đều có văn bản quy định về chế độ làm việc **[H7.07.03.06]**, đây là cơ sở để đánh giá kết quả làm việc của thư ký. Kết quả đánh giá và phân loại VC của thư kí Viện NTTS trong nhiều năm đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên vào cuối năm học, kết quả làm việc được phân loại được dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc để đảm bảo tính chính xác và công bằng. Kết quả đánh giá được công bố minh bạch và công khai.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các bên liên quan như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc

4. Kế hoạch hành động

Năm 2020 -2021, Phòng ĐBCL&KT tiếp tục điều chỉnh bổ sung và cập nhật các tiêu chí đánh giá hoặc thay đổi các tiêu chí đánh giá cho phù hợp, đặc biệt là đánh giá của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thường xuyên và liên tục là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBVC trong Trường, là nền tảng và là đòn bẩy để tạo ra sức mạnh, thúc đẩy sự phát triển của Trường. Vấn đề này được Trường quan tâm và thực hiện theo đúng lộ trình phát triển nhân sự trong chiến lược phát triển chung của Trường **[H7.07.04.01]**.

Từ năm 2016 đến 2020 có 686 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác **[H7.07.04.02]**. Bên cạnh đó Trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN **[H7.07.04.03]**, tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN **[H7.07.04.04]** để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TCHC lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy – sơ cấp cứu, an toàn trong lao động **[H7.07.04.05]**.

Hàng năm Trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao năm 2020 **[H7.07.04.06]**, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 **[H7.07.04.07]**, lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 **[H7.07.04.08]**, lớp nâng cao năng lực hợp tác quốc tế **[H7.07.04.09]**, lớp tự chủ đại học trong thực hiện Luật GDĐH sửa đổi, lớp kỹ năng truyền thông tuyển sinh và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học **[H7.07.04.10]**, lớp tập huấn online về tiêu chuẩn lao động quốc tế **[H7.07.04.11]**.

Hàng năm Trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử CB tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Trường **[H7.07.04.12]**, **[H7.07.04.13]**. Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các

kết quả đạt được của CBVC. Hiện nay, Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều rất trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công.

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, triển khai các kế hoạch học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn không chỉ GV mà cả VC khối hành chính. Từ các hoạt động đánh giá năng lực hàng năm, tham gia các lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn, năng lực, đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của Trường.

3. Điểm tồn tại

Các đơn vị, phòng chức năng còn hạn chế chủ động đề xuất các lớp đào tạo bồi dưỡng, các kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên theo kế hoạch lâu dài.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, các phòng ban chủ động đề xuất các lớp bồi dưỡng phù hợp lên Phòng TC-HC để lập kế hoạch bồi dưỡng, tăng cường khả năng chuyên môn cho đội ngũ nhân viên, nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân viên phục vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường [H7.07.05.01]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng [H7.07.05.02], [H7.07.05.03]. Tất cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn [H6.06.01.11].

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm học theo quy định phân loại kết quả công việc của Trường [H6.06.02.09], [H6.06.04.03] với các

mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá và kết quả này sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ nhân viên **[H6.06.04.06]**.

Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước **[H6.06.06.04]**. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn: Bằng khen của Bộ GD&ĐT, hay biểu dương khen thưởng các CB học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh **[H7.07.05.04]**, **[H7.07.05.05]**. Trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc **[H7.07.05.06]**, chính sách hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên hành chính và CBVC trẻ, hỗ trợ nhà ở với chi phí thấp, thưởng tiền cho CBVC có kết quả cao khi thi tiếng Anh IELTS, đi du lịch nước ngoài... Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định, bền vững, tự do dân chủ **[H7.07.05.07]**.

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học **[H7.07.05.08]**, **[H6.06.04.02]**. Hiện nay Trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị, tiến tới sẽ áp dụng cho tất cả các đơn vị trong toàn trường **[H7.07.05.09]**. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục... đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH. Viện NTTS là một trong những đơn vị dẫn đầu trong toàn trường về NCKH về số lượng các đề tài dự án các cấp, số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế **[H7.07.05.10]**. Bên cạnh sự nỗ lực của các GV trong việc tìm kiếm và triển khai các nghiên cứu, còn có sự hỗ trợ từ các đơn vị như Phòng KHCN và Phòng Hợp tác đối ngoại (thực hiện các thủ

tục văn bản có liên quan đến hoạt động khoa học), Phòng Kế hoạch tài chính (thanh quyết toán đề tài), Trung tâm TNTH (cung cấp các máy móc và trang thiết bị cần thiết) và các phòng ban liên quan.

Các hoạt động cộng đồng ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài trường với sự tham gia của toàn thể cán bộ nhân viên và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên của các phòng ban như Phòng Công tác Chính trị & Sinh viên (Phòng CTCT&SV), Phòng Hợp tác đối ngoại, Trung tâm QHĐN&HTSV đóng vai trò là cầu nối giữa giáo viên và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, chuyển xe không đồng đưa SV nghèo về quê ăn tết, ngày hội việc làm để kết nối với các doanh nghiệp...đều được thực hiện hàng năm. Viện NTTS cũng là một trong những địa chỉ tin cậy về việc PVCD trong việc chuyển giao các công nghệ và kỹ thuật nuôi cho bà con nông dân, đồng thời tư vấn và hỗ trợ người dân về kỹ thuật, con giống, bệnh và quản lý các yếu tố môi trường nuôi, công tác tình nguyện, hỗ trợ sinh SV [H7.07.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường có các danh mục tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể. Toàn bộ nội dung công việc được đánh giá và được công khai theo quy chế chi tiêu nội bộ, từ đó việc theo dõi kết quả công việc của VC được minh bạch và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Công cụ đánh giá còn hạn chế dẫn đến một số các hoạt động phục vụ cộng đồng còn chưa có trong các tiêu chuẩn đánh giá để thúc đẩy và khuyến khích tập thể, VC và người lao động thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Trong HK II năm 2020-2021, Trường tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc KPI's đến tất cả các đơn vị.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hàng năm kết quả công việc của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của

Trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Trường tạo nhiều điều kiện hỗ trợ và khuyến khích CBVC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI's đến tất cả các đơn vị trong Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

NH vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình giáo dục. Do vậy, chất lượng NH đóng vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục. Nhận thức việc hỗ trợ NH là một trong những hoạt động quan trọng của quá trình giáo dục, Trường và Viện NTTS đã nghiên cứu tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ đắc lực cho NH như xây dựng chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh; giám sát quá trình học tập của NH; tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường,...

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh của Trường nói chung và của ngành NTTS được xác định cụ thể và rõ ràng thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], của Trường [H8.08.01.02] được cập nhật hàng năm. Các chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường [H8.08.01.03]. Trong đó, có các tổ hợp xét tuyển đúng quy định [H8.08.01.04], phù hợp với ngành NTTS và chính sách miễn 100% phí KTX cho thí sinh trúng tuyển một số ngành kỹ thuật [H8.08.01.05]. Bên cạnh đó, Trường tham gia các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh trên các báo đài, tại các Trường THPT. Viện NTTS thường xuyên làm công tác tư vấn giúp thí sinh nắm rõ hơn về thông tin/chính sách tuyển sinh ngành NTTS thông qua các tờ rơi [H2.02.03.02], tổ chức ngày Open Day... [H8.08.01.06]. Hàng năm, Trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành nói chung và ngành NTTS nói riêng trong kế hoạch

tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.01.02], [H1.01.01.13], từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp.

Mỗi kỳ tuyển sinh, Trường đều tổ chức các cuộc họp của các bên liên quan để rút kinh nghiệm tổ chức tuyển sinh [H8.08.01.07].

Các chế độ khuyến khích NH thi vào ngành NTTS hiện nay gồm miễn phí KTX, học bổng cho thủ khoa đầu vào, hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, hàng năm Viện NTTS có nguồn kinh phí tài trợ học bổng cho SV từ các doanh nghiệp, cựu SV, các tổ chức trong và ngoài nước như học bổng 3 triệu đồng cho top 20 thí sinh trúng tuyển đạt điểm cao nhất ngành NTTS [H8.08.01.08]. Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh vẫn còn một số hạn chế như chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ “mạnh” để thu hút NH vào ngành NTTS.

2. Điểm mạnh

Trường và Viện NTTS đã luôn bám sát các chính sách tuyển sinh và qui định tuyển sinh đã được Bộ GD&ĐT cập nhật hàng năm, đã đề ra kế hoạch tuyển sinh hàng năm phù hợp nhu cầu xã hội, đã công khai chỉ tiêu, điểm chuẩn và kết quả tuyển sinh của ngành cùng với chế độ ưu tiên cho SV vào học ngành trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

3. Điểm tồn tại

Chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ “mạnh” để thu hút NH vào ngành NTTS.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Viện NTTS sẽ phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính đề xuất cải tiến chế độ miễn giảm học phí để thu hút NH là con em ngư dân vào học ngành NTTS. Viện NTTS tiếp tục tăng cường cấp học bổng cho SV nghèo vượt khó và SV khá giỏi.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2015, Trường đã luôn có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/ tuyển chọn NH rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/ tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm.

Trường đã sử dụng kết quả thi THPT quốc gia theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], đề án tuyển sinh (từ năm 2017 đến 2020) [H8.08.01.02] và kế hoạch tuyển sinh của Trường [H8.08.02.01]. Việc tuyển chọn NH căn cứ vào năng lực học tập trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh/tốt nghiệp THPT trong thời gian gần đây cùng những quy định của Bộ GD&ĐT về điểm sàn, chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển. Phương thức và tiêu chí tuyển chọn NH được cập nhật hàng năm [H8.08.02.02], [H8.08.02.03] dựa trên cơ sở ý kiến của CBVC tham mưu của Phòng ĐTDH thông qua các thông báo tuyển sinh [H8.08.02.04]. Cụ thể, đối với ngành NTTS, bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung của Trường, từ năm học 2016 - 2017 đến nay, Trường sử dụng thêm phương thức/tiêu chí xét bằng điểm học bạ [H8.08.02.04] THPT, thay đổi bổ sung tổ hợp xét tuyển, tăng điểm chuẩn (chấp nhận trường hợp số lượng SV ít vẫn mở lớp) nhằm tăng chất lượng đầu vào. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo các Viện và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có điều chỉnh, bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.07].

Bảng 8.1. Thống kê số lượng SV đầu vào ngành NTTS

Khoá học	Số SV nhập học thực tế (SV)
K57 (2015-2016)	144
K58 (2016-2017)	91
K59 (2017-2018)	135
K60 (2018-2019)	138
K61 (2019-2020)	83
Tổng	591

Bảng thống kê cho thấy số lượng SV không ổn định theo thời gian qua (giảm xuống ở khóa 58 rồi lại tăng lên ở khóa 59, 60 rồi lại giảm xuống ở khóa 61). Điều đó là do đặc thù của ngành NTTS là khá vất vả và hiện nay đã có nhiều trường được phép tuyển sinh ngành này nên số lượng thí sinh vào ngành bị phân tán. Ngoài ra, các khối xét tuyển của ngành NTTS vẫn không thay đổi từ năm 2017 đến 2019 (A00; A01; B00; D07). B00 và D07 là những khối tương đối ít học sinh nên có ít thí sinh xin xét tuyển vào học ngành NTTS. Vì vậy, mặc dù từ năm 2017 (khóa 59) đến 2019 (khóa 61), Trường được phép tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển nhưng số lượng SV K59 vẫn thấp. Đến khóa 60, số SV có tăng lên một ít nhưng lại giảm xuống ở khóa 61 (năm học 2019-2020).

2. Điểm mạnh

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Ngành NTTS chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV, chưa tuyển sinh khối D01 là khối có đông đảo học sinh nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ đợt tuyển sinh năm 2021, Viện NTTS phối hợp Phòng ĐTDH đề xuất xây dựng tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng cho ngành NTTS như ưu tiên cho khu vực huyện Ninh Hoà, Vạn Ninh của tỉnh Khánh Hoà. Đặc biệt, ngành NTTS sẽ áp dụng bổ sung phương pháp xét tuyển thêm khối D01 và đẩy mạnh việc tuyển sinh đào tạo theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH được tổ chức giám sát chủ yếu qua phần mềm quản lý đào tạo [H8.08.03.01], cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV [H8.08.03.02], CVHT, GV GD HP, văn phòng Viện và BM. Trong đó, các thành phần chuyên trách giám sát ở Viện NTTS là Phó viện trưởng [H8.08.03.03] và đội ngũ CVHT [H8.08.03.04]. Công tác CVHT được thực hiện theo mục 3, điều 12 quy chế công tác SV [H8.08.03.05]. Khối lượng học tập trong từng HK của NH được quy định cụ thể theo Qui định ĐTDH và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Trường [H8.08.03.06], và được hướng dẫn trong sổ tay SV [H5.05.02.02]. Cuối mỗi HK và năm học, Trường (thông qua CVHT) thông báo KQHT và rèn luyện đến NH và gia đình NH, trong đó, có những thông tin cụ thể về KQHT và rèn luyện, số tín chỉ tích lũy được, hoàn thành/nợ học phí. Những SV khá, giỏi, xuất sắc sẽ được khen thưởng xứng đáng để tạo động lực tiếp tục phấn đấu; các SV yếu kém 1 HK sẽ bị cảnh báo, HK tiếp theo vẫn không cải thiện sẽ bị buộc thôi học... [H8.08.03.07]. Đối với ngành NTTS, tình hình và

kết quả rèn luyện của SV được CVHT, Viện theo dõi thường xuyên theo mục 3, điều 12 qui chế công tác SV [H8.08.03.05]. CVHT tư vấn việc chọn khối lượng học tập và tư vấn đăng ký HP cho SV, tham gia sinh hoạt lớp, qua đó tiếp nhận và giải quyết những ý kiến của SV [H8.08.03.08]. Trường nắm bắt thông tin, chỉ đạo uốn nắn kịp thời hàng tháng [H8.08.03.09] hoặc qua những buổi đối thoại giữa Giám hiệu với SV định kỳ [H8.08.03.10].

Vì nhiều lý do khác nhau nên sự quan tâm của CVHT đến KQHT và rèn luyện của SV chưa được thường xuyên. Viện đã họp góp ý cho dự thảo qui định nhiệm vụ CVHT năm 2019 của Trường nhưng đến nay qui định vẫn chưa được ban hành [H8.08.03.11]. Ngoài ra, hệ thống CNTT phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

2. Điểm mạnh

Việc giám sát tốt khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị và CV chuyên trách. Đồng thời, sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Sự quan tâm của CVHT đến KQHT và rèn luyện của SV chưa được thường xuyên. Hệ thống CNTT phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Viện sẽ tăng cường sự quan tâm của CVHT đến việc giám sát KQHT và rèn luyện của SV, tăng cường công tác giám sát các CVHT. Tổ CNTH sẽ hoàn thiện hệ thống CNTT để phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập của SV tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động tư vấn học tập được Phòng CTCT&SV cùng lực lượng GV thực hiện với vai trò CVHT. Ngay từ khi bước vào Trường cho đến khi tốt nghiệp, NH có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua sổ tay SV [H5.05.02.02]. Mỗi

năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch làm việc để tư vấn cho SV chọn tên HP, khối lượng tín chỉ... sao cho hiệu quả nhất **[H8.08.04.01]**. Trong quá trình học, SV có thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với phương pháp học tập hiệu quả từ lực lượng CVHT, GV dạy HP **[H8.08.04.02]**. CVHT làm công việc cố vấn theo kế hoạch làm việc của Phòng CTCT&SV **[H8.08.04.01]**. Mỗi tuần, CVHT có buổi sinh hoạt lớp vào tiết cuối của ngày thứ bảy để hỗ trợ SV đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp ... **[H8.08.04.03]**. Ngoài ra, SV ngành NTTS còn được tham quan cơ sở vật chất của Trường, Viện để làm quen với nghề nghiệp, tăng thêm lòng yêu nghề; được tham gia các buổi tọa đàm hướng nghiệp để được định hướng ngành nghề và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra Trường **[H8.08.04.04]**. Trong suốt quá trình học tập, SV đều có thể gặp lãnh đạo Viện vào bất cứ lúc nào để xin ý kiến tư vấn và hỗ trợ học tập cần thiết. Ngoài ra, các thông tin tư vấn cũng được chuyển tải đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau như trên các bảng thông tin chung, website của Viện... **[H8.08.04.05]**. Bên cạnh đó, SV của Viện đều được tạo điều kiện để tiếp cận với thực tế sản xuất, cơ hội nghề nghiệp thông qua các buổi tham quan thực tế, các đợt thực tập **[H8.08.04.06]**, gặp gỡ cựu SV thành đạt... **[H8.08.04.04]**, **[H8.08.04.07]**, ký kết văn bản hợp tác với các doanh nghiệp **[H8.08.04.08]**. SV đam mê NCKH có thể tham gia vào các seminar của Viện hoặc tham gia thực hiện đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của GV, tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ của Trường để nâng cao trình độ tiếng anh **[H8.08.04.09]**.

Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Trường chú trọng thông qua việc thành lập Trung tâm QHDN&HTSV. Trung tâm giúp đỡ SV không chỉ về học tập mà còn về chỗ ở, bảo hiểm y tế, việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành đào tạo tại buổi tiếp đón SV mới của Viện **[H8.08.03.03]**, **[H8.08.04.10]**. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa và thi đua còn được Đoàn Thanh niên Viện tổ chức thường xuyên như “chiến dịch mùa hè xanh”, “tiếp sức mùa thi”, “tháng thanh niên”... dưới sự phát động của Đoàn Trường; tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí cho thiếu nhi nhân dịp Quốc tế Thiếu Nhi 1/6 hàng năm; tổ chức thi đua văn nghệ, nấu ăn chào mừng các ngày lễ lớn, hiến máu nhân đạo, dọn vệ sinh giảng đường (GD), dọn rác bãi biển, gây quỹ cho chương trình tình nguyện; tham gia câu lạc bộ tiếng Anh.; tổ chức hội trại tại trại thực nghiệm Cam Ranh để SV tăng thêm lòng yêu mến nghề nghiệp **[H8.08.04.11]**. Tuy nhiên, hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm

đúng mức. gương “người tốt, việc tốt” cũng chưa được triển khai đều đặn. Bên cạnh đó, Viện còn thường xuyên tổ chức sinh hoạt học thuật, tập huấn kỹ năng thích ứng và phát triển sự nghiệp [H8.08.04.12], phát học bổng cho SV khá, giỏi có nhiều đóng góp cho Đoàn, Viện dưới sự tài trợ của các doanh nghiệp, góp phần tạo được sự hứng thú trong học tập và công tác Đoàn Hội cho SV. Các công ty tài trợ học bổng đặc lực cho SV là Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Sản xuất và Thương Mại Trúc Anh- Bạc Liêu, công ty TNHH Nam Miền Trung, công ty TNHH Tongwei Việt Nam, công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Ever-Green, công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Thiên Thạch, công ty TNHH Minh Trang, công ty TNHH Long Sinh, công ty TNHH Thông Thuận, công ty TNHH Hải Tiến, công ty TNHH Grobest Việt Nam, công ty TNHH Uni- President Việt Nam [H8.08.04.13].

Hưởng ứng đề án hỗ trợ SV khởi nghiệp của Thủ tướng Chính phủ năm 2017, hàng năm Viện và các công ty đều tổ chức “Ngày hội tuyển dụng”, “Ngày hội việc làm” [H8.08.04.14]. Nhiều SV đạt chuẩn đã được tuyển dụng vào thực tập tốt nghiệp và làm việc, trở thành những nhân tố tích cực và tấm gương tiêu biểu trong công ty.

Kết quả khảo sát SV năm cuối về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác [H5.05.04.04] cho thấy mức độ hài lòng/đồng ý đều đạt trên 75%.

2. Điểm mạnh

Hoạt động tư vấn học tập và hướng nghiệp được Viện quan tâm và tổ chức triển khai thường xuyên. Các hoạt động ngoại khóa đã thu hút nhiều SV tham gia hăng say, cùng cố lòng yêu nghề.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa phát triển kỹ năng mềm cho SV chưa được thường xuyên. Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện sẽ tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm cho SV, có biện pháp hữu hiệu hơn nhằm thu hút sự quan tâm hơn nữa của SV đối với hoạt động thi đua và phong trào “người tốt, việc tốt”.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo hướng khép kín (GD, PTN và TH, thư viện, KTX, cơ sở y tế, công trình thể thao...), Trường đã chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang, đẹp đẽ, xanh mát, trở thành một trong 15 ngôi trường đại học đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.01]. Trường thực hiện những hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của NH, trong đó có hoạt động lấy ý kiến của SV về môi trường tâm lý, cảnh quan [H5.05.04.04], [H8.08.05.02], đối thoại giữa SV với lãnh đạo Viện, lãnh đạo Trường, thường xuyên tạo môi trường tâm lý, xã hội thoải mái, an toàn, giúp SV yên tâm học tập và nghiên cứu cũng như sinh hoạt và vui chơi giải trí [H8.08.05.03]. Hệ thống các khu KTX (xây dựng mới và nâng cấp) với các phòng ở khang trang, sạch sẽ và khép kín, đảm bảo chỗ ở cho 3.000 đến 4.000 SV có nhu cầu nội trú. Hoạt động quản lý KTX từng bước được cải tiến theo hướng coi SV vừa là đối tượng được phục vụ vừa là đối tượng cần được giáo dục [H8.08.05.04]. Khuôn viên xung quanh các giảng đường, thư viện... cũng được cải tạo theo hướng tăng cường cây xanh và thảm cỏ [H8.08.05.05]. Viện NTTS cũng luôn chú ý về môi trường làm việc thân thiện, ứng xử đúng mực và thân thiện với SV để tạo cảm giác thoải mái cho SV khi liên hệ công việc, trao đổi chuyên môn. Viện cũng có bố trí các chậu cây cảnh trong khuôn viên Viện để tạo cảm giác mát mẻ cho NH khi lên liên hệ công việc, trồng cây ở các trại thực nghiệm Cam Ranh và Ninh Phụng để tạo bóng mát cho SV đi thực tập chuyên ngành, trại hè... [H8.08.05.06]. Tuy nhiên, Viện chưa thường xuyên nhắc nhở SV chú ý bảo vệ không gian xanh, sạch, đẹp của trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống GD, KTX, thư viện... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Viện và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè...

3. Điểm tồn tại

Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Viện sẽ tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường từ năm học 2021- 2022.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trường và Viện đã luôn bám sát các chính sách tuyển sinh và qui định tuyển sinh đã được Bộ GD & ĐT cập nhật hàng năm, đã đề ra kế hoạch tuyển sinh hàng năm phù hợp nhu cầu xã hội, đã công khai chỉ tiêu, điểm chuẩn và kết quả tuyển sinh của ngành cùng với chế độ ưu tiên cho SV vào học ngành trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng qui định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm. Việc giám sát tốt khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị và CV chuyên trách. Đồng thời, sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

Hoạt động tư vấn học tập và hướng nghiệp được Viện quan tâm và tổ chức triển khai thường xuyên. Các hoạt động ngoại khoá đã thu hút nhiều SV tham gia hăng say, củng cố lòng yêu nghề. Hệ thống GD, KTX, thư viện... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Viện và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè.

Chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ ”mạnh” để thu hút NH vào ngành NTTS. Ngành NTTS chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV, chưa tuyển sinh khối D01 là khối có đông đảo học sinh nhất.

Sự quan tâm của CVHT đến KQHT và rèn luyện của SV chưa được thường xuyên. Dự thảo qui định nhiệm vụ CVHT chưa được ban hành. Hệ thống CNTT phục vụ giám sát KQHT và sự tiến bộ trong học tập của SV chưa hoạt động tốt.

Hoạt động ngoại khóa phát triển kỹ năng mềm cho SV chưa được thường xuyên. Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, PTN, GD, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Cơ sở chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23ha, nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Thư viện, phòng học, phòng TNTH, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN TH, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, nhất là 20 năm gần đây, Trường đã khai thác từ nhiều nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, đặc biệt chú trọng đến cơ sở vật chất nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH: phòng học, GD, PTN TH. Cơ sở vật chất hiện tại của Trường được phân bố tại 05 địa điểm:

- Cơ sở chính (số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang) là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các PTN, cơ sở TH, phòng học, giảng đường, hội Trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Cơ sở này hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho tất cả các tổ chức, đơn vị, BM **[H9.09.01.01], [H9.09.01.02]**.

- Cơ sở ở Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang là trụ sở của Viện Nghiên cứu Chế tạo tàu thủy.

- Cơ sở ở thôn Đại Cát 2, xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa là Trại thực nghiệm thuộc Viện NTTS.

- Cơ sở ở thôn Hiệp Mỹ, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh là Trại thực nghiệm thuộc Viện NTTS.

- Cơ sở ở thôn Đồng Cau, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm là địa điểm GD của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.

Các hoạt động đào tạo lý thuyết của ngành NTTS tập trung chủ yếu tại cơ sở chính và thực tập tại 2 trại thực nghiệm ở Ninh Hòa và Cam Ranh.

Tổng diện tích phòng học hiện tại là: 24.474m², đạt tỷ lệ 3,26 m²/SV (hiện Trường có khoảng 15.000 SV, học viên cao học, NCS; tổ chức học 03 buổi/ngày: sáng, chiều, tối) với 122 phòng học các loại, hội trường với 11.021 chỗ ngồi được phân bố tại các khu GD (từ G1 đến G8, Thư Viện và Nhà Đa Năng) và các đơn vị, trang bị cơ sở vật chất đầy đủ [H9.09.01.03], [H9.09.01.04], [H9.09.01.05]. Số lượng và các loại phòng học cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành NTTS nói riêng. Các PTN, TH phục vụ đào tạo ngành NTTS được liệt kê chi tiết tại phụ lục [H7.07.01.08]. Mỗi PTN, phòng TH đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động và tần suất sử dụng, phòng học tại GD thực hiện theo lịch GD của từng năm học cũng như quy định sử dụng [H9.09.01.06], [H9.09.01.07]. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để kịp thời khắc phục các hạn chế [H5.05.04.04], [H3.03.02.02]. Thiết bị giảng dạy của trường được kiểm kê hàng năm và được công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học của Trường được thiết kế phù hợp với số lượng SV khác nhau. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ. Viện NTTS có 2 trại thực nghiệm đều có các phòng học để phục vụ học tập cho SV trong thời gian thực tập.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị trong phòng học hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa và thay mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, Trung tâm Phục vụ trường học và Trung tâm TNTH tiếp tục khắc phục nâng cấp kịp thời cơ sở vật chất tại các GD và khu TNTH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện có cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Các khu vực tự học được bố trí xen kẽ ở trong nhà và độc lập ngoài khuôn viên thư viện, người dùng có thể tùy theo mục đích để sử dụng, có sơ đồ cụ thể **[H9.09.02.01]**. Thư viện Trường được bố trí ở khu vực 5.000m², yên tĩnh, thoáng mát, trang bị hiện đại, với gần 700 chỗ ngồi **[H9.09.02.02]**. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân, đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc... Đây chính là cầu nối nhanh nhất giữa thư viện với bạn đọc. Thư viện có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú với nhiều chủ đề khác nhau, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường và góp phần nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV. Tính đến tháng 7/2020, Thư viện có số lượng tài liệu như sau: Tài liệu in với hơn 23.000 tên tài liệu (sách tiếng việt: 12.900 đầu sách với 56.618 cuốn; sách tiếng nước ngoài: 1.000 đầu sách với 2.024 cuốn; luận văn, luận án, khóa luận: 5.825 cuốn; báo và tạp chí: khoảng gần 100 tên), tài liệu số với hơn 117.141 tên tài liệu (sách tiếng việt: 6.638 tên; sách tiếng Anh: 8.694 tên; giáo trình, bài giảng của Trường: 854 tên; khóa luận, luận văn, luận án: 3.530 tên; báo chí: 550 tên và 94.768 bài trích tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt; kết quả NCKH: 2.000 đề tài với 192 tên đề tài được chọn xử lý đưa vào phục vụ trực tuyến, số còn lại được lưu trữ tại thư viện). Bên cạnh đó, để tăng cường nguồn tài nguyên, Thư viện luôn chú ý tổ chức khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, Onlinelibrary. Wiley, IMF, OARE, ... Đây là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Tính đến năm 2020, các HP của chuyên ngành NTTS có khoảng 1.495 tên tài liệu với khoảng 1.900 bản và 1.200 tài liệu số **[H9.09.02.03]**.

Thư viện số bắt đầu hoạt động từ năm 2009, đến nay đã có hơn 23.000 tên tài liệu và được quản lý theo các bộ sưu tập. Thông qua cổng thông tin thư viện, người dùng có thể tra cứu được nguồn tài nguyên trong thư viện và các thư viện khác mà không bị giới hạn về không gian, thời gian. Để đa dạng hóa loại hình tài liệu, từ tháng 7/2015, Thư

viện triển khai xây dựng bộ sưu tập tạp chí. Hiện đã có hơn 94.000 bài trích báo, tạp chí số (Gồm cả tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt) đưa vào phục vụ bạn đọc trực tuyến. Một trong những điểm mạnh của Thư viện số là hệ thống các bài giảng HP (tính đến tháng 7/2020, có 900 bài giảng) được GV gửi đến và cập nhật hàng năm, giúp NH dễ dàng tiếp cận và sử dụng [H9.09.02.04]. Để hỗ trợ khai thác và bảo vệ tài liệu, đầu năm học 2014 - 2015, Thư viện đã tiến hành gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn-trả tự động vào phục vụ, bạn đọc có thể gia hạn tài liệu trực tuyến, đồng thời kiểm soát bạn đọc thông qua cổng từ khi đến Thư viện giao dịch. Hiện tại, Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các tần suất lưu thông của bạn đọc tại Bảng 9.1 [H9.09.02.05].

Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến tháng 7/2020)

Năm	Mượn tài liệu in <i>(chỉ tính đối với sách, luận văn, Khóa luận, báo chí đọc tại chỗ)</i>	Tài liệu in <i>(lượt)*</i>	Truy cập tài liệu số	Truy cập website thư viện
2016	11.508	24.211	13.697	3.673.250
2017	7.519	11.604	53.937	4.206.496
2018	4.332	7.595	51.364	6.774.610
2019	5.075	22.732	57.563	13.155.667
2020	4.026	25.453	80.708	9.184.198

Số liệu trên chỉ tính số lượt sách được mượn ra khỏi kho.

Thư viện đã xây dựng quy định sử dụng thư viện số và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng. Hình thức phục vụ này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, SV đặc biệt là đào tạo E-learning. Nguồn tài liệu được cập nhật và bổ sung hàng năm. Đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả BM và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn, mua bổ sung và có văn bản đề xuất và nghiệm thu [H9.09.02.06], [H9.09.02.07], [H9.09.02.08], [H9.09.02.09]. Bên cạnh đó BM và cá nhân GV cũng có thể đề xuất mua các tài liệu tham khảo cần thiết cho HP trong CTĐT ngành NTTS, có thể nói đến nay tất cả các tài liệu tham khảo của các HP trong CTĐT ngành NTTS có thể tìm thấy tại thư viện. Để

hỗ trợ cho người dùng, Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng cho SV khóa mới, đồng thời phổ biến nội quy. Trường tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên. Thư viện đã có nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới... [H9.09.02.10], [H9.09.02.11], [H9.09.02.12]. Hằng năm, thư viện đều lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện phục vụ [H9.09.02.13], ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện Trường [H9.09.02.14].

Bên cạnh những ưu thế nói trên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục, còn quá ít cơ sở dữ liệu số về các tạp chí chuyên ngành quốc tế và khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu số còn chậm.

2. Điểm mạnh

CB, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện.

Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình; đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành NTTS.

Môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều cơ sở dữ liệu số về các tạp chí chuyên ngành quốc tế, khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu số còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Trường chú trọng mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước để có nhiều ấn phẩm về ngành thủy sản nói chung và chuyên ngành NTTS nói riêng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm TNTH của Trường hiện đang quản lý và vận hành 45 PTN [H9.09.03.01] được xây dựng trên diện tích 4.932m². Diện tích từng PTN cũng như bố trí thiết bị được công khai trên website của Trường [H9.09.03.02]. Trung tâm có sơ đồ bố trí cụ thể từng PTN [H9.09.03.03] [H9.09.03.04], trong đó, các PTN TH phục vụ cho đào tạo ngành NTTS được liệt kê chi tiết tại phụ lục [H9.09.03.01]. Các PTN được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết với số lượng, diện tích và các trang thiết bị, các PTN đã đáp ứng nhu cầu TH, thực tập, thí nghiệm và NCKH cơ bản của đội ngũ GV và SV toàn Trường nói chung và ngành NTTS nói riêng [H9.09.03.05]. Trung tâm TNTH cũng có các quy định về quản lý các PTN và mỗi phòng đều có nhật ký TH thực tập [H7.07.01.09].

Trong các năm qua, Trường đã quan tâm triển khai nâng cấp hệ thống PTN và các cơ sở TH, trang bị một số thiết bị có giá trị phục vụ đào tạo các ngành của Viện NTTS, đã trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ cho nghiên cứu chẩn đoán bệnh ở động vật thủy sản và sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản [H9.09.03.06] [H9.09.03.07], tất cả các trang thiết bị đều có sổ theo dõi quá trình sử dụng và kiểm kê hằng năm [H9.09.03.08]. CB quản lý các PTN thường xuyên phối hợp với CB Trung tâm TNTH để bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị trong phòng TN. Thực hiện chỉ đạo của Trường, hằng năm đều có lấy ý kiến của các bên liên quan để rút kinh nghiệm phục vụ [H1.01.01.08]. Tuy nhiên trong năm học, vào một số thời điểm, các PTN có tình trạng quá tải, SV không thực hiện được đúng kế hoạch TH, thực tập của mình. Mặc dù có nhiều máy móc, thiết bị hiện đại nhưng việc triển khai phục vụ chưa đáp ứng yêu cầu do cách sắp xếp chưa hợp lý hoặc đầu tư thiếu đồng bộ. Ngoài ra, số đầu thiết bị nhiều nhưng một số thiết bị không hoạt động hoặc đã hỏng, đa số thiết bị chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ [H9.09.03.05], [H9.09.03.09].

Ngoài ra, Viện NTTS đang quản lý 2 trại thực nghiệm là Trại Thực nghiệm hải sản Cam Ranh (diện tích 21ha) và Trại Thực nghiệm cá nước ngọt Ninh Phụng (diện tích 7ha), các trại này có đầy đủ các hệ thống ao và bể và công trình và cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho SV thực tập giáo trình và thực tập tốt nghiệp [H9.09.03.10].

2. Điểm mạnh

Hệ thống PTN đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành NTTS. Viện NTTS có 2 trại thực nghiệm đáp ứng nhu cầu cho SV thực tập giáo trình, thực tập tốt nghiệp và NCKH. Các PTN và các Trại thực nghiệm luôn có CB hỗ trợ hướng dẫn cách sử dụng cho SV và GV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí TH còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của ngành nghề. Các PTN thường xuyên bị quá tải sử dụng vào giai đoạn cuối HK và sắp xếp trang thiết bị ở các phòng TN phục vụ TH thực tập chưa phù hợp, một số thiết bị đã quá hạn sử dụng và chưa được hiệu chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Trường sẽ điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ để tăng kinh phí cho các HK TH thực tập. Đồng thời tái bố trí hệ thống các PTN, TH theo hướng lâu dài, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và đáp ứng các yêu cầu về môi trường; tăng diện tích các PTN, TH có mật độ SV sử dụng cao.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến tháng 7/2020, Trường có 420 bộ máy tính bàn đang hoạt động tốt để phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Trong đó, có 320 bộ máy tính được phân bố ở 09 phòng máy phục vụ dạy và học (Khoa CNTT có 6 phòng với 200 máy, trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm có 2 phòng với 80 máy, Khoa Ngoại ngữ có 2 phòng với 40 máy), 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM. Mỗi văn phòng, khoa, BM đồng thời được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý. Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng [H9.09.04.03].

Tại Trường, các đơn vị được kết nối qua hệ thống cáp quang. Để phục vụ nhu cầu học tập của SV, Trường cho lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi tại Thư viện, các GD, khu tự học, KTX và các cơ sở thực nghiệm xa trường. Tất cả các phòng họp, hội trường cũng đều có hệ thống wifi riêng. Để đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định và các thông tin trên website được cập nhật, Trường đã thành lập và giao các nhiệm vụ này cho Tổ CNTT [H9.09.04.04] [H9.09.04.05] [H9.09.04.06]. Tổ CNTT cũng có nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng [H8.08.03.03]. Riêng hệ thống máy tính trong toàn trường được Trung tâm Phục vụ trường học kịp thời sửa chữa, thay thế khi có nhu cầu. Trong quá trình hoạt động của hệ thống CNTT có quy định về việc sử dụng [H9.09.04.07]. Quy trình bảo trì máy tính được giao cho tổ CNTT tiếp nhận thông tin sự cố để khắc phục qua đường dây nóng (Tổ CNTT, điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và những ý kiến bất cập qua thư điện tử của các bên sử dụng. Những dữ liệu phản hồi của người sử dụng được phân loại và phân tích để nâng cấp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT.

Trong năm học 2019 - 2020, nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, Trường đã triển khai nhanh việc đào tạo trực tuyến trên Zoom và hệ thống NTU E-learning hoạt động hiệu quả khi xảy ra đại dịch Covid 19.

2. Điểm mạnh

Trường có thiết lập sẵn các phòng máy tính để phục vụ nhu cầu học tập của SV.

Hệ thống wifi được trang bị đầy đủ tại các khu vực học tập và làm việc trong khuôn viên Trường.

3. Điểm tồn tại

Thiếu một số phần mềm hỗ trợ cho nhu cầu dạy và học.

4. Kế hoạch hoành động

Từ năm 2021, Trường đầu tư mới, nâng cấp phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa, hệ thống máy chủ, tốc độ đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu của dạy và học. Đồng thời phát triển thêm một số phần mềm để hỗ trợ cho GV và NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường nằm trong top 3 trường đại học có khuôn viên, môi trường, không gian xanh và đẹp nhất Việt Nam (theo Chương trình Sống xanh 11/3/2017 của Đài PT&TH Khánh Hòa) **[H9.09.05.01]**. Khuôn viên chính của Trường nằm trên khu đồi phía Bắc thành phố Nha Trang với tổng diện tích khoảng 24 ha **[H9.09.05.02]**. Bên cạnh công tác phát triển, xây dựng cơ sở vật chất trong thời gian qua được thực hiện theo đúng chủ trương, định hướng phát triển của Trường; đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ của CB, GV, SV và học viên trong Trường. Từ cuối năm 2015, Trường luôn chú trọng đến phát triển không gian xanh sạch trong Trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây cho bóng mát, cây cảnh và hoa. Quy hoạch lại các lối đi và trồng hoa che phủ bóng mát, phát triển khu vực vườn sinh thái trong Trường để tạo điều kiện cho SV TH **[H9.09.05.03]**. Trường đã thành lập tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và phòng tránh cháy nổ **[H9.09.05.04]** nhằm quan tâm sức khỏe của CB và SV trong trường, tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Trường hợp bị tai nạn hay bị ốm đau đột xuất, SV và GV của Trường có thể đến phòng Y tế đặt ngay trong khuôn viên của Trường. Vào đầu mỗi năm học, Trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới; hàng năm, toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín **[H9.09.05.05]** **[H9.09.05.06]**. Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã thuê riêng đội ngũ nhân viên làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 1 nhân viên phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh hàng ngày và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý **[H8.08.03.03]**, **[H9.09.05.07]**. Bên cạnh đó, SV ngành NTTS khi đến TH tại PTN đều được phổ biến các tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường **[H9.09.05.08]**. Trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy **[H9.09.05.04]**, tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Trường triển khai diễn tập hằng năm. Trường có lực

lượng chuyên trách bảo vệ làm việc 24/24 với phương châm hoạt động “Bản lĩnh, mưu trí và hiệu quả”, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho toàn bộ tài sản và con người trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, trường còn phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh [H9.09.05.09] và có báo cáo đánh giá về công tác an ninh trật tự và sức khỏe cuối năm [H9.09.05.10], [H9.09.05.11]. Bên cạnh, Trường cũng thường xuyên lấy ý kiến của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của trường cũng như cách phục vụ của các đơn vị chức năng trong trường, có quy định về công tác lấy ý kiến [H1.01.01.08], [H5.05.04.04].

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực làm việc cũng như các GD thuận tiện cho hoạt động xe lăn của người khuyết tật dễ dàng. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các GD, nhà làm việc chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật.

2. Điểm mạnh

Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập theo quy định của Nhà nước. Nội quy của các PTN được xây dựng đầy đủ. Trường có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường đại học Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ HK 2 năm học 2020 - 2021, Trường sẽ bố trí xây dựng thêm các nhà vệ sinh và cải thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV. Các điều kiện về phòng học, GD lớn, phòng TH và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, phòng ban, khoa, BM và các GS, PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú,

có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng. Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khoá khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tổ Bảo vệ chuyên trách của Trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Hoạt động nâng cao chất lượng là một trong những yếu tố cốt lõi để ĐBCL đầu ra theo cam kết với xã hội, qua đó đảm bảo uy tín, cũng như sự tin tưởng của SV, các nhà tuyển dụng,... với Trường. Ban giám hiệu và các phòng ban chức năng đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành đáng kể mọi nguồn lực cho hoạt động liên quan đến nâng cao chất lượng dạy học. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng dạy học được duy trì thường xuyên trong các năm học qua. Nâng cao chất lượng trong GDĐH gắn liền với việc cải tiến và nâng cao các yếu tố như: chất lượng CTĐT; chất lượng hoạt động dạy, học và kiểm tra đánh giá; chất lượng đội ngũ; chất lượng NH và công tác hỗ trợ NH; chất lượng hệ thống trang thiết bị và cơ sở hạ tầng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu quan trọng trong ĐTDH là đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực cho xã hội, ở đây là nguồn nhân lực cho các hoạt động NTTS. Do đó, các bên liên quan trong CTDH không chỉ là các nhân tố nội bộ Trường như GV, NH mà còn là những đơn vị sử dụng lao động như các công ty, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý và các tổ chức nhà nước về quản lý nghề NTTS, nguồn lợi thủy sản, ...

Nhận thức được mức độ liên quan, Trường có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ. Hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động này được Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Trường như mô tả trong *Quy định lấy ý*

kiến phản hồi các BLQ **[H1.01.01.08]**, Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Trường **[H10.10.01.01]** và Quy trình phát triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng của Trường **[H1.01.01.03]**. Cuối mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về hoạt động GD của GV sau khi kết thúc HP **[H10.10.01.02]**. Đồng thời, Viện NTTS cũng thu thập thông tin phản hồi của NH thông qua CVHT **[H10.10.01.03]**, các chương trình tọa đàm hướng nghiệp cho SV **[H10.10.01.04]**. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hàng năm đối với SV năm cuối **[H10.10.01.05]**. Ngoài ra, Trung tâm QHDN&HTSV là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của hoạt động đào tạo của Trường đối với yêu cầu công việc của các công ty, nhu cầu của các BLQ về những kiến thức và kỹ năng mà SV của Trường cần được bồi dưỡng thêm để đáp ứng yêu cầu công việc **[H10.10.01.06]**.

Theo quy trình đã ban hành, để phục vụ việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành quyết định thành lập Ban chủ nhiệm CTĐT/Tổ cập nhật CTĐT **[H10.10.01.07]**. Ban chủ nhiệm CTĐT có trách nhiệm khảo sát, xác định nhu cầu năng lực theo ngành đào tạo, tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các BLQ như: chuyên gia, CB quản lý, đại diện các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng để làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTĐT. Thông tin phản hồi của các BLQ được thu thập đầy đủ gồm nội dung chương trình, PPGD, CĐR, chất lượng GV, điều kiện CSVC,... qua các hình thức khác nhau như phiếu khảo sát, phiếu điều tra trực tuyến, tổ chức hội nghị lấy ý kiến.

Nhằm tăng cường sử dụng các thông tin phản hồi của các bên liên quan vào hoàn thiện và cập nhật CTĐT, Trường đã phân công các đơn vị phòng ban chức năng liên quan và các khoa viện đào tạo kết hợp tổ chức các hội thảo và hội nghị tập huấn CĐ phát triển CTĐT **[H10.10.01.08]**.

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành NTTS và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua kết quả lấy ý kiến các BLQ (năm 2016) bao gồm: NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng **[H10.10.01.09]**, Viện NTTS đã tiến hành phân tích và điều chỉnh CTDH khóa 55 và áp dụng từ năm học 2016 – 2017. **[H10.10.01.10]**, **[H3.03.03.04]**. Năm 2019, Viện NTTS tiếp tục rà soát và điều chỉnh danh mục HP thay thế đề án/khóa luận tốt nghiệp trong CTĐT áp dụng

từ khóa 57 **[H4.04.03.04]**. Việc điều chỉnh nhằm tăng các HP thực tập trong CTĐT. Ngoài ra, căn cứ các CTĐT trình độ đại học, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 trở đi **[H10.10.01.11]**.

Để chuẩn bị cập nhật CTĐT trong năm 2021, vừa qua Ban chủ nhiệm CTĐT đã tổ chức triển khai từng bước theo *Quy định phát triển CTĐT* của Trường, bao gồm việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ **[H10.10.01.12]**, báo cáo khảo sát **[H10.10.01.13]** và thống kê nhu cầu của các BLQ (**Bảng 10.1**).

Bảng 10.1. Thống kê nhu cầu của NH đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về những kiến thức và kỹ năng mà SV ngành NTTS của Trường cần được bồi dưỡng thêm để đáp ứng yêu cầu công việc

Năm khảo sát	Đối tượng khảo sát	
	<i>Người học đã tốt nghiệp</i>	<i>Nhà tuyển dụng</i>
2015 - 2016	- Kiến thức nền tảng - Kiến thức chuyên môn - Kỹ năng mềm	- Kỹ năng nghề nghiệp - Trình độ ngoại ngữ - Tính năng động, sáng tạo trong công việc - Kỹ năng mềm
2016 - 2017	- Kiến thức nền tảng - Kiến thức chuyên môn - Khả năng sử dụng ngoại ngữ - Kỹ năng mềm	- Kỹ năng nghề nghiệp - Trình độ ngoại ngữ - Tính năng động, sáng tạo trong công việc - Kỹ năng mềm
2017 - 2018	- Kiến thức chuyên môn - Khả năng sử dụng ngoại ngữ - Kỹ năng mềm	- Trình độ ngoại ngữ - Kỹ năng mềm - Tính năng động, sáng tạo trong công việc.
2018 - 2019	- Kiến thức nền tảng - Khả năng sử dụng ngoại ngữ - Khả năng ứng dụng tin học - Kỹ năng mềm	- Kỹ năng nghề nghiệp - Trình độ ngoại ngữ - Kỹ năng mềm - Ý thức tổ chức kỷ luật
2019 - 2020	- Kiến thức nền tảng - Khả năng sử dụng ngoại ngữ - Khả năng ứng dụng tin học - Kỹ năng mềm	- Tăng cường kiến thức cơ sở ngành - Tăng thời gian TH, thực tập, kiến tập - Trình độ ngoại ngữ - Kỹ năng mềm

Kết quả tổng hợp ở Bảng 10.1 cho thấy, các ý kiến phản hồi chủ yếu từ các BLQ đề nghị Trường bồi dưỡng thêm cho NH kỹ năng mềm, kiến thức cơ sở ngành, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học. Các doanh nghiệp NTTS cũng đề xuất nên tăng thời lượng dành cho TH, thực tập CĐ và thực tập tốt nghiệp. Dựa trên các dữ liệu thống kê, báo cáo kết quả khảo sát từ các BLQ, Viện NTTS sẽ có sự điều chỉnh CTDH ngay trong năm 2021.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi các BLQ đến chất lượng CTDH của Trường rất bài bản, do cơ quan chủ trì là Phòng ĐBCL&KT phụ trách. Do đó, kết quả khảo sát tương đối khách quan, trung thực. Nhờ vậy, thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Số lượng mẫu khảo sát NH đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng còn hạn chế, dẫn đến thông tin thu được chưa thể phản ánh toàn diện, ở một mức độ nào đó có ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2021 - 2022, Phòng ĐBCL&KT, Viện NTTS sẽ tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến; mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các đơn vị tuyển dụng, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Đối với tất cả các HP của CTĐT ngành NTTS, trước khi tiến hành đưa vào sử dụng, Viện NTTS và Trường đều bắt đầu bằng việc thiết kế và xây dựng chương trình, sau đó tiến hành đánh giá để nghiệm thu khi đạt yêu cầu. Sau khi đưa chương trình vào sử dụng cho hoạt động đào tạo, chương trình lại tiếp tục được đánh giá lại để rà soát những điểm còn hạn chế và cần khắc phục.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thông qua nhiều văn bản khác nhau như: Kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.10.02.01]; Quy định phát triển

CTĐT trình độ đại học và cao đẳng của Trường **[H1.01.01.03]**; Quy định xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường **[H2.02.01.04]**, **H2.02.01.06]**, **[H10.10.02.02]**; Thông báo rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi **[H2.02.01.06]**; Thông báo cập nhật CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng hình thức chính quy **[H2.02.01.05]**; QĐ thành lập các tổ cập nhật CTĐT trình độ ĐH **[H2.02.02.02]**, **[H10.10.02.03]**; quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Công tác đánh giá định kỳ về thiết kế và phát triển CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Trường chú trọng. Trường đã xây dựng các văn bản chi tiết để chỉ đạo các Khoa/Viện thực hiện đánh giá quy trình thiết kế **[H2.02.01.06]** **[H2.02.01.05]**. Quy định về thiết kế CTDH được ban hành năm 2018 **[H1.01.01.03]**; có một số thay đổi so với quy định ban hành trước **[H2.02.01.04]**, **H2.02.01.06]**, **[H10.10.02.02]**: cụ thể, bổ sung quy định về xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn; QĐ thành lập tổ xây dựng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường; khi xây dựng CTĐT phải chú ý đến yêu cầu của khung trình độ quốc gia. Ngoài ra, cách thức xây dựng CĐR và khung chương trình cũng được cải tiến. Các CĐR và danh mục các HP chung được Trường xác định sẵn, các Khoa/Viện/BM tập trung thiết kế các phần liên quan đến cơ sở ngành và chuyên ngành. Năm học 2016 - 2017, Trường đã ban hành quy định tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ và điều chỉnh một số môn trong CTĐT **[H10.10.02.04]**. Năm học 2018 - 2019, ban hành Triết lý và mục tiêu giáo dục **[H4.04.01.01]**. Năm học 2019 - 2020, SV khóa 61 được cập nhật thêm HP Nhập môn ngành NTTS với nội dung tập trung vào trang bị kiến thức giới thiệu tổng quan để SV biết về ngành NTTS và triển vọng nghề nghiệp sau này **[H10.10.01.14]**. Trường đã ban hành các thông báo, QĐ cập nhật CTĐT trình độ ĐH **[H1.01.03.01]**, **[H2.02.01.07]**, **[H2.02.01.08]**, **[H2.02.01.06]**, **[H4.04.03.04]**, **[H10.10.02.05]**. Năm 2019 - 2020, BCN CTĐT của Viện NTTS tiếp tục tổ chức lấy ý kiến đóng góp về CTĐT và cập nhật CĐR của CTĐT ngành NTTS (chưa ban hành) **[H1.01.01.09]**, **[H1.01.03.10]**. Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH được Trường định kỳ xác lập, rà soát, đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được Viện NTTS lấy ý kiến các bên liên quan đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành NTTS được Trường xác lập, đánh giá cải tiến định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021 - 2022, Viện NTTS tiến hành lấy ý kiến các BLQ để phát triển CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Ngành NTTS nói riêng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHNT, các CTĐT thường xuyên được cập nhật, quá trình dạy và học thường xuyên kiểm tra và giám sát để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H5.05.01.01], [H5.05.01.02]. Trường đã thành lập tổ cập nhật CTĐT và tổ chuyên gia về chất lượng đào tạo nhằm hoàn thiện CĐR, nguyên tắc thiết kế CTĐT, nguyên tắc biên soạn CTĐT và đề xuất các phương pháp đánh giá phù hợp với đào tạo tín chỉ [H2.02.01.02], [H2.02.01.06].

Trường và Viện NTTS đã xây dựng tiêu chí đánh giá thống nhất các HP đảm bảo thực hiện được CĐR của NH về kiến thức, thái độ và kỹ năng của NH nói riêng và của CTĐT ngành NTTS nói chung. Sau khi kết thúc mỗi HK, Viện NTTS phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của SV về hoạt động GD của GV. Các ý kiến được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và thống kê, sau đó được chuyển về cho từng GV, Trưởng BM và Trưởng Khoa, Viện, từ đó các BM tiến hành họp và tiếp thu ý kiến đóng góp của SV [H3.03.01.02], [H10.10.03.01]. Việc đánh giá HP phải đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của HP đó và CĐR của CTĐT, để đảm bảo các phương pháp đánh giá là phù hợp, có hiệu quả, công bằng và chính xác, các hội nghị CĐ cũng đã được Viện NTTS cùng với Phòng ĐBCL&KT chủ trì tổ chức [H4.04.02.03]. Mỗi HK, các BM của các Khoa, Viện đều có các buổi tham dự giờ giảng, đóng góp ý kiến xây dựng cho HP tốt hơn, đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng và cập nhật các bài giảng, cải tiến phương pháp dạy và học, lồng ghép tiếng Anh chuyên ngành và khuyến khích SV tham gia các hoạt động NCKH nhằm đáp ứng mục tiêu của CĐR [H10.10.03.02]. GV trong trường được khuyến khích đẩy mạnh PPGD tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV [H2.02.02.05].

Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, phương pháp đánh giá, ngoài ra với nhiều hình thức đánh giá đa dạng của điểm quá trình (kiểm tra, seminar, vấn đáp, tính chuyên cần...), giúp SV có nhiều cơ hội có điểm quá trình cao (không vượt quá 50%) [H2.02.02.01]. Các KQHT của SV (điểm học lực và điểm rèn luyện) là tiêu chuẩn để xem xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu cho SV [H5.05.04.04]. Các SV có học lực yếu kém cũng được Khoa/Viện lập danh sách đưa về CVHT và ban cán sự lớp để nhắc nhở, thường xuyên đôn đốc kiểm tra, hỗ trợ để có thể hoàn thành chương trình học tập [H10.10.03.03], [H10.10.03.04]. Các BM thường xuyên có các buổi sinh hoạt CĐ hàng tháng, các BM trao đổi về tình hình học tập của SV, chia sẻ các kiến thức mới về chuyên môn, thảo luận để tìm các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp với từng học phần, cập nhật ĐCCTHP để thực hiện được CĐR của CTĐT [H10.10.03.05]. Hiện nay Trường có triển khai và áp dụng thêm phương pháp đánh giá bằng rubric [H10.10.03.06].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy - học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát, cải tiến thường xuyên, tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đạt được CĐR của một số HP trong chương trình chưa đo lường được chính xác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Viện NTTS và các BM tiếp tục rà soát các phương thức được dùng để đánh giá CĐR cho các HP trong CTĐT ngành NTTS, điều chỉnh cho phù hợp để việc đánh giá KQHT của NH bám sát CĐR của HP.

5. Tự đánh giá

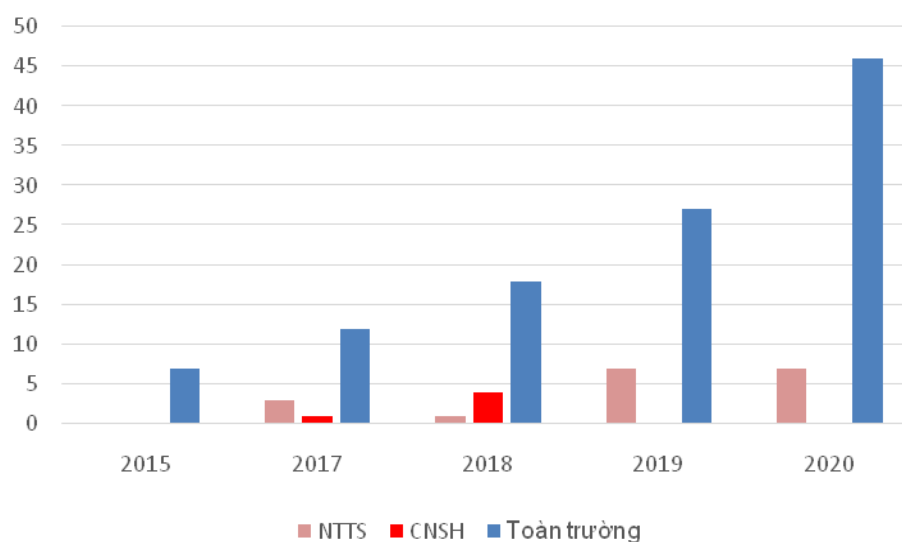
Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Đối với ngành NTTS lý thuyết và TH luôn đi song hành cùng nhau, đặc biệt những kiến thức lý thuyết được tích lũy từ những nghiên cứu thực tế càng trở lên quý báu và được NH tiếp thu, vận dụng hiệu quả hơn rất nhiều so với những kiến thức lý thuyết tích lũy trên các tài liệu tham khảo. Một trong những cách hiệu quả nhất để tích

lấy những kiến thức quý báu này là việc phát triển các NCKH của GV, sử dụng kết quả NCKH vận dụng vào bài giảng của GV. Mặt khác, đẩy mạnh việc khuyến khích SV thực hiện NCKH cũng là cách phát triển toàn diện cho SV từ lý thuyết đến thực tế. Ý thức được điều này, Trường đã định hướng phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào GD đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển chung của Trường [H10.10.04.01]. Trường có những quy định cụ thể bằng văn bản để hướng dẫn, khuyến khích SV thực hiện NCKH, SV làm chủ nhiệm đề tài và GV có chuyên môn về lĩnh vực nghiên cứu làm GV hướng dẫn [H10.10.04.02]. Để thực hiện điều này, trong nhiều năm qua Viện NTTS đã khuyến khích GV phát triển NCKH các cấp và các kết quả trong NCKH được vận dụng linh hoạt vào các bài giảng hoặc mời SV tham gia cùng thực hiện NCKH và trở thành thành viên của đề tài. Số lượng SV làm chủ nhiệm đề tài gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây 2019 và 2020, tổng số lượng SV Viện NTTS tham gia làm chủ nhiệm đề tài năm 2019 là 7/27 chiếm 25,9% so với toàn trường, số liệu này năm 2020 là 15,22% [H10.10.04.03], [H10.10.04.04].



Hình 10.1. Biểu đồ số lượng SV làm chủ nhiệm đề tài NCKH qua các năm.

Bảng 10.2. Kết quả tổng hợp số lượng SV tham gia NCKH Ngành NTTS trong 5 năm (2016-2020)

TT	Phân loại đề tài	Số lượng SV NCKH					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số đề tài của giảng viên có sự tham gia của SV	3	1	6	1	5	4
2	Số bài báo được đăng có tên SV	1	3	1	2	3	2
3	Số lượng đề tài NCKH của SV	0	0	3	1	7	7
4	Số lượng SV tham gia hội thảo khoa học				12	42	

Toàn bộ các kết quả nghiên cứu của Viện NTTS đều được ứng dụng vào việc dạy học ở các mức độ khác nhau, chẳng hạn như giới thiệu về kết quả nghiên cứu hoặc ứng dụng vào các nội dung thực tập giáo trình, thực tập môn học. Các kết quả nghiên cứu của GV và SV Viện NTTS được công bố và thảo luận tại các hội nghị, hội thảo các cấp, đặc biệt là hội thảo KH trẻ toàn quốc và các tạp chí thủy sản được Hội đồng Giáo sư công nhận [H10.10.04.05].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng để phục vụ hoạt động dạy – học

3. Điểm tồn tại

SV chưa quen với các thủ tục hành chính về thực hiện đề tài như thủ tục thanh quyết toán đề tài, các biên bản, báo cáo và các kết quả nộp đi kèm.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Trường thực hiện kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các NCKH do SV làm chủ nhiệm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TDG: 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ NH và các bên liên quan [H2.02.02.02]. NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý các hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ SV, đối thoại SV [H10.10.05.01] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.02], cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H5.05.04.04] với các dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận”. Tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện đã định kỳ rà soát, cập nhật các ý kiến đóng góp của NH, CBVC và độc giả để ngày càng hoàn thiện hơn [H7.07.03.04]. Cổng thông

tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc **[H7.07.03.05]**. Thư viện cũng đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện. Với nhiều thành tích hoạt động nổi bật trên, Thư viện Trường đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tặng Bằng khen trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011 - 2015 **[H10.10.05.03]**.

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại các GD, khu tự học. Chất lượng và tốc độ truy cập tương đối ổn định **[H9.09.04.04]**.

Các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ TH thực tập đã được Trung tâm TNTH tiếp thu từ các cuộc họp. Hàng năm, Trung tâm TNTH đều có kế hoạch bổ sung máy móc thiết bị, dụng cụ, hóa chất... để có thể đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn Trường nói chung và ngành NTTS nói riêng **[H10.10.05.04]**. Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Trường đầu tư nhiều hạng mục để cải thiện chất lượng phục vụ **[H7.07.01.09]**. Hệ thống khóa từ đã được đưa vào sử dụng tại khu PTN Công nghệ cao (từ năm học 2015 - 2016) và khu B3 (từ năm học 2017 - 2018), nhờ đó GV có thể chủ động hơn trong việc triển khai các nghiên cứu. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân **[H10.10.05.05]**. Ngoài ra trung tâm còn thường xuyên tổ chức các lớp an toàn PTN **[H10.10.05.06]** cũng như có nhiều sáng kiến cải tiến trong quá trình thực hiện chức trách và nhiệm vụ và được công nhận bằng QĐ khen thưởng **[H10.10.05.07]**. Trung tâm Phục vụ trường học đã bố trí được các khu tự học thoáng, mát, yên tĩnh; hệ thống KTX rộng rãi và hệ thống sân bãi thể thao đa dạng dành cho SV **[H10.10.05.08]**.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Trường giao cho Tổ CNTT nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và SV trong trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi các bên liên quan tại Trường được thực hiện có hệ thống. Trường đã ban hành các quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.01.01.08]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan trong toàn trường [H10.10.06.01] và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động GD cuối mỗi HK [H10.10.06.02], lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối năm học [H5.05.04.04]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học [H10.10.06.03] và chủ trì họp giao ban công tác SV hàng tháng [H10.10.06.04]. Trung tâm QHDN&HTSV thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp [H10.10.06.05], khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H1.01.01.11]. Phòng TCHC tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.06]. Mọi SV, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.07]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đều được tổng hợp, phân tích làm cơ sở điều chỉnh CTĐT [H3.03.03.04].

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016 - 2017 trở về trước, Trường thực hiện khảo sát các bên liên quan bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017 - 2018, Trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Trường và một số qua Google form thay hình thức

khảo sát bằng phiếu giấy trước đó **[H10.10.06.09]**. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi **[H10.10.06.10]**. Vào HK II, năm học 2019 - 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức GD trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của SV để nâng cao hơn nữa chất lượng GD trực tuyến, Phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng câu hỏi, tiến hành khảo sát NH về hoạt động dạy học E-learning **[H10.10.06.11]**, **[H10.10.06.12]**. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị **[H10.10.06.13]**; **[H10.10.06.14]**; **[H10.10.06.15]**. Đối với hoạt động khảo sát ý kiến SV về hoạt động GD, các BM phải tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng GD **[H10.10.06.16]** và gửi về Phòng ĐBCL&KT để tổng hợp. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng GD, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hàng năm **[H10.10.06.17]**. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Trường thông qua các thầy cô ở BM, ban lãnh đạo khoa/viện/trung tâm đào tạo. Các đơn vị sẽ tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường. Từ đó Trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV **[H10.10.06.04]**; **[H10.10.06.18]**.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả của công tác thu thập thông tin phản hồi, Viện NTTS còn thu thập ý kiến từ các tập đoàn và doanh nghiệp đã tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành NTTS, đã cử các đoàn công tác đến trực tiếp địa phương để làm việc với các sở ban ngành và các doanh nghiệp **[H10.10.06.19]**, đồng thời lắng nghe những chia sẻ của các doanh nghiệp tuyển dụng thông qua các chương trình như ngày hội hướng nghiệp và ngày hội tuyển dụng do Viện tổ chức **[H10.10.06.20]**. Hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng và cải tiến **[H10.10.06.21]** nhưng vẫn chưa thực hiện hết các bộ phận trong toàn trường, thông tin chủ yếu chỉ mới có một chiều, chiều phản hồi từ Trường và các đơn vị chức năng đến SV, GV và các đơn vị có sử dụng lao động còn yếu, cơ chế chưa được xác lập rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Trường chưa được khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ HK II, năm học 2020 - 2021, Trường sẽ thực hiện khảo sát thêm về đối tượng viên chức hành chính và một số hoạt động của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường, Khoa đã thực hiện mọi hoạt động cần thiết để duy trì và nâng cao chất lượng. Thông qua việc thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan, CTĐT cũng như các hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Trường cũng đã thực hiện các chương trình cụ thể để bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV. Công tác NCKH cũng như đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo đã được chú trọng thực hiện. Trường cũng đã xây dựng cổng thông tin điện tử để việc tiếp nhận thông tin phản hồi nhanh chóng, đa dạng và phong phú hơn. Về những bất cập trong việc đầu tư cơ sở vật chất NCKH và công tác quản lý dữ liệu, các văn bản hướng dẫn về lấy ý kiến các bên liên quan,... Trường, Khoa và các đơn vị liên quan sẽ triển khai thực hiện từ năm học 2020 - 2021.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng của hoạt động ĐTĐH, kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo. Kết quả đầu ra là cơ sở để đánh giá hiệu quả của CTĐT và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của ngành đào tạo. Do đó Trường và Viện NTTS luôn quan tâm, giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo, để có những đánh giá, so sánh chính xác hiệu quả đào tạo, qua đó điều chỉnh, bổ sung những bất cập trong quá trình đào tạo cho phù hợp. Để có thể đánh giá chính xác kết quả đầu ra của quá trình đào tạo, việc xem xét các yếu tố liên quan như: tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và số lượng các hoạt động

NCKH của NH cũng như tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc cần phải được chú trọng và tiến hành thường xuyên. Việc đánh giá chính xác những điểm mạnh, điểm tồn tại của mỗi tiêu chí là rất cần thiết để Viện NTTS và các BM chuyên ngành xây dựng kế hoạch hành động phù hợp với nhu cầu thực tiễn của NH và xã hội trong khi vẫn ĐBCL hoạt động đào tạo ngành NTTS.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học chung của toàn trường nói chung và của Viện NTTS nói riêng [H11.11.01.01]. Viện và các BM tạo mọi điều kiện để SV học tập có chất lượng, cùng với sự quan tâm và hỗ trợ tốt nhất nên theo số liệu thống kê trong 5 năm gần đây, không có SV nào của ngành NTTS bị buộc thôi học do vi phạm các quy chế đào tạo. Một số SV, chủ yếu SV năm thứ nhất xin chuyển sang các Khoa Viện khác hoặc bỏ học vì lý do cá nhân. Tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp được giám sát qua số liệu thống kê của Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV. Vào đầu mỗi HK, các SV có KQHT và rèn luyện đạt loại khá trở lên và đạt loại kém được CVHT thông báo đến gia đình SV qua đường bưu điện. Đồng thời, các SV thuộc diện cảnh báo KQHT, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến bản thân SV. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và Viện xác nhận và Trường xem xét cho học lại [H11.11.01.02]. Số liệu thống kê tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp ngành NTTS từ năm học 2015 - 2016 đến 2019 - 2020 thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11.1. Thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thôi học trong 5 năm (2016 - 2020)

Năm (khóa)	2015- 2016 (K54)	2016- 2017 (K55)	2017- 2018 (K56)	2018- 2019 (K57)	2019- 2020 (K58)	TB
SV nhập học của theo khóa	25	144	120	151	91	106,2
Số SV thôi học	9	20	16	33	12	18
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	16	108	93	109	63	77,8
Tỷ lệ SV thôi học (%)	36,00	13,88	13,33	21,85	13,19	19,65
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)	64,00	75,00	77,50	72,19	69,23	71,58

Theo số liệu thống kê từ năm học 2015-2016 đến 2019-2020 (Bảng 11.1), tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS vào khoảng 71,58%. Đối sánh với các ngành

học khác trong toàn trường thì phần trăm tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành NTTS cao hơn so với ngành công nghệ thông tin (52,5%), kỹ thuật cơ điện tử (54,6%), kỹ thuật nhiệt (69,3%), kỹ thuật tàu thủy (59,9%), kỹ thuật ô tô (64,2%) và một số ngành khác được thể hiện thông qua Bảng 11.2. Do ngành NTTS là ngành học tương đối khó ở kiến thức các môn cơ bản (Ngoại ngữ...) và đồng thời chất lượng đầu vào của ngành chưa cao, thường ngang bằng hoặc chỉ cao hơn điểm sàn của Bộ GD&ĐT từ 0,5 đến 1 điểm [H11.11.01.03] nên tỉ lệ SV tốt nghiệp như vậy là tương đối đạt yêu cầu.

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K54 (%)	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	80,9	78,8	82,0	77,5	70,9	78,0
Quản trị kinh doanh	79,4	79,3	80,2	70,0	76,1	77,0
Kinh doanh thương mại	80,7	69,0	88,8	66,7	71,9	75,4
Tài chính - Ngân hàng	75,4	76,3	73,7	73,8	63,4	72,5
Kế toán	86,1	82,4	82,8	76,2	73,7	80,3
Công nghệ sinh học	77,8	79,1	71,4	70,7	75,0	74,8
Công nghệ thông tin	63,5	56,8	56,4	50,0	35,9	52,5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	57,1	68,8	78,3	67,4	62,7	66,9
Kỹ thuật cơ điện tử	62,9	62,7	60,0	38,5	49,2	54,6
Kỹ thuật nhiệt	68,4	70,9	69,0	62,5	75,5	69,3
Kỹ thuật tàu thủy	71,8	61,0	61,1	58,8	46,7	59,9
Kỹ thuật ô tô	80,0	50,7	59,5	69,8	60,9	64,2
Kỹ thuật môi trường	80,0	74,2	64,9	71,9	60,5	70,3
Công nghệ thực phẩm	86,6	85,3	81,9	81,6	82,9	83,6
Công nghệ chế biến thủy sản	63,9	84,0	82,1	82,3	93,5	81,1
Kỹ thuật xây dựng	71,8	73,8	56,7	43,0	34,4	55,9
Nuôi trồng thủy sản	64,0	75,0	78,3	72,9	72,5	71,58
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	78,6	86,5	82,6	75,1	62,9	77,2

Theo thống kê ở Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình ngành NTTS chiếm 19,65%. Hoạt động đối chiếu với tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV chủ yếu được thực hiện giữa các khóa với nhau bởi Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV được thể hiện thông qua Bảng 11.3. Kết quả ở Bảng này cho thấy tỷ lệ SV thôi học trung bình

ngành NTTS thấp hơn so với ngành công nghệ thông tin (33,1%), kỹ thuật cơ điện tử (30,5%), kỹ thuật tàu thủy (20,3%) nhưng lại cao hơn ngành công nghệ thực phẩm (10,5%) và công nghệ chế biến thủy sản (14,5%). Kết quả đối chiếu làm cơ sở để nâng cao chất lượng, giảm số lượng SV thôi học và tăng số lượng SV tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Trung tâm QHDN&HTSV đã tổ chức hoạt động tư vấn học tập hàng năm từ năm 2017 đến năm 2020 [H4.04.02.12] nhằm giúp SV có học lực yếu kém nhằm giảm số lượng SV thôi học vì lý do học yếu kém. Cùng với hoạt động này của Trường thì Viện NTTS cũng tổ chức hội nghị học tốt cho toàn thể SV theo học ngành NTTS [H4.04.02.11] nhằm giảm thiểu số lượng SV yếu kém và hạn chế số lượng SV thôi học. Tuy nhiên, Trường và Viện NTTS chưa phân tích, đối chiếu triệt để tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Bảng 11.3. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành trong Trường

Ngành học	K54 (%)	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	17,8	13,9	12,3	11,9	19,0	15,0
Quản trị kinh doanh	17,9	13,3	10,3	15,8	13,3	14,1
Kinh doanh thương mại	17,7	14,7	4,3	17,0	16,7	14,1
Tài chính - Ngân hàng	20,1	20,0	23,7	19,1	21,1	20,8
Kế toán	12,6	10,2	10,4	16,6	13,8	12,7
Công nghệ sinh học	19,4	9,5	14,3	22,0	9,6	15,0
Công nghệ thông tin	32,7	33,6	30,2	33,8	35,1	33,1
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	38,1	20,0	12,1	18,5	20,9	21,9
Kỹ thuật cơ điện tử	37,1	21,3	24,6	41,5	27,9	30,5
Kỹ thuật nhiệt	29,0	14,6	17,2	23,6	14,3	19,7
Kỹ thuật tàu thủy	25,6	11,9	27,8	16,2	20,0	20,3
Kỹ thuật ô tô	20,0	30,1	21,4	18,6	22,3	22,5
Kỹ thuật môi trường	16,9	11,7	18,1	15,7	25,6	17,6
Công nghệ thực phẩm	11,8	7,6	10,8	9,7	12,6	10,5
Công nghệ chế biến thủy sản	33,3	7,0	11,5	15,2	6,5	14,7
Kỹ thuật xây dựng	26,4	17,5	27,8	30,6	25,8	25,6
Nuôi trồng thủy sản	36,0	13,9	13,3	21,9	13,2	19,65
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,5	8,0	11,1	11,4	25,7	14,9

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Số liệu chưa được phân tích, đối chiếu triệt để tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các trường có đào tạo ngành NTTS để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỷ lệ cao hơn.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, Phòng ĐTDH, Phòng Công tác chính trị và SV và BM sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối chiếu giữa các trường có đào tạo ngành NTTS nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỷ lệ cao hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS được xác lập, giám sát và đối chiếu thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo theo hình thức tín chỉ [H11.11.02.01]. Theo quy chế này, thời gian thông thường để SV tốt nghiệp là 4 năm, trong những trường hợp đặc biệt, SV có thể chủ động lập kế hoạch học vượt để hoàn thành tốt nghiệp trước hạn (3 - 3,5 năm) hoặc gia hạn để kéo dài thời gian tốt nghiệp nhưng không quá 8 năm để hoàn thành CTĐT. Theo đánh giá, đối với ngành kỹ thuật như NTTS thì thời gian tốt nghiệp 4 năm là hợp lý và theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, hầu hết SV có học lực từ trung bình khá trở lên đều có thể tốt nghiệp đúng thời hạn 4 năm. Thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn được đối sánh với các ngành khác và đối với toàn trường [H11.11.01.01]. Bên cạnh đó, một vài SV vẫn có thể hoàn thành CTĐT ngành NTTS trước thời hạn được thể hiện thông qua danh sách cung cấp từ Phòng ĐTDH [H11.11.02.02]. Số SV hoàn thành chương trình trước thời hạn là rất ít, cho đến nay ngành NTTS chỉ có 02 SV khóa 55, 02 SV khóa 56 và 01 SV khóa 58, SV này có KQHT khá và đã đăng ký học vượt một số HP để hoàn thành trước hạn là 3 năm.

Việc thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTĐH thực hiện thông qua phần mềm Quản lý đào tạo và danh sách SV tốt nghiệp được cập nhật trên website [H11.11.02.03]. Việc đối chiếu thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Hàng năm, Trường và Viện tổ chức Hội nghị học tốt đề SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Tuy nhiên, Trường và ngành NTTS chưa phân tích, đối chiếu triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành NTTS để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS và các ngành khác trong Trường từ năm học 2015 - 2016 đến 2019 - 2020 được thể hiện ở Bảng 11.4.

Bảng 11.4. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS và các ngành khác trong trường

Ngành học	K54 (Năm)	K55 (Năm)	K56 (Năm)	K57 (Năm)	K58 (Năm)	TB (Năm)
Ngôn ngữ Anh	4,2	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2
Quản trị kinh doanh	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2
Kinh doanh thương mại	4,2	4,3	4,1	4,3	4,3	4,2
Tài chính - Ngân hàng	4,2	4,2	4,3	4,3	4,4	4,3
Kế toán	4,1	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2
Công nghệ sinh học	4,2	4,2	4,3	4,3	4,3	4,3
Công nghệ thông tin	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6	4,5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,3	4,2	4,3	4,4	4,3
Kỹ thuật cơ điện tử	4,4	4,4	4,4	4,6	4,5	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,3	4,3	4,4	4,2	4,3
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,4	4,4	4,4	4,5	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,2	4,5	4,4	4,3	4,4	4,4
Kỹ thuật môi trường	4,2	4,3	4,4	4,3	4,4	4,3
Công nghệ thực phẩm	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
Công nghệ chế biến thủy sản	4,4	4,2	4,2	4,2	4,1	4,2
Kỹ thuật xây dựng	4,3	4,3	4,4	4,6	4,7	4,4
Nuôi trồng thủy sản	4,4	4,3	4,2	4,3	4,3	4,3
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,2	4,1	4,2	4,2	4,4	4,2

Bảng 11.4 được tính dựa theo công thức: Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) = $(\text{Số SV tốt nghiệp đúng hạn} \times 4 + \text{Số SV tốt nghiệp không đúng hạn} \times 5) / \text{Tổng số SV lớp học}$. Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS cao hơn hoặc gần bằng mốc chuẩn (4,3 năm). Đối sánh với các ngành khác trong trường cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS ngắn hơn so với ngành kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật ô tô, kỹ thuật tàu thủy (4,4 năm), kỹ thuật cơ điện tử và công nghệ thông tin (4,5 năm). Bên cạnh đó, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS lại dài hơn so với ngành công nghệ chế biến thủy sản, công nghệ thực phẩm và nhóm ngành kinh doanh thương mại kế toán (4,2 năm) và bằng với nhóm ngành công nghệ sinh học, tài chính ngân hàng và kỹ thuật môi trường. Thời gian tốt nghiệp theo các năm cũng không có xu hướng giảm. Tuy nhiên, hầu hết SV ngành NTTS có học lực từ loại trung bình khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS được xác lập và giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và bằng phần mềm chuyên dụng. Hầu hết SV ngành NTTS có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành NTTS để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Việc thực hiện kế hoạch đào tạo (thời gian tốt nghiệp) chưa được giám sát chặt chẽ; việc khai thác cơ sở dữ liệu dùng để phân tích còn hạn chế nên Viện/BM chưa kịp thời nắm được thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế của SV ngành NTTS để đối sánh, cải tiến chất lượng, cố vấn và hỗ trợ SV đúng lúc.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, Phòng ĐTDH, CTCT&SV và BM sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các trường có đào tạo ngành NTTS nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

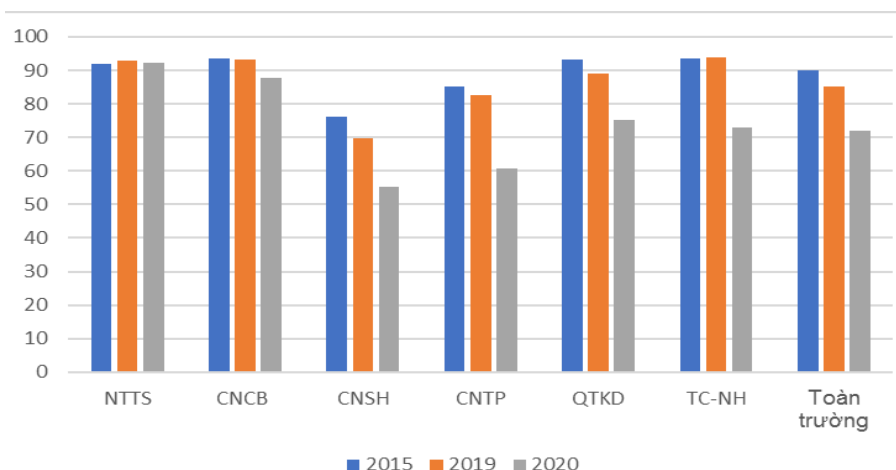
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

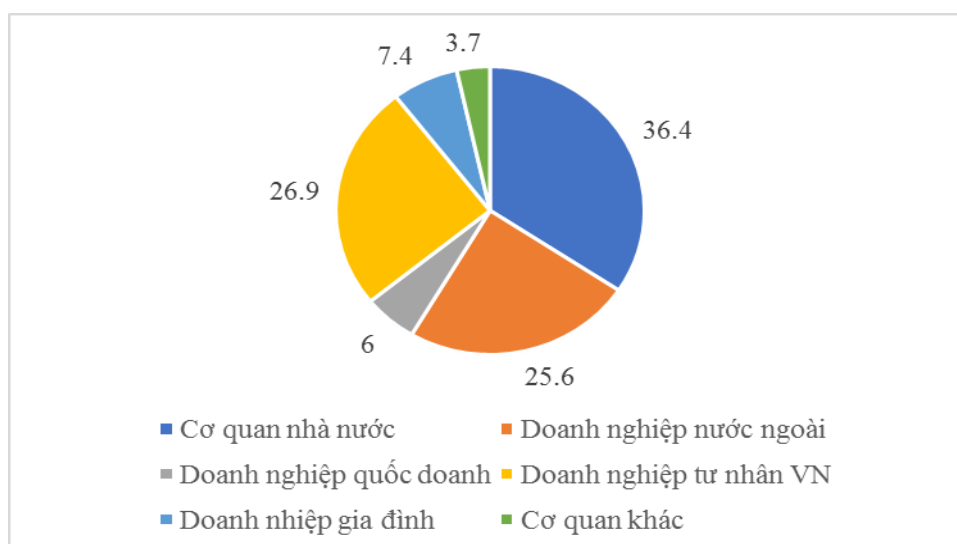
Tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Trường, trong đó Trung tâm QHDN&HTSV chịu trách nhiệm chính. Trường đã có QĐ số 1527 năm 2018 giao cho Trung tâm QHDN&HTSV là đơn vị chính phối hợp với các khoa/viện thực hiện việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm ra trường. Việc khảo sát được tiến hành định kỳ mỗi 1 năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H1.01.01.08].

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ SV ngành NTTS có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 đạt trên 92 % (Hình 11.1), tương đương những ngành có tỷ lệ việc làm cao như Kế toán, Tài chính và cao hơn các ngành thủy sản truyền thống như Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học. Trong năm 2020, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp toàn Trường có xu hướng giảm mạnh so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid, tuy nhiên tỷ lệ có việc làm của SV ngành NTTS vẫn ổn định ở mức cao hơn so với các ngành khác [H11.11.03.01].

Kết quả việc làm của SV ngành NTTS tương đương với tỷ lệ việc làm của SV những CSGD có đào tạo ngành NTTS tại trường ĐH Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh và cao hơn so với tỷ lệ có việc làm của SV Học viện Nông nghiệp Việt Nam [H11.11.03.02]. Về cơ cấu việc làm, theo kết quả khảo sát cựu SV năm 2017 cho thấy SV tốt nghiệp chủ yếu làm trong cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân Việt Nam với tỷ lệ tương ứng là 36,5, 25,6% và 26,9% (Hình 11.2) [H11.11.03.03].



Hình 11.1. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 của một số ngành thuộc Trường



Hình 11.2. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp ngành NTTS tại Trường

Để giúp SV định hướng việc làm, vào đầu năm học, Viện NTTS tổ chức buổi tọa đàm, hướng nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp, công ty thủy sản và các GV trong Viện nhằm giúp SV hiểu hơn về ngành nghề theo học và định hướng việc làm trong tương lai [H8.08.04.05]. Viện NTTS cùng các doanh nghiệp ký cam kết về hợp tác và tuyển dụng, hướng đến đảm bảo việc làm cho SV ngành NTTS sau tốt nghiệp [H8.08.04.09]. Một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp [H11.11.03.04]. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên ngành phù hợp. Đối với ngành NTTS, trong 5 năm gần đây, Công ty thủy sản Việt Úc, Tong-Wei Việt Nam, công ty CP Việt Nam, Vland và công ty Thủy sản Minh Phú là những đơn vị tuyển dụng hàng đầu với số lượng SV lớn. Việc giám sát tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp do SV và CBVC phối hợp với Phòng CTCT&SV và các Khoa/Viện có quản lý SV thực hiện, chủ yếu là bằng hình thức khảo sát cựu SV. Viện NTTS thường xuyên trao đổi với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng để đánh giá chất lượng SV, giải đáp những thắc mắc của SV về việc làm và lắng nghe yêu cầu từ các nhà tuyển dụng để làm căn cứ cải tiến chất lượng [H11.11.03.05]. Ngoài ra, các SV tốt nghiệp từ ngành NTTS có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp tốt nên thường được nhà tuyển dụng đánh giá cao và hầu hết đều có thể tìm được việc làm ngay. Thông qua khảo sát cũng nắm bắt được những yêu cầu của nhà tuyển dụng như cần tăng thời gian TH, thực tập, cần nâng cao kỹ năng mềm cho SV. Đây là những căn cứ giúp Viện NTTS điều chỉnh CTĐT, cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV của Trường nói chung và ngành NTTS nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Trường có nhiều hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của ngành NTTS khá cao và vị trí làm việc đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Trung tâm QHDN&HTSV và BM tổng hợp số liệu về tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH [H10.10.04.02]. Theo đó, SV tham gia NCKH sẽ được hưởng nhiều lợi ích như được cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.01]. Các biểu mẫu, qui định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Theo kế hoạch hằng năm, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. Sau đó, các SV gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường.

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, hoạt động NCKH của SV ngành NTTS đã có sự chuyển biến tích cực. Ở giai đoạn 2015 - 2018, chỉ có 4 đề tài NCKH do SV làm chủ nhiệm. Nguyên nhân chủ yếu do thời gian đăng ký đề tài ngắn, thủ tục đăng ký

còn phức tạp và SV còn chưa hứng thú với hoạt động NCKH. Để tăng cường hoạt động NCKH của SV, từ năm 2019, Viện NTTS đề nghị tăng số lượng đề tài NCKH SV, góp phần nâng cao chất lượng NCKH. Ngoài ra, Viện NTTS cũng tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực NTTS để hỗ trợ SV tham gia vào các hoạt động KHCN. Trường cũng tăng số lần xét duyệt đề tài NCKH SV lên 2 lần/năm với nhiều thủ tục được rút ngắn. Nhờ đó năm 2019 đã có 7 đề tài NCKH của SV ngành NTTS được phê duyệt, chiếm 25,93% tổng số đề tài NCKH SV toàn trường và năm 2020 đã có 7 đề tài NCKH của SV Viện NTTS được phê duyệt, chiếm 14,5% tổng số đề tài SV toàn trường (Hình 10.1; Bảng 11.5) **[H10.10.04.03]**, **[H11.11.04.03]**. Kinh phí dành cho đề tài NCKH của SV ngành NTTS cũng tăng lên đáng kể, năm 2015 - 2018, trung bình chỉ 15 triệu đồng/đề tài, nhưng đến năm 2020 đã tăng lên 20 - 30 triệu đồng/đề tài **[H10.10.04.03]**. Số lượng đề tài NCKH SV ngành NTTS tại Trường là tương đương với số lượng đề tài NCKH của SV trường ĐH Nông lâm TP HCM **[H11.11.04.04]**.

Hầu hết các đề tài đều có sản phẩm hoặc mô hình cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất lớn như nghiên cứu bảo quản tinh trùng cá, sự biến động của hệ vi khuẩn trong ao nuôi tôm theo công nghệ semi-biofloc, ương nuôi ốc nhảy. Bên cạnh các đề tài NCKH, SV còn tham gia vào các đề tài NCKH các cấp do cán bộ GV trong Viện NTTS phụ trách. Trong giai đoạn 2017 – 2020, đã có 41 ĐATN của SV ngành NTTS được thực hiện gắn với các nội dung của đề tài NCKH các cấp do Viện NTTS quản lý. Loại hình nghiên cứu khá đa dạng như chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên đề tài; tác giả và đồng tác giả bài báo; tác giả và đồng tác giả báo cáo khoa học các hội thảo/hội nghị; tham gia đề tài các cấp của GV để thực hiện ĐATN **[H11.11.04.03]**. Đối với ngành NTTS, các GV rất nhiệt tình tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ SV tham gia NCKH. NH tham gia NCKH có cơ hội tham dự các hội thảo khoa học cấp Viện, Trường, cũng như hội thảo khoa học trẻ toàn quốc về NTTS diễn ra hàng năm giữa khối các Trường, Viện đào tạo về NTTS, qua đó cập nhật kiến thức cũng như kỹ năng, phục vụ cho nghề nghiệp tương lai **[H11.11.04.05]**. Từ 2017 – 2021 đã có 8 SV là đồng tác giả bài báo, 14 SV là tác giả báo cáo hội thảo và 21 SV là đồng tác giả các báo cáo khoa học tại các hội nghị về NTTS. Tổng số NH tham gia hoạt động NCKH từ 2015 – 2020 là 142 chiếm tỷ lệ 8,37% tổng số NH giai đoạn 2015 – 2020 (Bảng 11.5) **[H11.11.04.03]**, cao hơn nhiều so với một số ngành khác trong Trường.

Bảng 11.5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Nội dung	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	Tổng cộng
Chủ nhiệm đề tài SV NCKH	0	3	1	7	7	18
Tham gia đề tài SV NCKH	0	9	1	16	15	41
Tham gia đề tài KHCN các cấp	4	5	19	7	5	40
Đồng tác giả bài báo	0	1	1	3	3	8
Tác giả báo cáo khoa học	1	1	1	11	0	14
Đồng tác giả báo cáo khoa học	0	4	3	14	0	21
Tổng cộng	5	23	26	58	30	142
Tổng số NH đang học	415	377	388	223	293	1.696
Tỷ lệ (%) NH tham gia NCKH	1,20	6,10	6,70	26,01	10,24	8,37

Việc đối sánh về hoạt động NCKH của NH ngành NTTS giữa các Trường đào tạo NTTS tại Việt Nam chưa được thiết lập do khó khăn trong việc thu thập cơ sở dữ liệu. Bên cạnh đó, thủ tục xét duyệt còn kéo dài, gây khó khăn cho SV khi tham gia NCKH.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các GV của Viện NTTS luôn nhiệt tình hướng dẫn, hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH. Loại hình nghiên cứu khá phong phú và hầu hết đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài chủ yếu tập trung vào SV năm cuối, mức kinh phí cấp cho các đề tài vẫn còn thấp. Chưa có sự đối sánh về loại hình, số lượng NCKH của NH ngành NTTS với các trường khác ở trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, Viện NTTS thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV, đồng thời đề nghị Trường tăng số lượng đề tài, kinh phí và cải thiện khâu xét duyệt để cải thiện cả về số lượng và chất lượng NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với các hoạt động của Trường. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch các hoạt động công tác ĐBCL, trong đó chú trọng hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan và xây dựng kế hoạch khắc phục các hạn chế **[H10.10.01.01]**. Trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm NH, NH đã tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và toàn thể cán bộ, GV, nhân viên đang làm việc tại trường. Nội dung, phương pháp lấy ý kiến các bên liên quan phản ánh đầy đủ, khách quan về hoạt động được lấy ý kiến **[H11.11.05.01]**. Các phương pháp lấy ý kiến đa dạng: lấy ý kiến qua phiếu khảo sát **[H10.10.01.05]**, **[H10.10.01.06]**, **[H10.10.01.13]**, **[H10.10.06.08]**; lấy ý kiến online thông qua phần mềm quản lý đào tạo của trường **[H10.10.06.09]**; lấy ý kiến thông qua buổi đối thoại hàng năm giữa Hiệu trưởng và CBVC **[H10.10.06.06]**, đối thoại giữa Lãnh đạo Trường và SV **[H5.05.03.19]**. Thông qua phiếu khảo sát, các buổi đối thoại...CB, GV và NH được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc của CB, GV, NH được lãnh đạo trường, các phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại **[H11.11.05.02]**. Ngoài những buổi đối thoại với lãnh đạo trường hàng năm, những ý kiến của NH liên quan đến các hoạt động dạy - học, cơ sở vật chất... cũng được CVHT, lãnh đạo Viện ghi nhận kịp thời và chuyển đến Lãnh đạo trường, các phòng ban chức năng liên quan trong cuộc họp giao ban công tác SV hàng tháng của trường để xử lý. NH được trả lời, giải đáp thắc mắc thông qua CVHT, lãnh đạo Viện tại các buổi sinh hoạt lớp, các buổi chào cờ SV, NH cũng có thể tiếp cận tất cả các phản hồi, giải đáp các ý kiến của SV trong toàn trường từ các đơn vị chức năng qua bảng “Báo cáo công tác SV” hàng tháng trên website của Phòng CTCT&SV **[H8.08.03.09]**.

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV trong toàn trường. Mức độ hài lòng của NH đối với hoạt động GD của GV được thể hiện qua kết quả xếp loại GV dựa trên phiếu đánh giá của NH. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý và chuyển đến từng GV để điều chỉnh và cải tiến chất lượng **[H4.04.02.15]**.

Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát nhận xét khóa học từ NH năm cuối của tất cả các ngành học, trong đó có ngành NTTS. Các nhóm chỉ tiêu khảo sát gồm: mục tiêu và

CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, điều kiện sinh hoạt, đời sống và đánh giá chung của SV về chất lượng đào tạo và môi trường sống, học tập tại Trường [H5.05.04.04]. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành NTTS (Bảng 11.6) [H11.11.05.03].

Bảng 11.6. Mức độ hài lòng của SV năm cuối đối với chất lượng đào tạo của khóa học

Năm học	Mức độ hài lòng (%)			
	<i>Rất hài lòng</i>	<i>Hài lòng</i>	<i>Tạm hài lòng</i>	<i>Không hài lòng</i>
2017 – 2018	27,91	60,47	11,62	-
2018 – 2019	47,62	47,62	4,76	-
2019 - 2020	30,00	61,67	8,33	-

Số liệu từ **Bảng 11.6** cho thấy, kết quả khảo sát trong 3 năm gần đây có 100% SV năm cuối hài lòng với chất lượng đào tạo của khóa học, trong đó có 27,91 ÷ 47,62% SV đánh giá ở mức rất hài lòng.

Đối với NH đã tốt nghiệp, Viện NTTS thực hiện khảo sát NH đã tốt nghiệp về việc làm, về năng lực đạt được sau khi hoàn thành CTĐT: mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn được học, mức độ đáp ứng của các kỹ năng chuyên môn/tay nghề được đào tạo, mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm được đào tạo...đối với yêu cầu công việc hiện tại. Mức độ hài lòng của NH đã tốt nghiệp được xác lập thông qua việc khảo sát mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng mềm đã được đào tạo đối với yêu cầu công việc sau khi ra trường [H4.04.03.02].

Bảng 11.7. Kết quả khảo sát NH đã tốt nghiệp về mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm đã được đào tạo đối với yêu cầu công việc (%)

Tiêu chí	Mức độ đáp ứng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn được học đối với yêu cầu công việc	<i>Đáp ứng rất tốt</i>	17,65	15,38	16,67	14,29	21,57
	<i>Đáp ứng tốt</i>	11,76	23,08	33,33	76,19	62,75
	<i>Đáp ứng một phần</i>	64,71	61,54	50,00	9,52	13,73
	<i>Hoàn toàn không đáp ứng</i>	5,88	-	-	-	1,82
Mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm được đào tạo đối với yêu cầu công việc	<i>Đáp ứng rất tốt</i>	29,41	7,69	16,67	-	9,80
	<i>Đáp ứng tốt</i>	23,53	15,38	33,33	80,95	62,75
	<i>Đáp ứng một phần</i>	35,29	76,92	50,00	19,05	27,45
	<i>Hoàn toàn không đáp ứng</i>	11,76	-	-	-	-

Kết quả khảo sát (**Bảng 11.7**) cho thấy, nhìn chung tỷ lệ NH đã tốt nghiệp đánh giá mức độ đáp ứng của kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm được đào tạo đối với yêu cầu công việc ở năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt trong hai năm gần đây (2019 và 2020) tỷ lệ đánh giá của NH đã tốt nghiệp từ đáp ứng tốt trở lên chiếm trên 84% (đối với kiến thức chuyên môn) và trên 72% (đối với kỹ năng mềm).

Ngoài ra, viện NTTS còn tổ chức lấy ý kiến các doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng NH đã tốt nghiệp, những thế mạnh của NH đã tốt nghiệp để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Các nhà tuyển dụng đều hài lòng với hầu hết các tiêu chí đánh giá về chất lượng NH đã tốt nghiệp ngành NTTS của Trường mà Viện đã đưa ra khảo sát [**H4.04.03.03**], [**H11.11.05.04**]. Những thế mạnh của NH đã tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng đánh giá cao là: ý thức tổ chức kỷ luật, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tinh thần học tập cầu tiến. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ là tiêu chí mà đa số các nhà tuyển dụng đánh giá SV tốt nghiệp từ Viện NTTS ở mức trung bình (**Bảng 11.8**).

Bảng 11.8. Đánh giá của nhà tuyển dụng (tỷ lệ %) về chất lượng NH đã tốt nghiệp và mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc

STT	Tiêu chí đánh giá		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
			<i>Khá-Tốt</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Yếu</i>	<i>Khá-Tốt</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Yếu</i>	<i>Khá-Tốt</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Yếu</i>
1	Kiến thức chuyên môn		81,3	18,7	-	75,7	13,5	-	65,1	16,7	-
2	Kỹ năng nghiệp vụ, tay nghề chuyên môn		81,3	12,5	6,3	62,2	21,6	2,7	58,2	26,7	-
3	Trình độ ngoại ngữ		31,3	56,3	6,3	32,4	40,5	10,8	30,3	63,3	3,3
4	Trình độ tin học		56,3	43,8	-	56,8	29,7	-	50,6	40,0	3,3
5	Kiến thức kỹ năng mềm		37,5	62,5	-	62,2	16,2	5,4	37,6	46,7	6,7
6	Tinh thần học tập cầu tiến		68,8	31,3	-	70,3	16,2	-	58,8	16,7	3,3
7	Tinh năng động, sáng tạo trong công việc		50,0	50,0	-	64,9	16,2	5,4	48,5	26,7	6,7
8	Ý thức tổ chức, kỷ luật		75,0	18,8	6,3	81,1	5,4	-	65,4	13,3	-
9	Ý thức tập thể, cộng đồng		81,3	18,8	-	78,4	5,4	-	52,7	20,0	-
10	Năng lực tổ chức và điều hành công việc		37,5	50,0	6,3	56,8	21,6	5,4	37,6	50,0	3,3
11	Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc	<i>Đáp ứng</i>	Không khảo sát			Không khảo sát			25,79		
		<i>Cơ bản đáp ứng</i>				72,90			67,96		
		<i>Không đáp ứng</i>				10,8			6,25		

Kết quả thống kê ở Bảng 11.8 cũng chỉ ra rằng, năm 2019 và 2020, có từ 72,90 – 93,75% nhà tuyển dụng được khảo sát đánh giá NH tốt nghiệp ngành NTTS cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, trong khi đó, tỷ lệ nhà tuyển dụng đánh giá NH đã tốt nghiệp không đáp ứng yêu cầu công việc lần lượt là 10,80% (năm 2019) và 6,25% (năm 2020).

Ngoài việc tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan thông qua phiếu khảo sát, Viện NTTS đã tổ chức các Hội nghị lấy ý kiến để phục vụ việc cập nhật CTĐT. Hội nghị có sự tham gia của các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu, hợp tác xã, nông dân, GV, cựu SV [H1.01.01.09].

Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích để phục vụ công tác cập nhật CTĐT ngành NTTS [H4.04.03.04], [H10.10.01.10], [H10.10.01.11]. Ngoài ra, các kết quả khảo sát cũng được phân tích làm cơ sở để xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến CTDH và các hoạt động ĐBCL khác [H4.04.02.12], [H4.04.02.13], [H4.04.02.14], [H11.11.05.05].

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan (SV, cựu SV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng...) luôn được Trường và Viện NTTS quan tâm thực hiện để xác lập, giám sát, đối sánh và làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Nội dung, phương pháp lấy ý kiến các bên liên quan phản ánh đầy đủ, khách quan về hoạt động được lấy ý kiến.

Thông tin phản hồi từ các bên liên quan được tiếp thu đầy đủ, xử lý khách quan, trung thực và tin cậy.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan được xác lập, đối sánh nhưng chưa có những điều chỉnh kịp thời để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 – 2021, tổ cập nhật CTĐT của Viện NTTS sẽ dựa trên các ý kiến phản hồi của các bên liên quan (khảo sát trong năm học 2019 – 2020) để điều chỉnh, cập nhật CTĐT để cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời, với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT và Phòng CTCT&SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập và giám sát, qua đó có những điều chỉnh để cải tiến chất lượng đào tạo. Trong những năm gần đây, số lượng NH đăng ký các đề tài NCKH cấp Trường và tham gia các đề tài NCKH các cấp đã tăng lên. Viện NTTS cũng đã tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NTTS nhằm khuyến khích NH năng động đăng ký đề tài NCKH và tham gia các hội thảo KH chuyên ngành. Hàng năm, số lượng SV ngành NTTS sau khi tốt nghiệp luôn thấp hơn nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở liên quan đến NTTS. Viện NTTS cũng đã ký kết nhiều hợp tác với các công ty, doanh nghiệp về NTTS lớn trong cả nước để đảm bảo việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp ngành NTTS luôn đạt trên 92% và cao nhất toàn Trường. Mức độ hài lòng của các bên liên quan như NH, cựu SV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thường xuyên được xác lập, giám sát và đối sánh để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Mặc dù vậy, việc đối sánh các dữ liệu với các trường có đào tạo về NTTS có thể mạnh trong nước chưa được thực hiện triệt để, làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

PHẦN III

KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT NTTS là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với đa số các nội dung của mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH.

CĐR của CTĐT đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH. CĐR của CTĐT đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT. CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, thị trường và cập nhật định kỳ.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết về CTĐT, hoạt động đào tạo, CSGD,... và được cập nhật theo định kỳ quy định. ĐCHP trong CTĐT ngành NTTS cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh ĐCHP còn có thêm ĐCCTHP cho từng HP dựa trên hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning. Trường có quy định về việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên E-learning. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành NTTS được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV đăng ký tham gia HP dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành NTTS được thiết kế phù hợp, dựa trên bộ CĐR đã xây dựng trước đó. Các HP trong CTDH đáp ứng đầy đủ các CĐR và mỗi khối kiến thức đáp ứng

được cho một hoặc một vài CĐR. NH dễ dàng quan sát việc đáp ứng CĐR của các HP thông qua ma trận HP – CĐR của CTDH. CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, TH và đồ án. CTDH được bố trí logic, nội dung được cập nhật thông qua khảo sát các BLQ như NH, doanh nghiệp, nhà quản lý để có những điều chỉnh phù hợp, nhằm đáp ứng CĐR và yêu cầu xã hội.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng và công bố công khai trên website của trường. Mục tiêu đào tạo của ngành NTTS được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan trên website của phòng ĐTDH và Viện NTTS. Mục tiêu từng HP được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với đặc điểm kiến thức của từng HP để đạt CĐR. GV luôn chú trọng và chủ động đổi mới PPGD phù hợp với nội dung GD của từng HP. NH được hướng dẫn phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo. CTĐT ngành NTTS trang bị cho NH nhiều kỹ năng nghề nghiệp thông qua các HK TH và thực tập chuyên ngành. Việc áp dụng các PPGD tích cực, đặc biệt là đối với các HP TH, thực tập cũng như việc khuyến khích NH tham gia NCKH đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt, phù hợp mục tiêu, CĐR từng HP và CTĐT. Trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR. GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá. Đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng cho SV. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP và CĐR của CTĐT. Đánh giá KQHT đúng quy trình, phương pháp đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác công bằng cho SV. Trường có quy định về thời gian và quy trình công khai đánh giá NH và được NH hài lòng. Trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi – kiểm tra và cải thiện KQHT. Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. quy trình khiếu nại về KQHT được

công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,...đều được thực hiện theo mẫu có sẵn và được công bố trên website của phòng ĐTDH.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình, xuất phát từ nhu cầu cụ thể của Trường và xã hội và dựa trên năng lực chuyên môn. Quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch do vậy đã tuyển được những VC đáp ứng đầy đủ năng lực và trình độ để sắp xếp vào những vị trí việc làm cụ thể. Việc đánh giá và xác định năng lực của GV được thực hiện thường xuyên, qua nhiều kênh khác nhau, cho kết quả đa chiều. Nhờ đó mà GV có cơ sở khách quan, tin cậy để xem xét và điều chỉnh hoạt động GD của mình. Trường và Viện có quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai minh bạch do vậy đã nâng cao chất lượng đội ngũ GD. Đa số GV trong đơn vị đều vượt định mức theo quy định cụ thể về khối lượng công việc NCKH, GD và chất lượng GD (nếu so với các ngành khác trong trường Viện NTTS luôn nhóm cao nhất về chất lượng công việc). Một số GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ; giấy khen của Hiệu trưởng, của Bộ GD&ĐT và Nhà nước về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh/cấp bộ, cấp nhà nước; xuất bản các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành và uy tín – trong nước và quốc tế; nhiều báo cáo khoa học tại các hội thảo.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đại đa số các nhân viên trong trường đều có năng lực, trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng được khối lượng và tính chất công việc được giao. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên website Trường. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá thông qua bằng cấp được đào tạo. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện hằng năm dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc, kết quả này được công bố rộng rãi trong toàn trường. SV được tham gia vào đánh giá GV và công chức. Phòng ĐBCL&KT thường xuyên theo dõi các hoạt động đánh giá, tổng hợp báo cáo và công bố trên website của Trường.

Trường luôn tạo ra nhiều sân chơi bổ ích, tạo ra nhiều hoạt động nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của GV và CB khối hành chính như tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn, tổ chức hội thảo chuyên môn, gửi CBVC tham gia tập huấn tại các cơ sở ngoài trường, các đơn vị hàng năm đều phải có bản đăng ký kế hoạch học tập nâng cao

trình độ của đơn vị.... từ đó mà CB được trau dồi toàn diện về kĩ năng, về chuyên môn, về năng lực, đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của Trường.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, thể hiện ở chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành cùng với chế độ ưu tiên và được công bố công khai. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng cần tuyển và xét tuyển đợt tiếp theo. Các hoạt động quảng bá tuyển sinh được tổ chức đều đặn hàng năm với quy mô ngày càng lớn. Bên cạnh đó, Trường cũng có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các SV. Hầu hết SV ngành NTTS ra trường đều có việc làm tốt, đúng chuyên ngành với mức thu nhập cao và ổn định, cơ hội thăng tiến trong công việc rất lớn.

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định. Trường cũng tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm.

Việc giám sát tốt khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị và nhân viên chuyên trách. Cùng với đó, sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện. Hoạt động tư vấn học tập được Viện quan tâm và tổ chức triển khai thường xuyên. Các hoạt động ngoại khoá đã thu hút nhiều SV tham gia hăng say, củng cố lòng yêu nghề.

Hệ thống GD, KTX, thư viện,... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Viện và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường tọa lạc trên đồi Lasan, cạnh bên bờ biển với khuôn viên rộng hơn 20ha, môi trường thoáng mát, có nhiều cây xanh, rất thuận lợi cho việc học tập của SV. Thực hiện mục tiêu phát triển ĐHNT thành một trường đại học đa ngành, công tác xây dựng và phát triển cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Nhà trường. Hiện nay Trường ĐHNT đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang: hệ thống thư viện, phòng học, PTN TH, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng và được trang bị nhiều thiết bị hiện

đại. Môi trường làm việc thực sự yên tĩnh, thông thoáng và thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy - học, NCKH, sinh hoạt - rèn luyện. Trường đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an toàn cho CBVC và NH, an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan đến chất lượng CTDH của Trường rất bài bản, do cơ quan chủ trì là Phòng ĐBCL&KT phụ trách. Do đó, kết quả khảo sát tương đối khách quan, trung thực. Nhờ vậy, thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành NTTS được Trường xác lập, đánh giá cải tiến định kỳ. Quá trình dạy - học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát, cải tiến thường xuyên, tương thích và phù hợp với CDR. Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng để phục vụ hoạt động dạy - học. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy - học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT và Phòng CTCT&SV nên số lượng SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học của ngành NTTS thấp, tỉ lệ SV tốt nghiệp cao. Viện NTTS có nhiều đề tài NCKH các cấp, qua đó đã hỗ trợ và giúp NH tham gia nhiều vào các hoạt động KHCN. Số lượng NH đăng ký các đề tài NCKH cấp Trường và tham gia các đề tài NCKH các cấp đã tăng lên. Viện NTTS cũng đã tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NTTS nhằm khuyến khích NH năng động đăng ký đề tài NCKH và tham gia các hội thảo KH chuyên ngành. SV tốt nghiệp ngành NTTS có kiến thức tốt, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, nhờ đó số lượng yêu cầu tuyển dụng từ các doanh nghiệp luôn cao hơn so với quy mô đào tạo của ngành. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành NTTS luôn nằm trong nhóm đầu trong các ngành nghề đào tạo tại trường.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ mức độ đáp ứng nhu cầu ở cấp độ khu vực, quốc tế. CĐR của CTĐT ngành NTTS chưa thể hiện rõ yêu cầu cho nhóm ngành thủy sản. Số lượng CĐR ngành NTTS còn nhiều (13 CĐR).

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT đã ban hành mẫu chung theo quy định của Bộ GD&ĐT gần đây nhưng Viện NTTS chưa kịp thời cập nhật theo mẫu mới này nên còn nhiều khó khăn trong việc cung cấp, đồng bộ thông tin và cập nhật. Một số HP có nội dung ĐCHP cập nhật còn hạn chế vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn theo kịp sự tiến bộ khoa học và công nghệ của ngành học. Hình thức công bố công khai CTĐT và ĐCHP vẫn còn chưa đến phần lớn học sinh vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó CTĐT của ngành NTTS chưa được in trên các tờ rơi, video,... quảng bá ngành nghề.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc đánh giá trực tiếp kỹ năng của từng NH trong các HP chuyên ngành có TH, thực tập còn khó khăn do sự hạn chế về trang thiết bị, hóa chất và ít được sử dụng. Các ĐCCTHP chưa thể hiện rõ liên kết CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Ngoài ra số lượng các HP còn nhiều, một số nội dung giữa các HP có sự trùng lặp. Việc bố trí HP Thực tập giáo trình Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt chưa phù hợp với mùa vụ sản xuất giống thủy sản.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc tiếp cận, thấu hiểu để thực hiện chuyển tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục vào trong một số ít HP vẫn còn hạn chế. Vì lý do mùa vụ, một số HP cơ sở ngành và chuyên ngành chưa tổ chức những hình thức học tập linh hoạt để tạo môi trường học tập đa dạng cho NH, như tổ chức học tập tại thực địa, cho NH đi thực tế, tham quan các cơ sở hoặc TH môn học tại cơ sở. Viện NTTS chưa được tổ chức thường xuyên Hội nghị học tốt để NH giao lưu, trao đổi về phương pháp học tập, rèn luyện... để nâng cao nhận thức, tinh thần học tập, tính chủ động cho NH để đáp ứng nhiệm vụ học tập và tinh thần học tập suốt đời.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc hướng dẫn, tập huấn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP và CĐR chưa được thường xuyên đến GV. GV chưa thường xuyên phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định kiểm tra/đánh

giá. Việc sử dụng công cụ hỗ trợ kiểm tra và đánh giá HP như rubric chưa được thực hiện trong tất cả các HP. Một số ít HP giáo dục đại cương công khai điểm quá trình sát với thời gian thi cuối kỳ do GV GD khối lượng lớn. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được GV nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Còn GV bị chậm hoàn thành quy hoạch chuyên môn ở trình độ TS so với kế hoạch vì thiếu những đề tài lớn có thể giúp đỡ về kinh phí nghiên cứu. Các hướng NCKH mang tính liên ngành, liên trường (với các đơn vị khác trong và ngoài trường) còn hạn chế. Thiếu sự kết hợp với các nhà khoa học/chuyên gia nước ngoài để xuất bản/công bố các bài báo quốc tế.

Thiếu những đề án - dự án lớn để PVCD hiệu quả hơn và quảng bá thương hiệu của Viện NTTS với cộng đồng. Chưa có công cụ đo lường và đánh giá về các hoạt động PVCD.

Cần trẻ hóa CB phụ trách phong trào Đoàn - Hội SV của Viện. Cần phát huy nhân lực trong 02 trại thực nghiệm của Viện.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Nhiều CB thư viện chưa có chuyên môn về lĩnh vực quản lý thư viện. Nhiều nhân viên của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại. Sau khi đánh giá năng lực của GV và VC khởi hành chính, chưa có kế hoạch bồi dưỡng cụ thể dựa trên việc đánh giá. Ngoài ra sau khi được bồi dưỡng và được đánh giá cũng chưa có thống kê xem những hạn chế yếu kém từ lần đánh giá trước đó đã được khắc phục hay chưa. Một số các CB nhân viên sau khi đi tập huấn về chưa được khảo sát lấy ý kiến về các lớp tập huấn này có mang lại hiệu quả hay không để có kế hoạch cho việc đào tạo bồi dưỡng tiếp theo. Một số các hoạt động PVCD còn chưa có trong các tiêu chuẩn đánh giá để thúc đẩy và khuyến khích tập thể và người lao động tham gia. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên đã có nhiều tiến bộ tuy nhiên vẫn chưa đủ để tạo ra tính tích cực, chưa đủ động lực để khuyến khích và lôi kéo, đặc biệt trong lĩnh vực NCKH.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chế độ miễn giảm học phí dành cho con em ngư dân chưa đủ "mạnh" để thu hút NH vào ngành NTTS. Viện NTTS sẽ phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính đề xuất cải tiến chế độ miễn giảm học phí để thu hút NH là con em ngư dân vào học

ngành NTTS, thực hiện từ năm 2020. Viện NTTS tiếp tục tăng cường cấp học bổng cho SV nghèo vượt khó và SV khá giỏi.

Ngành NTTS chưa có tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV, chưa tuyển sinh khối D01 là khối có đông đảo học sinh nhất. Từ đợt tuyển sinh năm 2020, Viện NTTS phối hợp Phòng ĐTDH đề xuất xây dựng tiêu chí và phương án tuyển sinh riêng cho ngành NTTS như ưu tiên cho khu vực huyện Ninh Hoà, Vạn Ninh của tỉnh Khánh Hoà. Đặc biệt, ngành NTTS sẽ áp dụng bổ sung phương pháp xét tuyển thêm khối D01 và đẩy mạnh việc tuyển sinh đào tạo theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

Sự quan tâm của CVHT đến KQHT và rèn luyện của SV chưa được thường xuyên. Tăng cường sự quan tâm của CVHT đến việc giám sát KQHT và rèn luyện của SV. Viện tăng cường công tác giám sát các CVHT.

Hoạt động ngoại khóa phát triển kỹ năng mềm cho SV chưa được thường xuyên. Viện sẽ tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm cho SV từ năm 2020 - 2021.

Ý thức của một bộ phận SV chưa cao trong việc bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường. Viện tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV của viện nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường trong khuôn viên Trường, thực hiện từ năm học 2020 - 2021.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống PTN còn bị quá tải cục bộ khi bố trí TH các HK cuối kỳ và vào thời điểm SV làm tốt nghiệp. Chưa có nhiều cơ sở dữ liệu về các bài báo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế. Kinh phí TH còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của ngành nghề. Một số phần mềm có bản quyền cần thiết cho nhu cầu dạy và học thì chưa có. Một số HK chuyên ngành còn phải sử dụng thiết bị TH thô sơ, chưa bắt kịp được nhu cầu phát triển công nghệ của thực tiễn. Hệ thống di chuyển dành cho người khuyết tật chưa được đầu tư xây dựng.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng mẫu khảo sát NH đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng còn hạn chế, dẫn đến thông tin thu được chưa thể phản ánh toàn diện, ở một mức độ nào đó có ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH. Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Mức độ đạt được CDR của một số HP

trong chương trình chưa đo lường được chính xác. SV chưa quen với các thủ tục hành chính về thực hiện đề tài như thủ tục thanh toán, các biên bản, báo cáo nộp đi kèm. Một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa phân tích, đối chiếu triệt để tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Số lượng đề tài NCKH SV đã được tăng lên về số lượng và kinh phí, tuy nhiên còn tập trung nhiều vào SV năm cuối. Chưa có sự đối sánh quy mô về loại hình, số lượng NCKH của NH ngành NTTS với các trường khác ở trong nước và quốc tế.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ năm học 2020 - 2021, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Rà soát mục tiêu và CDR của CTĐT NTTS theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; rà soát, bổ sung CTDH, cập nhật mẫu ma trận CDR các HK thuộc các CTĐT; rà soát, thiết kế phương pháp dạy và học, khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của NH.

Rà soát, thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan. Hoàn thiện công cụ quản lý kết quả khảo sát các bên liên quan để giám sát, đối sánh và cải tiến.

Triển khai các hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV thông qua việc lồng ghép GD tiếng Anh chuyên ngành trong các HK chuyên môn, tăng cường hoạt động của CLB tiếng Anh chuyên ngành và CLB NTTS, mở và duy trì hoạt động của các lớp tiếng Anh cho học viên cao học quốc tế VLIR tại Trường.

Xây dựng phân hệ lưu trữ ĐCHP/ĐCCTHP trên website Trường theo từng BM/Viện để NH dễ dàng truy cập, tìm kiếm thông tin.

Tăng cường sử dụng Rubric trong hoạt động đánh giá học tập để thống nhất và công khai các tiêu chí đánh giá. Thực hiện giám sát việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình của GV đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP.

Tiến hành thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV của Khoa/Viện; ban hành hướng dẫn về kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV của Khoa/Viện cả về chuyên môn và số lượng. Hoàn thiện bộ tiêu chí tuyển dụng mang

tính đặc thù riêng cho từng ngành nói chung và ngành NTTS nói riêng. Bổ sung quy định và hoàn thiện tiêu chí đánh giá cho hoạt động PVCĐ, làm tiêu chí đánh giá, phân loại lao động hằng năm. Tiếp tục rà soát, xây dựng và phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn sát với yêu cầu chuyên môn nhằm có kế hoạch tuyển dụng, tái sử dụng hoặc tái đào tạo cho phù hợp với tính chất công việc.

Tăng cường hợp tác với địa phương, doanh nghiệp để tạo cơ hội việc làm và nguồn học bổng khuyến học cho SV nhằm thu hút NH; hằng năm, cử đoàn công tác đến các vùng thủy sản trọng điểm như duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, kết hợp khảo sát điều tra về nhu cầu việc làm của doanh nghiệp. Tái bố trí hệ thống các phòng TNTH theo hướng lâu dài, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và đáp ứng các yêu cầu về môi trường; tăng diện tích các phòng TNTH có mật độ SV sử dụng cao; triển khai hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị hàng năm. Chú trọng mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước có nhiều ấn phẩm về các ngành nói chung và ngành thủy sản nói riêng.

Đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các Khoa, hệ thống máy chủ, tốc độ đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu của dạy và học; bổ sung phòng máy phục vụ SV miễn phí. Liên kết và xã hội hóa để trang bị hệ thống wifi tại các khu tự học, GD cho SV sử dụng. Thiết kế, bố trí lối đi đặc biệt dành cho người khuyết tật. Triển khai xây dựng cơ chế khuyến khích việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy-học; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hằng năm. Tiến hành phân tích số liệu tỷ lệ SV tốt nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp nhiều hơn. Thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH để làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Nuôi trồng thủy sản

Mã CTĐT: 7620301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4,67	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,43	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4,60	5	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4,60	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,60	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,60	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,52	50	100

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 5 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG *BN*

Trương Pi Trung



PHẦN IV

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1966

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: năm 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: năm 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Viện Nuôi trồng Thủy sản

Tiếng Anh: Institute of Aquaculture

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Viện NTTS

Tiếng Anh: không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Nuôi trồng Thủy sản

Tiếng Anh: Faculty of Aquaculture

15. Mã CTĐT: 7620301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 09 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: (0258) 2471396 Email: vntts@ntu.edu.vn

Website: <https://vienntts.ntu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1959

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1959

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1964

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Tiền thân của Viện Nuôi trồng Thủy sản là Khoa Nuôi trồng Thủy sản – một trong hai khoa đầu tiên của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường Đại học Nha Trang). Viện NTTS có lịch sử trên 60 năm hình thành và phát triển với bề dày truyền thống đáng tự hào. Các thế hệ đi trước đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, góp sức xây dựng nên Khoa/Viện Nuôi trồng Thủy sản lớn mạnh ngày nay. Viện NTTS được thành lập theo Quyết định số 522/QĐ-ĐHNT ngày 10/5/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Viện NTTS là đơn vị đứng đầu về đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của cả nước. Viện được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ Đại học và Sau Đại học trong các lĩnh vực nuôi trồng, quản lý nguồn lợi - môi trường và bệnh học thủy sản. Đặc biệt, Viện Nuôi trồng Thủy sản là đơn vị được nhà nước cho phép đào tạo bậc tiến sĩ về các lĩnh vực chuyên sâu như nuôi cá biển, nuôi cá nước ngọt, dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS và bệnh học thủy sản.

Viện NTTS có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật và quản lý ngành nuôi trồng thủy sản và một số lĩnh vực khác của ngành kinh tế quốc dân, đóng

góp nhiều thành tựu NCKH nổi bật, được ứng dụng vào thực tiễn và đóng góp cho sự phát triển vững mạnh của ngành Thủy sản nước nhà. Ngoài ra, Viện NTTS là đơn vị đầu tiên ở Việt Nam thành công trong việc cho sinh sản các đối tượng có giá trị kinh tế cao và đóng góp to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ ngành NTTS của nước nhà. Một số thành tựu nổi bật của Viện NTTS:

- Giai đoạn 1963-1964: thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá mè hoa.
- Giai đoạn 1964-1965: thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá trắm cỏ.
- Giai đoạn 1982-1983: thành công trong việc sinh sản nhân tạo tôm sú.
- Giai đoạn 1998-2000: thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá chẽm.
- Giai đoạn 2009-2011: thành công trong việc sinh sản nhân tạo cá chim vây vàng.

Trải qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, Viện Nuôi trồng Thủy sản đã đào tạo cho cả nước hàng nghìn kỹ sư NTTS, hàng trăm ThS và TS. Hiện nay, nhiều cựu SV của Trường đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong ngành Thủy sản cả nước. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học được đào tạo tại Viện NTTS đã và đang đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển nền kinh tế biển nói chung, cũng như một số các lĩnh vực liên quan về phát triển nông thôn của đất nước nói riêng. Trong số những SV tốt nghiệp ra trường, cho đến nay đã có nhiều SV đạt được những giải thưởng cao về NCKH và đảm nhận những trọng trách quản lý trong ngành Thủy sản. Ngoài việc đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nuôi trồng thủy sản đáp ứng nhu cầu xã hội, Viện NTTS còn là nơi đầu tiên đào tạo các cán bộ khoa học có trình độ ThS và TS cho các Viện Nghiên cứu và các trường đại học trong cả nước.

Ngoài chức năng đào tạo, Viện Nuôi trồng Thủy sản còn có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật và quản lý trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và một số các lĩnh vực có liên quan thông qua các dự án và đề tài nghiên cứu. Trong những năm gần đây, các lĩnh vực nghiên cứu mang tính chiến lược của Viện như: hoàn thiện quy trình sản xuất giống, sản xuất giống nhân tạo cá biển, nghiên cứu bệnh trên cá biển nuôi và quản lý môi trường đã và đang từng bước khẳng định thương hiệu và vị thế của Viện, cũng như giải quyết nhiều vấn đề mang tính cấp thiết của thực tiễn đặt ra.

Viện NTTS có 2 cơ sở thực nghiệm gồm: Trại thực nghiệm NTTS nước mặn lợ Cam Ranh với diện tích 22 ha và Trại thực nghiệm NTTS nước ngọt Ninh Phụng với

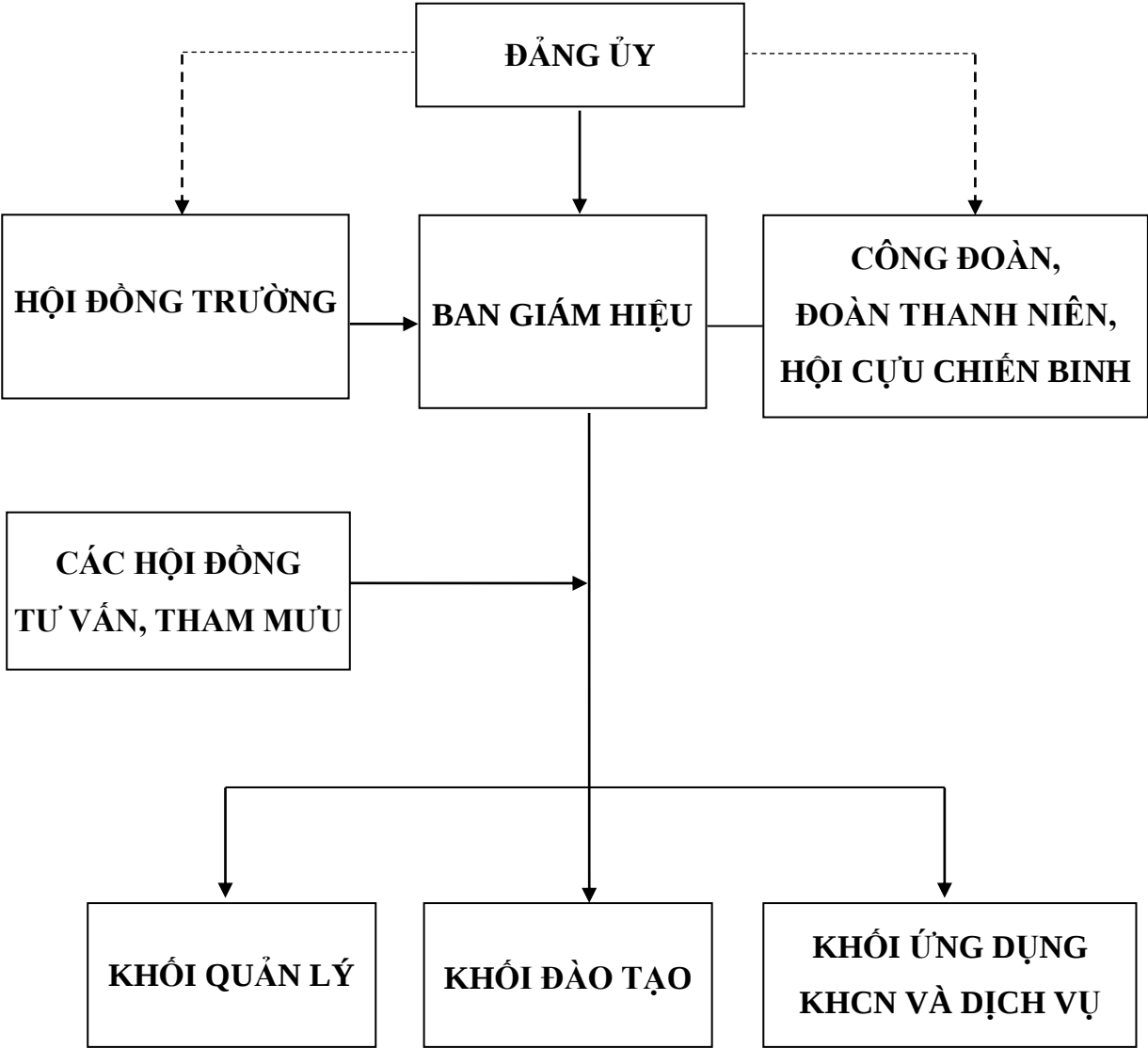
diện tích 7 ha. Ngoài ra, Viện có các PTN như: PTN phân lập, lưu giữ và nuôi sinh khối vi tảo, PTN Bệnh học thủy sản, PTN dinh dưỡng và thức ăn thủy sản.

Đội ngũ GV cơ hữu của Viện hiện có 40 người, gồm 02 PGS, 14 TS và 24 ThS. Ngoài ra, còn có sự tham gia GD của các GV ở các Bộ môn khác trong Trường. Trong 5 năm gần đây, số lượng SV tại Viện đạt từ 450-550 SV theo học ở các bậc ĐTĐH và sau đại học.

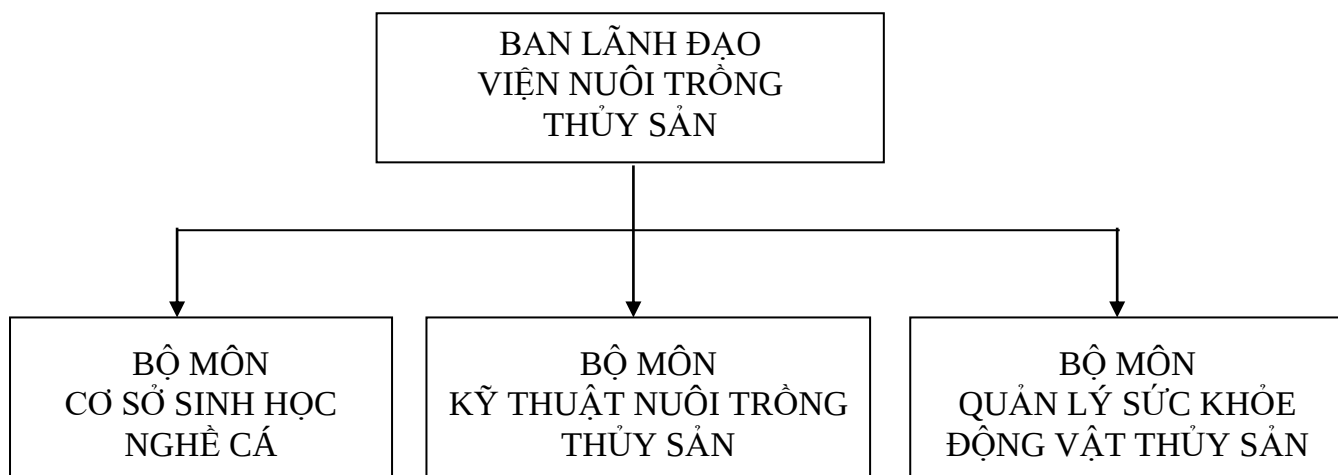
Từ năm 2000 đến nay, Viện NTTS đã thực hiện chuyển giao công nghệ cho các địa phương trên cả nước từ kết quả nghiên cứu đạt được của các đề tài NCKH trọng điểm cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Tỉnh. Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ về NTTS càng phát triển vượt bậc so với giai đoạn trước.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Viện Nuôi trồng Thủy sản



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Chủ tịch HĐ Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Quách Hoài Nam	1974	TS	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Doãn Hùng	1976	TS	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS	0908863088	hungpq@ntu.edu.vn
2	Phó Viện trưởng	Nguyễn Tấn Sỹ	1963	TS	0983497494	synt@ntu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí Thư	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS HCM	Nguyễn Thế Hân	1983	TS, Bí thư	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS-TS	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Ng. Thị Mỹ Trúc	1999	Sinh viên	0395197984	tucnm59qd@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
III	Các phòng, ban					
1	Phòng TCHC	Trần Đức Lượng	1961	ThS, Trưởng phòng	0948186371	luongtd@ntu.edu.vn
2	Phòng Đào tạo ĐH	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo SDH	Đặng Xuân Phương	1975	TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lưỡng	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
5	Phòng CTCT&SV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
6	Phòng KH-TC	Hồ Thành Sơn	1962	KS, Trưởng phòng	0913461521	sonht@ntu.edu.vn
7	Phòng KH&CN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
8	Phòng Hợp tác ĐN	Nguyễn Thị Ngân	1972	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
IV	Các bộ môn					
1	Cơ sở sinh học nghề cá	Lê Minh Hoàng	1981	PGS.TS	0915405811	hoanglm@ntu.edu.vn
2	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	Ngô Văn Mạnh	1978	TS	0914252987	manhvn@ntu.edu.vn
3	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	Trần Văn Phước	1978	ThS	0905265931	phuoctv@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 03

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 3

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0 (đã dừng đào tạo từ năm 2017)

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 02

- Ngành Bệnh học Thủy sản

- Quản lý nguồn lợi thủy sản

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 5

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	24	17	41
I.1	Đội ngũ trong biên chế	24	17	41
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	1	0	1
	Tổng số	25	17	42

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	2	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	13	0	1	0	0
5	Thạc sĩ	24	23	0	1	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	41	38	0	2	1	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **40 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **97,56 (40/41)**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0,0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	2	0	0	1	0	6,6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0,0
4	Tiến sĩ	2,0	14	13	0	1	0	0	26,6
5	Thạc sĩ	1,0	24	23	0	1	0	0	23,3
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		41	38	0	2	1	0	56,5

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	5,00	2	0	0	1	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	14	35,00	11	3	0	5	5	4	0
5	Thạc sĩ	24	60,00	11	13	0	16	5	3	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	40	100	24	16	0	22	11	7	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **42,03 tuổi**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **40% (16/40)**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **60% (24/40)**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	26,5	47,1
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	32,4	47,1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	32,4	5,8
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	8,8	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2015-2016	1	1	0	1	50/100	80	0
2016-2017	2	2	0	2	50/100	79	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	1	1	0	1	50/100	83	0
2019-2020	3	3	0	3	50/100	82	1
Cao học							
2015-2016	7	7	0	7	5	5	0
2016-2017	28	28	0	28	5	5	2
2017-2018	36	36	0	36	5	5	0
2018-2019	6	6	0	6	5	5	1
2019-2020	6	6	0	6	5	5	0
Đại học							
2015-2016	0	150	0	144	15/30	0	1
2016-2017	199	130	0	91	15/30	0	1
2017-2018	304	142	0	135	15.5/30	0	1
2018-2019	546	278	0	138	14/30	19,76	4
2019-2020	230	97	0	83	15/30	18,51	0
Cao đẳng							
2015-2016	0	37	0	34	12,5/30	0	0
2016-2017	76	49	0	28	10/30	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	11	10	10	11	14
2. Học viên cao học	17	35	64	42	12
3. Sinh viên đại học Trong đó:	446	406	425	223	293
Hệ chính quy	415	377	388	223	293
Hệ không chính quy	31	29	37	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	96	68	28	4	0
Hệ chính quy	96	68	28	4	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	1	3	1	5	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,18 (1/570)	0,58 (3/519)	0,19 (1/527)	1,79 (2/280)	0,31 (1/319)

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	1.474	1.458	1.474	1.462	1.250
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	238	222	235	230	205
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	215	204	213	211	174
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6,86	7,15	6,92	6,93	7,18

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	5	23	26	58	30
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,98 (5/511)	5,17 (23/445)	6,25 (26/416)	25,55 (58/227)	10,24 (30/293)

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	1	0	1	2	2
2. Học viên tốt nghiệp cao học	7	15	32	41	26
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	55	143	107	148	84
Hệ chính quy	16	143	94	124	70
Hệ không chính quy	39	0	13	24	14
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	24	35	22	18
Hệ chính quy	0	24	35	22	18
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	63	182	175	213	130
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	64,00	75,00	77,50	72,19	69,23
(tính theo từng khóa học)	16/25 (K54)	108/144 (K55)	93/120 (K56)	109/151 (K57)	63/91 (K58)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	39,13 (9/23)	69,23 (18/26)	57,35 (39/68)	63,38 (45/71)	80,56 (58/72)
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	52,17 (12/23)	30,77 (8/26)	30,88 (21/68)	36,62 (26/71)	18,06 (13/72)
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	8,70 (2/23)	Không khảo sát	11,76 (8/68)	Không khảo sát	1,39 (1/72)
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6 -12 tháng tốt nghiệp	91,67 (22/24)	Không khảo sát	83,08 (54/65)	93,55 (87/93)	98,61 (71/72)
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	8,33 (2/24)	Không khảo sát	16,92 (11/65)	6,45 (6/93)	1,39 (1/72)
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	9 triệu	8 triệu	11 triệu	11 triệu	11 triệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	39,13 (9/23)	33,33 (7/21)	26,32 (15/57)	21,74 (15/69)	8,45 (6/71)
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	56,52 (13/23)	66,67 (14/21)	64,91 (37/57)	73,91 (51/69)	90,14 (64/71)
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	4,35 (1/23)	-	8,77 (5/57)	4,35 (3/69)	1,41 (1/71)

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	1	1	1	2	1	12
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	1	1	5	1	8
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	1	1	2	0	2,5
	Tổng		2	3	3	9	2	22,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **22,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,55 (22,5/41)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	1.097,70	1	26,77
2	2017	1.401,67	1	34,19
3	2018	1.773,69	1	43,26
4	2019	2650,6	1	64,65
5	2020	979,17	1	23,88

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	9	5	
Từ 4 đến 6 đề tài	1	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	9	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	0	0	2,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	0	0	0	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	2	0	0	0	3,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		2	3	0	0	0	6,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **6,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16 (6,5/41)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	2	5	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	5	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	12	15	14	16	10	100,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	21	23	17	13	7	81
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	1	1	0	1	2
	Tổng		34	39	32	29	18	183,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **183,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,48 (183,5/41)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	19	30	4
Từ 6 đến 10 bài báo	2	6	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	3	0
Trên 15 bài báo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	24	39	4

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	16	10	22	6	0	54
2	Hội thảo trong nước	0,5	6	10	8	21	0	22,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	3	2	1	0	1,5
	Tổng		22	23	32	28	0	78

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **78**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,9 (78/41)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	18	27	8
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	1	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	3	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	22	28	8

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	12	22	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	5	5	21

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): **280.360 m²**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: **275 m²** Nơi học: **280.459 m²** Nơi vui chơi giải trí: **15,000 m²**

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường): **2.938 m²**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **7,43** (tính trung bình các năm)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 782

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): **164**

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: **05 máy tính**

- Dùng cho người học học tập: **220 máy tính**

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **0,56** (tính trung bình các năm)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **40**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **97,56%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **40%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **60%**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): **2.118**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **10,89** (tính trung bình 05 năm)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **71,58** (tính trung bình các năm)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **61,9%**

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **33,7%**

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **91,73%**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **8,27%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10 triệu đồng.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo (tính trung bình các năm):

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): **25,79%.**

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): **70,43%**

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,55 (22,5/41)**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: **38,55**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,48**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,9**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,56**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **7,43**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: **7,01 m²/người**

PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 174/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học
Nuôi trồng Thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Nuôi trồng Thủy sản gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo đại học Nuôi trồng Thủy sản theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG 

Trang Si Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 1179 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Phạm Quốc	Hùng	Viện trưởng Viện NTTS	PCT HĐ
4	Lê Văn	Hào	Trưởng Phòng ĐBCL&KT	UV Thường trực
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thư ký
6	Tổng Văn	Toàn	Trưởng Phòng Công tác CTSV	Ủy viên
7	Vũ Kế	Nghiệp	Quyền trưởng Phòng KHCN	Ủy viên
8	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng Phòng KHTC	Ủy viên
9	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng Phòng TC-HC	Ủy viên
11	Nguyễn Tấn	Sỹ	Phó viện trưởng Viện NTTS, Trưởng BM Nuôi TS Nước lợ	Ủy viên
12	Ngô Văn	Mạnh	Trưởng BM Nuôi TS Nước mặn	Ủy viên
13	Lương Công	Trung	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 thành viên)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1179 ngày 20 tháng 11 năm 2017)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Tấn	Sỹ	Phó viện trưởng Viện NTTS, Trưởng BM Nuôi TS Nước lợ	Trưởng ban
2	Lê Minh	Hoàng	Trợ lý Viện trưởng Viện NTTS	UV thường trực
3	Trần Văn	Phước	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
4	Tôn Nữ Mỹ	Nga	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
5	Phạm Thị	Anh	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
6	Mai Như	Thủy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
7	Nguyễn Lâm	Anh	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
8	Nguyễn Đình	Huy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
9	Phạm Đức	Hùng	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
10	Nguyễn Thị	Thúy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
11	Phan Văn	Út	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
12	Lê Ngọc Quý	Linh	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Ủy viên

(Danh sách gồm có 12 thành viên)

Ph

Số: 1399/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình Nuôi trồng Thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký chương trình Nuôi trồng Thủy sản gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Nuôi trồng Thủy sản theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04 ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1174/QĐ-ĐHNT ngày 20/11/2017.

Điều 4. Các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *8/1*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-ĐHNT ngày 21 tháng 10 năm 2019)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực	
3	Phạm Quốc Hùng	Viện trưởng Viện NTTS	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Trần Đức Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
8	Tổng Văn Toán	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
9	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
10	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KHTC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc phụ trách TIPVTH	Thành viên	
12	Nguyễn Tấn Sỹ	P. Viện trưởng Viện NTTS	Thành viên	
13	Ngô Văn Mạnh	Trưởng BM Kỹ thuật NTTS	Thành viên	
14	Lương Công Trung	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên	
15	Trần Văn Quân	Sinh viên lớp 60.NTTS2	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
 (Kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Trường
 Đại học Nha Trang)



STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Tấn Sỹ	Phó viện trưởng Viện NTTS	Trưởng ban
2	Trần Văn Phước	Q. Trưởng Bộ môn Quản lý sức khỏe Động vật TS	UV thường trực
3	Lê Minh Hoàng	Trưởng Bộ môn Cơ sở SHNC	Ủy viên
4	Tôn Nữ Mỹ Nga	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
5	Phạm Thị Anh	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
6	Mai Như Thủy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
7	Bành Thị Quyên Quyên	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
8	Nguyễn Đình Huy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
9	Phạm Đức Hùng	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Thúy	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên
11	Phan Văn Út	Giảng viên Viện NTTS	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1 Phạm Quốc Hùng	Viện trưởng Viện NTTS	Tổ trưởng
	2 Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3 Trần Văn Phước	Q. Trưởng Bộ môn Quản lý sức khỏe Động vật TS	Thành viên
	4 Lê Minh Hoàng	Trưởng Bộ môn Cơ sở SHNC	Thành viên
	5 Phạm Đức Hùng	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1 Mai Như Thủy	Giảng viên Viện NTTS	Tổ trưởng
	2 Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3 Nguyễn Thị Thúy	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
	4 Phan Văn Út	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1 Lê Việt Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2 Nguyễn Mai Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3 Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4 Nguyễn Đình Huy	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
	5 Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thành viên
	6 Phạm Thị Anh	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1 Nguyễn Tấn Sỹ	Phó viện trưởng Viện NTTS	Tổ trưởng
	2 Nguyễn Thế Hân	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	3 Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TTQHDN&HTSV	Thành viên
	4 Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5 Vương Thị Bích Hào	CV phòng ĐTDH	Thành viên
	6 Tôn Nữ Mỹ Nga	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
	7 Lê Minh Hoàng	Trưởng Bộ môn Cơ sở SHNC	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1 Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2 Nguyễn Văn Hân	Phó giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3 Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTINTH	Thành viên
	4 Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5 Bành Thị Quyên Quyên	Giảng viên Viện NTTS	Thành viên
	6 Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) hướng dẫn về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Nuôi trồng Thủy sản được thành lập theo Quyết định số 1399/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang. Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc gồm có 11 người và các nhóm chuyên trách (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 2			
	Tiêu chuẩn 3			

2	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 5			
	Tiêu chuẩn 11			
3	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 7			
4	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2019- 11/2020	
	Tiêu chuẩn 9			
5	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 5	Tháng 01/2019- 11/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1-11	Tổ chức tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.	- Toàn thể Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.	Tháng 5/2019	
		Nghiên cứu sâu các tiêu chí được phân công.	- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ.	Tháng 11/2019	
2	1-11	Phân tích các tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ.	Tháng 12/2019- 07/2020	
		- Thu thập MC; - Xử lý, phân tích MC.			
		Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.			
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 1).			
3	1-11	Tổ chức góp ý Báo cáo TĐG (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ.	Tháng 08/2020- 11/2020	
		Thu thập thông tin, MC bổ sung; xử lý, phân tích MC.	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ.		
4	1-11	Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 2).	- Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chỉ tiêu nội bộ.	Tháng 12/2020	
		Hoàn thiện Báo cáo tiêu chuẩn lần 2, hồ sơ MC.			

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			Quy chế chi tiêu nội bộ.		
		Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	Hội đồng TĐG.	Tháng 01/2021	
		Thu thập các ý kiến đóng góp.	CBVC toàn Trường.		
5		Thông qua Báo cáo TĐG chính thức.	Hội đồng TĐG. Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.	Tháng 01/2021	
6		- In Báo cáo TĐG, đóng tập; - Gửi Báo cáo TĐG đến các cấp theo quy định.	Ban thư ký. - Máy in, máy photocopy, văn phòng phẩm phục vụ TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	Tháng 02/2021	

6. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường sử dụng chuyên gia tại chỗ là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục kiêm chuyên gia tư vấn Trường tại khu vực Miền trung và Tây nguyên của Trung tâm KĐCL giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 5/2019	- Tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG. - Các nhóm chuyên trách phân công thành viên nghiên cứu sâu các tiêu chí.
Tháng 6/2019	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần I. - Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần I. - Hội đồng TĐG góp ý dự thảo Báo cáo TĐG lần I.
Tháng 12/2019-07/2020	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, thông tin bổ sung; hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần II (với các thông tin tính đến 31/8/2020). - Ban thư ký đăng ký lịch đánh giá ngoài với đơn vị KĐCLGD (tháng 3/2020).
Tháng 12/2020	- Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần II, hồ sơ MC. - Hội đồng TĐG công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Nhà trường, thu thập các ý kiến đóng góp và hoàn thiện Báo cáo TĐG.

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 02/2021	- Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Ban Thư ký gửi Báo cáo TĐG đến Bộ GD&ĐT và đơn vị KĐCLGD. - Hoàn thiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



HIỆU TRƯỞNG *HT*

Trang Sĩ Trung